

第二十六課

大乘佛教之概觀

釋尊寂後七百年頃，(民元前千七百餘年漢獻帝時代)略史(指印度佛教史略下同)云：“龍樹繼馬鳴而出，覃略佛教而大倡緣生法皆空無所得之中觀主義，於是有大乘(摩訶衍)之名稱弘布世間，即一切有情成佛之教義也。其成羅漢之教義，相對貶稱而名小乘。小乘之名始於此。越二百年，(當中國東晉間)婆羅門教與梵文學復興，佛教亦蒙其影響，蘊釀重大之變化。小乘諸宗中如說一切有部，亦與大乘相並而發達。自此大乘教大別為二種，謂顯教與密教。顯教有二大潮流，最初起者為龍樹之中觀宗，以俗有真空為了義。其次起者為無著之阿賴耶緣起論又名瑜伽宗，以三界唯心為了義。是皆主智的大乘也。其外又有發揮感情信仰的方面，而成極廣意義之他力教，禮佛稱名，加持祈禱，專恃眾生信心，與諸佛攝受而期往生淨土，此即密教之起源。其創始之年代

與地方，今皆茫漠無考，唯在龍樹時代既已胚胎，則事實也”。

自佛寂九百年，無著世親以後，小乘漸衰，而大乘發達至於頂點。至佛寂千一百年，(民元前千三百餘年隋唐時代)秘密教乃露頭角，而一部分之佛教徒大成其說。試由教理言之，則顯教以無明緣起為根本義。理平等而事差別，事理未相即不二也。密教反此，立本有之道理，以為事理平等，一多無盡，於是似乎“現象即是在”“萬有即一神”之說，所謂萬有皆摩訶毘盧遮那之本體，吾人亦其一部分，乃至一毛一塵亦不外此也。至所有經典出自法身大日所說，亦與應身釋迦所說有別。又此宗最重事相，其淵源極遠，蓋本於吠陀時代之火咒術，婆羅摩拏之加持祈禱，以及通俗之信仰儀式。身語意所行，悉含秘密之意，而諸法之本真，如真言，印契曼荼羅，阿字門等，皆秘密之現象也。如是由教理及事相方面以秘密為眼目者，總稱秘密教。其餘佛教則總名顯教。然云秘密，非謂隱蔽，但現象即事實之真相，非凡愚知見所及，乃暫謂之秘密耳。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP LỤC KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO CHI KHÁI QUAN

Thích Tôn tịch hậu thất bách niên khoảnh, (Dân nguyên tiền thiên thất bách dư niên, Hán Hiến Đế thời đại), *Lược sử* (chỉ *Ấn Độ Phật giáo sử lược*, hạ đồng) vân: “Long Thọ kế Mã Minh nhi xuất, đàm lược Phật giáo nhi đại xướng duyên sinh pháp giai không vô sở đắc chi Trung quán chủ nghĩa, ư thị hữu Đại thừa (Ma-ha-diễn) chi danh xưng hoàng bố thế gian, tức nhất thiết hữu tình thành Phật chi giáo nghĩa dã. Kỳ thành La-hán chi giáo nghĩa, tương đối biếm xưng nhi danh Tiểu thừa. Tiểu thừa chi danh thủy ư thử. Việt nhị bách niên, (đương Trung Quốc Đông Tấn gian), Bà-la-môn giáo dữ Phạn văn học phục hưng, Phật giáo diệt môn kỳ ảnh hưởng, uẩn nhượng trọng đại chi biến hóa. Tiểu thừa chư tông trung như Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, diệt dữ Đại thừa tương tịnh nhi phát đạt. Tự thử Đại thừa giáo đại biệt vi nhị chủng, vị Hiến giáo dữ Mật giáo. Hiến giáo hữu nhị đại triều lưu, tối sơ khởi giả vi Long Thọ chi Trung Quán tông, dĩ tục hữu chân không vi liễu nghĩa. Kỳ thứ khởi giả vi Vô Trước chi A-lại-da duyên khởi luận hựu danh Du-già tông, dĩ tam giới duy tâm vi liễu nghĩa. Thị giai chủ trí đích Đại thừa dã. Kỳ ngoại hựu hữu phát huy cảm tình tín ngưỡng đích phương diện, nhi thành cực quảng ý nghĩa chi tha lực giáo, lễ Phật

xưng danh, gia trì kỳ đảo, chuyên thị chúng sinh tín tâm, dữ chư Phật nhiếp thọ nhi kỳ vãng sinh Tịnh độ, thử tức Mật giáo chi khởi nguyên. Kỳ sáng thủy chi niên đại dữ địa phương, kim giai mang mạc vô khảo, duy tại Long Thọ thời đại ký dĩ phôi thai, tắc sự thực dã”.

Tự Phật tịch cứu bách niên, Vô Trước, Thế Thân dĩ hậu, Tiểu thừa tiệm suy, nhi Đại thừa phát đạt chí ư đỉnh điểm. Chí Phật tịch thiên nhất bách niên, (Dân nguyên tiền thiên tam bách dư niên, Tùy Đường thời đại), Bí mật giáo nãi lộ đầu giác, nhi nhất bộ phận chi Phật giáo đồ đại thành kỳ thuyết. Thí do giáo lý ngôn chi, tắc Hiển giáo dĩ vô minh duyên khởi vi căn bản nghĩa. Lý bình đẳng nhi sự sai biệt, sự lý vị tương tức bất nhị dã. Mật giáo phản thử, lập bản hữu chi đạo lý, dĩ vi sự lý bình đẳng, nhất đa vô tận, ư thị tự hồ “hiện tượng tức thị tại” “vạn hữu tức nhất thân” chi thuyết, sở vi vạn hữu giai Ma-ha Tỳ-lô-giá-na chi bản thể, ngô nhân diệc kỳ nhất bộ phận, nãi chí nhất mao nhất trần diệc bất ngoại thử dã. Chí sở hữu kinh điển xuất tự pháp thân Đại Nhật sở thuyết, diệc dữ ứng thân Thích-ca sở thuyết hữu biệt. Hựu thử tông tối trọng sự tướng, kỳ uyên nguyên cực viễn, cái bản ư *Phệ-đà* thời đại chi hỏa chú thuật, Bà-la-ma-noa chi gia trì kỳ đảo, dĩ cập thông tục chi tín ngưỡng nghi thức. Thân ngữ ý sở hành, tất hàm bí mật chi ý, nhi chư pháp chi bản chân, như chân ngôn, ấn khế, mạn-đồ-la, A tự môn đẳng, giai bí mật chi hiện tượng dã. Như thị do giáo lý cập sự tướng phương diện dĩ bí mật vi nhãn mục giả, tổng xưng Bí mật giáo.

Kỳ dư Phật giáo tắc tổng danh Hiến giáo. Nhiên vân bí mật, phi vị ẩ. tế, đăn hiện tượng tức sự thực chi chân tướng, phi phạm ngu tri kiến sở cập, nãi tạm vị chi bí mật nhĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 26

CÁI NHÌN KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Sau đức Thích Tôn tịch diệt khoảng 700 năm (hơn 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc, thời Hán Hiến Đế [190 - 220 Tây lịch]), *Lược sử* (chỉ *Ấn Độ Phật giáo sử lược*, ở sau cũng giống như thế)⁽¹⁾ nói: “Long Thọ kế tiếp Mã Minh mà xuất hiện, thu tóm những chỗ sâu xa của Phật giáo mà đại xướng chủ thuyết Trung quán cho rằng các pháp duyên sinh đều không và vô sở đắc, vì thế mới có danh xưng Đại thừa (Ma-ha-diễn [Mahā-yāna]) truyền rộng thế gian, tức là giáo nghĩa tất cả hữu tình đều thành Phật. Đối với giáo nghĩa thành A-la-hán, tương đối châm biếm mà gọi là Tiểu thừa. Danh xưng Tiểu thừa bắt đầu từ đó. Trải qua 200 năm (nhằm khoảng đời Đông Tấn [317 - 420 Tây lịch] ở Trung

⁽¹⁾ Đúng ra là “Sử lược”, gọi tắt *Ấn Độ Phật giáo sử lược*. Ở các bài sau như *Đệ nhị thập bát khóa*, *Đệ tam thập khóa*, *Đệ tam thập tam khóa*, *Đệ tam thập ngũ khóa* đều dùng “Sử lược” cả.

Quốc), đạo Bà-la-môn và văn học chữ Phạn phục hưng, Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng, dần dần tạo nên sự biến đổi trọng đại. Trong các tông phái Tiểu thừa như Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ cũng cùng sánh với Đại thừa mà phát triển. Từ đó Đại thừa giáo chia ra hai loại lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo có hai trào lưu lớn, phát khởi trước nhất là tông Trung Quán của ngài Long Thọ, lấy “theo tục đế thì pháp do nhân duyên sinh đều là hữu, theo chân đế thì tất cả đều không có tự tính, đều rỗng ráo không” làm liễu nghĩa⁽²⁾. Phát khởi sau đó là luận A-lại-da duyên khởi của ngài Vô Trước (Asaṅga), còn gọi là tông Du-già, lấy “ba cõi đều do tâm biến hiện ra” làm liễu nghĩa. Đó đều là Đại thừa chủ trí. Ngoài ra còn có phát huy phương diện tín ngưỡng cảm tình mà thành giáo nghĩa tha lực rất rộng, lễ Phật xưng danh, gia trì cầu nguyện, chuyên dựa vào lòng tin của chúng sinh và sự nhiếp thọ của chư Phật mà mong được vãng sinh Tịnh độ, đó là khởi nguyên của Mật giáo. Niên đại và nơi nó bắt đầu, nay đều mờ mịt không khảo chứng được, duy đã phôi thai vào thời đại Long Thọ là sự thật”.

Sau Phật nhập diệt 900 năm, từ ngài Vô Trước, Thế Thân về sau, Tiểu thừa suy dần, mà Đại thừa thì phát triển đến tột đỉnh. Đến khi Phật nhập diệt 1100 năm (hơn 1300 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc, thời

⁽²⁾ Liễu nghĩa: nghĩa của các pháp được trực tiếp giải thích rõ ràng.

Tùy [581 - 618] Đường [618 - 907])⁽³⁾, Bí mật giáo mới xuất hiện, mà Phật giáo đồ của một bộ phận đã đại thành thuyết này. Thử theo giáo lý mà nói, thì Hiển giáo lấy duyên khởi vô minh làm giáo nghĩa căn bản. Lý bình đẳng mà sự thì sai biệt, sự lý chưa tương nhập thì chẳng phải là hai. Mật giáo thì trái lại, lập đạo lý bản hữu, cho sự lý là bình đẳng, nhất đa vô tận⁽⁴⁾, do đó giống với thuyết “hiện tượng tức thị tại”⁽⁵⁾, “vạn hữu tức nhất thân”⁽⁶⁾, đó gọi là vạn hữu đều là bản thể Ma-ha Tỳ-lô-giá-na⁽⁷⁾, chúng ta cũng là một bộ phận trong đó, thậm chí một sợi lông, một hạt bụi cũng không ngoài bản thể ấy. Đến như kinh điển sở hữu xuất phát từ pháp thân Đại Nhật nói, cũng khác với ứng thân Thích-ca nói. Lại nữa, tông này rất coi trọng sự tướng, nguồn gốc của việc này rất xa, có lẽ gốc ở chú thuật dùng lửa, gia trì cầu đảo của Bà-la-ma-noa thời đại *Phệ-đà*, cho đến những nghi thức tín ngưỡng thông tục. Hành động của

⁽³⁾ Nói “thời Tùy Đường” có nghĩa là khoảng giữa của hai triều đại này. 1100 năm sau Phật nhập diệt là vào năm (1100 - 483 [năm Phật nhập diệt] =) 617 Tây lịch.

⁽⁴⁾ Nhất đa vô tận: trong nhiều sự vật khác nhau, đưa ra một sự vật nào đó thì sự vật ấy là “nhất”, các sự vật còn lại nhiều vô số nên gọi là “đa vô tận”.

⁽⁵⁾ Sự vật hiện bày trước mắt tức là chúng đang tồn tại.

⁽⁶⁾ Vũ trụ vạn hữu tuy có tướng trạng sâm la sai biệt, nhưng đều có chung một bản thể tức Chân như. “Hiện tượng tức thị tại” và “vạn hữu tức nhất thân” là những thuyết trong vũ trụ luận của Phật giáo.

⁽⁷⁾ Ma-ha Tỳ-lô-giá-na (Mahāvairocana) hay Đại Tỳ-lô-giá-na là đức Bản tôn Đại Nhật Như Lai của Mật giáo.

thân, ngữ, ý đều chứa những ý bí mật, mà bản chất thực của các pháp như chân ngôn, ấn khế, mạn-đồ-la (maṇḍala), tự môn A⁽⁸⁾ v.v... đều là những hiện tượng bí mật. Do phương diện giáo lý và sự tương lấy bí mật làm chỗ chủ yếu như thế, nên gọi chung là Bí mật giáo. Phật giáo ngoài Bí mật giáo thì gọi chung là Hiển giáo. Nhưng nói bí mật, không có nghĩa là che giấu, chỉ vì hiện tượng là chân tướng của sự thật, không phải là điều mà tri kiến phàm ngu thấy biết được, nên tạm gọi là bí mật thôi.

III. NGHĨA TỪ

覃 *đàm*: 1. 深也 thâm dã (sâu) 2. 延也 diên dã (lan tới).

倡 *xương*: 發起 phát khởi (dựng lên một việc gì, làm điều gì trước nhất).

越 *việt*: 度也, 踰也 độ dã, du dã (qua, vượt qua).

⁽⁸⁾ Tự môn A: Tự môn có nghĩa: 1. Hợp các tự mẫu thành những chữ có ý nghĩa nhất định gọi là tự môn. Có nhiều thuyết nói về số lượng tự môn, như 42 tự môn, 50 tự môn v.v... 2. Lấy chữ (tự) làm môn (pháp môn) để ngộ nhập thực lý của các pháp. A là chữ đầu tiên trong 50 tự mẫu Tất-đàm (Siddham). Khi người ta mở miệng nói thành tiếng thì trong đó bao hàm âm A, nếu bỏ âm A thì không có tất cả ngôn ngữ có thể nói. Chữ A được giải thích theo nhiều nghĩa khác nhau, Mật giáo lấy nghĩa “chữ A vốn không sinh” làm nghĩa chính yếu. Đối với hành giả tu chân ngôn, pháp quán chữ A là pháp quán quan trọng nhất.

蘊釀 uẩn nhượng: (chữ *uẩn* thường viết 醞) 本義是釀酒, 引伸為事情漸漸變化而成之義 bản nghĩa thị nhượng tửu, dẫn thân vi sự tình tiệm tiệm biến hóa nhi thành chi nghĩa (nghĩa ban đầu là gây rượu, suy rộng ra làm nghĩa sự việc dần dần biến đổi mà thành - gây rượu, nấu rượu; biến đổi dần dần mà thành).

並 tình: 1. 俱也 câu dā (đều) 2. 比也 tỷ dā (sánh, như *tình kiên* 肩 là sánh vai, kê vai nhau) 3. 兼也 kiêm dā (gồm).

禱 đảo: 告事求福也 cáo sự cầu phúc dā (cáo việc [với thần linh] để cầu phước).

茫 mang: 茫昧, 不可知也 mang muội, bất khả tri dā (mờ mịt, không thể biết được).

漠 mạc: 1. 廣大之沙地 quảng đại chi sa địa (vùng cát rộng lớn - sa mạc) 2. 漠然 mạc nhiên (mờ mịt không biết).

創 sáng: 始也, 制於其初也 thủy dā, chế ư kỳ sơ dā (bắt đầu, làm ra đầu tiên).

胚 phôi: 婦孕一月也 phụ dựng nhất nguyệt dā (đàn bà có thai một tháng).

胎 thai: 1. 婦孕三月也 phụ dựng tam nguyệt dā (đàn bà có thai ba tháng) 2. 凡孕而未生皆曰胎 phàm dựng nhi vị sinh giai viết thai (phàm có chửa mà chưa sinh đều gọi là thai).

胚胎 *phôi thai*: 凡物生成之始皆曰胚胎
 phàm vật sinh thành chi thủy giai viết *phôi thai* (phàm
 vật bắt đầu sinh thành đều gọi là *phôi thai*).

頭角 *đầu giác*: (*đầu*: cái đầu; *giác*: sừng) 頭
 緒也 đầu tự dã (mối manh gây ra việc).

眼目 *nhãn mục*: 喻事物之主要處也 dụ sự
 vật chi chủ yếu xứ dã (dụ cho chỗ chủ yếu của sự vật).

IV. NGỮ PHÁP

及

1. Liên từ

a. *Cập* (= và, với) nối hai hay nhiều từ hoặc
 nhóm từ cùng loại.

từ / nhóm từ	及	từ / nhóm từ	
印度之西北 部，西部	及	西南部	(Đệ nhị thập ngũ khóa) (1)
覺音善見論	及	真諦部執 論疏	(Đệ nhị thập tam khóa) (2)
君士坦丁	及	查理曼	(Đệ nhị thập nhị khóa) (3)

佛身觀，人 生觀	及	世界觀	(Đệ thập khóa)(4)
-------------	---	-----	-------------------

(1) Nói ba nhóm từ là tên ba vùng ở Ấn Độ.

(2) Nói tên hai tác giả và tên hai bộ sách.

(3) Nói tên hai Đại đế.

(4) Nói ba nhóm từ có tính danh từ.

b. Dĩ cập (= và, cho đến) là phức hợp liên từ.

[...] 以及通俗之信仰儀式。(Đệ nhị thập lục khóa)

Dĩ cập nối nhóm từ sau nó với “Phệ-đà [...] kỳ đảo” ở trước nó.

[...] 以及山間河邊。(Đệ tứ khóa)

Dĩ cập nối nhóm từ sau nó với “tín đồ sở cung hiến [...] do đa” ở trước nó.

2. Giới từ

Cập có nghĩa: đến, kịp đến, đến khi, đến lúc, về (sau), tùy ngữ cảnh mà dịch.

及後阿育王時 (Đệ thập khóa)

Cập hậu: về sau.

賓入及庭。

Tân nhập *cập* đình.

(Khách vào *đến* sân.)

及莊公即位，爲之請制。

Cập Trang Công tức vị, vị chi thỉnh Chế.

(Đến khi Trang Công lên ngôi, [Vũ Khương] xin áp Chế cho ông ấy [Cung Thúc Đoạn]).

及晡入宿于覺行僧寺。

Cập bô nhập túc vu Giác Hạnh tăng tự.

(Đến giờ Thân [Trẩm - tức Trần Thái Tông] vào nghỉ ở chùa Giác Hạnh.)

Bô: giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều).

推己及人。

Suy kỹ *cập* nhân.

(Suy mình ra người khác [Suy bụng ta ra bụng người]).

3. Động từ

Cập có nghĩa: đến, tới; bằng, kịp, theo kịp.

a. Đến, tới

非凡愚知見所及 (Đệ nhị thập lục khóa)

Sở cập có kết cấu *sở* + động từ.

觀其年未及冠 (Đệ thập khóa)

Động từ *cập* có phó từ vị tu sức cho nó.

b. Bằng, kịp, theo kịp

我不及古人之志。

Ngã bất *cập* cổ nhân chí chí.

(Ta chẳng *theo kịp* chí của người xưa.)

而

LIÊN TỪ

Chữ *nhi* thuộc nhiều từ loại khác nhau, nhưng chủ yếu được dùng làm liên từ. Liên từ *nhi* có hai cách dùng là thừa tiếp và chuyển tiếp.

1. Thừa tiếp

Thừa tiếp, cũng gọi là thuận tiếp, nghĩa là hai việc trước và sau liên từ *nhi* thuận với nhau, xuôi theo nhau, việc sau nhân theo việc trước. *Nhi* biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau:

a. Mà (do đó mà, nhân đấy mà)

Liên từ *nhi* nối hai việc, không những về thời gian trước sau kế tiếp nhau, mà về sự lý cũng trước sau có quan hệ nhân quả. Việc trước chữ *nhi* là nhân, việc sau là quả.

Từ đầu đến bài này, chúng ta đã gặp rất nhiều chữ *nhi* dùng theo cách này.

- *Nhi* dùng một mình:

其外又有發揮感情信仰的方面而成極廣意義之他力教。(Đệ nhị thập lục khóa)

“Phát huy phương diện tín ngưỡng cảm tình” là nhân, “thành giáo nghĩa tha lực rất rộng” là quả.

要不外三藏三學之自偏重而為論戰也。

(Đệ thập bát khóa)

“Tự chú trọng thiên lệch tam tạng tam học” là nhân, “luận chiến” là quả.

後為脇尊者所化而歸佛教。(Đệ nhị thập ngũ khóa)

“Được Hiệp Tôn giả giáo hóa” là nhân, “qui y Phật giáo” là quả.

雨水足而草木滋榮。

Vũ thủy túc nhi thảo mộc tư vinh.

(Nước mưa đầy đủ [do đó] mà cỏ cây tươi tốt.)

“Vũ thủy túc” là nhân, “thảo mộc tư vinh” là quả.

- *Nhi* đi gián cách sau những giới từ chỉ nguyên nhân như *do, nhân, dĩ*; sau giới từ chỉ mục đích *vì*; hoặc sau giới từ chỉ nơi chốn *tùng*.

• *do ... nhi*

由此造業而流轉生死。(Đệ thập cửu khóa)

睡眠者，唯由吾人通常之散亂心上而起故。(Đệ thập thất khóa)

Cần lưu ý ở câu này, *do* đi với *cố* ở cuối câu để chỉ lý do, duyên cớ (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 11).

宇宙形態論及其他之諸種教義，皆由此四聖諦之人生觀世界觀而出。(Đệ ngũ khóa)

- *nhân ... nhi*

吾人正可因苦集之觀念，而入悟道之一途。(Đệ ngũ khóa)

- *dĩ ... nhi*

人材以培養而出。

Nhân tài dĩ bồi dưỡng nhi xuất.

(Nhân tài do bồi dưỡng mà xuất hiện.)

- *vị ... nhi*

[...] 皆為利他而轉法輪。(Đệ thập thất khóa)

- *tùng ... nhi*

一切經典，皆從阿含演繹而出。(Đệ thập nhất khóa)

b. *Mà, và, mà ... lại*

好逸而惡勞，人之常情也。

Hiếu dật nhi ố lao, nhân chi thường tình dã.

(Thích nhàn rồi mà ghét mệt nhọc là thường tình của con người.)

學優而品端，人必稱之。

Học ưu nhi phẩm đoan, nhân tất xưng chi.

(Học giỏi mà phẩm hạnh [lại] đoan trang, người ta ắt khen ngợi.)

Theo cách dùng này, hai việc trước và sau chữ *nhi* cân xứng với nhau và có thể đảo ngược vị trí (*ố lao nhi*

hiếu dật - phẩm đoan nhi học ưu) mà ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi.

c. Mà (để mà)

Việc sau chữ *nhi* là mục đích của việc ở trước.

禮佛稱名，加持祈禱 [...] 而期往生淨土。(Đệ nhị thập lục khóa)

“Kỳ vãng sinh Tịnh độ” là mục đích của “lễ Phật xưng danh, gia trì kỳ đảo...”.

會誦佛語而定準繩 (Đệ thập nhất khóa)

“Định chuẩn thẳng” là mục đích của “hội tụng Phật ngữ”.

隨而反對者亦往往有之。(Đệ bát khóa)

“Phản đối” là mục đích của “tùy”.

鑿井而飲，耕田而食。

Tạc tỉnh *nhi* ẩm, canh điền *nhi* thực.

(Đào giếng [để] mà uống, cày ruộng [để] mà ăn.)

“Ẩm” là mục đích của “tạc tỉnh”, “thực” là mục đích của “canh điền”.

d. Mà (nếu mà)

Nhi nối hai việc, việc sau là giả thiết.

會而不離，終不可得。(Đệ cửu khóa)

Có hợp thì có tan, “bất ly” chỉ là giả thiết.

人而無學，何由而得知識?

Nhân *nhi* vô học, hà do *nhi* đắc tri thức?

(Người [nếu] mà không học, do đâu có được tri thức?)

“Vô học” là giả thiết.

đ. Mà (mà có thể)

Chữ *nhi* này có nghĩa như “*nhi* năng” (mà có thể).

[...] 而况常一主宰而謂之我乎? (Đệ nhị thập khóa)

Câu này có hai chữ *nhi*. *Nhi* *huống*: huống gì, huống hồ. Đề cập ở đây là chữ *nhi* thứ hai. “*Nhi* vị chi ngã hồ?”: mà [có thể] gọi nó là “ngã” sao?

Chữ *nhi* này vì hàm ý “có thể” nên có khi đi với trợ động từ *năng*:

故佛說八正道而能證至善之涅槃故。

(Đệ ngũ khóa)

Cần lưu ý câu này có hai chữ *cố*: chữ *cố* ở đầu câu là liên từ (= nên, cho nên); chữ *cố* ở cuối câu là danh từ (= cố, lý do, nguyên nhân) (xem phần ngữ pháp bài 11).

e. Rồi, mới, thì

Chữ *nhi* này nối hai việc có quan hệ thời gian.

爾時阿菟樓陀觀察衆心而白佛言 [...] (Đệ cửu khóa)

Chữ *nhi* trong câu này có thể dịch là *rồi*.

日出而作，日入而息。

Nhật xuất *nhi* tác, nhật nhập *nhi* tức.

(Mặt trời mọc *thì* làm, mặt trời lặn *thì* nghỉ.)

毋臨渴而掘井。

Vô lâm khát *nhi* quật tỉnh.

(Đừng đợi đến khi khát nước *mới* đào giếng.)

g. Đứng sau một phó từ, có thể dịch: mà, thì.

[...] 亦不能謂為無端突然而有。(Đệ nhất khóa)

Đột nhiên nhi hữu: đột nhiên mà có. “Đột nhiên” là phó từ.

Liên từ *nhi* đứng sau phó từ theo kết cấu:

phó từ + *nhi* + động từ / hình dung từ

夫子莞爾而笑。

Phu tử hoãn nhĩ *nhi* tiếu.

(Phu tử mỉm miệng [*mà*] cười.)

叟聞其言，始而喜，繼而疑，終乃大怒。

Tẩu văn kỳ ngôn, thủy *nhi* hỉ, kế *nhi* nghi, chung nãi đại nộ.

(Ông già nghe lời nói ấy, lúc đầu *thì* vui, kế đó *thì* nghi, cuối cùng bèn nổi giận.)

h. Đứng sau một từ hoặc ngữ không phải là phó từ, nhưng có tác dụng của phó từ, có thể dịch: mà, thì.

時而摩揭陀，時而毘舍離 (Đệ thất khóa)

Thời nhi: khi thì, lúc thì. Cũng có thể không dịch chữ *nhi* để cho câu văn bớt rườm rà.

朝而往，暮而歸。

Triêu nhi vãng, *mộ nhi* qui.

(Sáng [*thì*] đi, tối [*thì*] về.)

先天下之憂而憂，後天下之樂而樂。

Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, *hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*.

(Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ. [hoặc dịch sát: Trước cái lo của thiên hạ mà lo, sau cái vui của thiên hạ mà vui.])

Thời, *triêu*, *mộ* là những danh từ có tác dụng của phó từ chỉ thời gian. *Tiên thiên hạ chi ưu*, *hậu thiên hạ chi lạc* là hai ngữ cũng có tác dụng của phó từ chỉ thời gian.

2. Chuyển tiếp

Hai việc trước và sau liên từ *nhi* trái ngược nhau hoặc khác hẳn nhau.

a. Mà (nhưng mà)

小乘漸衰，而大乘發達至於頂點。(Đệ nhị thập lục khóa)

Một bên “tiệm suy”, một bên “phát đạt chí ư đỉnh điểm”.

理平等而事差別。(Đệ nhị thập lục khóa)

Một bên “bình đẳng”, một bên “sai biệt”.

Nếu chữ *nhi* đi gián cách sau chữ *tuy* 雖 thì ý chuyển tiếp càng rõ rệt (tuy... nhưng mà...):

又法體雖實有，而緣缺時不起作用。

(Đệ nhị thập khóa)

Ý chuyển tiếp cũng rõ rệt hơn khi chữ *nhi* có chữ *tắc* đi gián cách ở sau (nhưng mà... thì...):

而上座所傳則反之。(Đệ thập tứ khóa)

b. Mà (mà lại, mà vẫn)

知其不可爲而爲之者，非下愚則聖賢也。

Tri kỳ bất khả vi *nhi* vi chi giả, phi hạ ngu tắc thánh hiền dã.

(Người biết việc không làm được *mà [lại / vẫn]* làm, nếu không phải là kẻ ngu xuẩn thì là bậc thánh hiền.)

第二十七課

大乘佛教之興隆

印度

大乘佛教之興隆，溯其源流，蓋由釋尊金口之直說而展轉發達者。自佛寂百年有大眾部以來，一百餘年分派甚多，即已有大乘之分子。一方面與婆羅門接觸，而改變其方法，至迦膩色迦王時，遂見成熟。常由地理上考察當時大乘主義分布之狀況，以南印度為古來大眾部之根據地，而般若法性皆空之主義即起於此地。蓋為佛教之重智主義，亦可謂為主智的大乘教也，以地方言，則印度的大乘教也。

西域

印度北方由阿育王以後與希臘波斯交通，而佛教學者輩出，不無受希臘宗教思想之影響，故有主張祈禱他力往生等思想之大乘教。

由其主張可名主情的大乘教，由其地方則可名西域的大乘教也。

南方

南方大乘教之根源地難以確指。依西藏所傳則案達羅學徒已有般若及其他大乘經，而經文一用印度俗語記之，如南傳東山山西山北山義成等部，皆其淵源所出也。般若經中有云，佛涅槃後，此經至於南方，由此轉至西方，更轉至北方。此為佛之預記，實亦南方大乘教流轉之實錄。般若之教理，雖淵源於佛說，而初至南方之言，可解為起於南方之義也。

北方

北方之大乘教本源地亦曖昧難考。惟當唐代玄奘所記，則西域所句迦當瞿薩且那即于闐之西八百里，此國大乘經典部數尤多，佛法在處，莫斯為盛。十萬頌為部者凡有十數，自茲已降，其流實廣。或者此國即北方大乘教之發源地也。

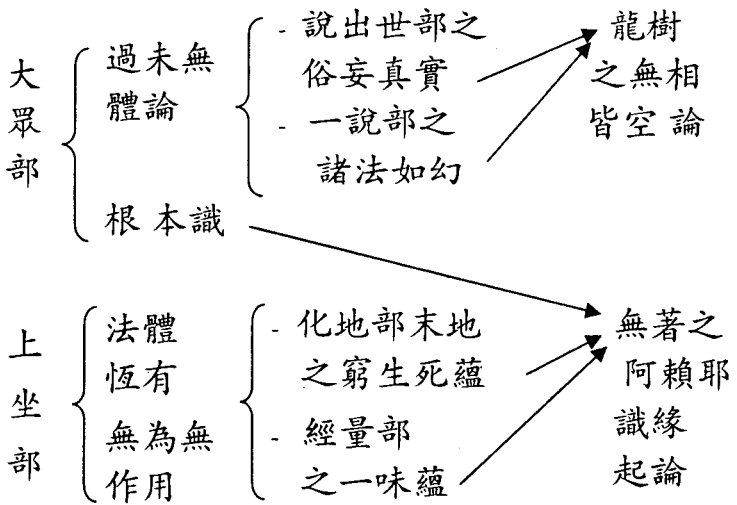
源流

古代諸大乘經依西藏所傳，在迦膩色迦王前後已盛行於世，此等皆由天龍健達縛羅刹等守護，且多得自龍宮。如龍樹菩薩傳謂龍宮外雪山一老比丘授龍樹以大乘經，或以天龍長壽

故想像云爾。要之，大乘教徒應當時思想之要求，於佛所說，多所推闡擴廣，毫無可疑。

系統

大乘之系統，龍樹之中觀宗，多與大眾部有關，無著之阿賴耶緣起宗則折衷上座大眾兩部之主義焉。大眾部本說過未無體，此說一變而為生死涅槃三世悉是假之無相皆空論。上座部以為有為法本體實有，由因緣和合而生滅為三世法，無為法則並離因緣時間而法爾具有，所謂無為無作用之義也。又原始佛教謂業引輪迴，若此等業因果無三世統一之體，則修善積德皆歸謝失，不將永無成佛之望耶？於是無我之佛教，當然有一法體貫徹無始以來之生死輪迴，此在大眾部謂之根本識，化地部末地謂之窮生死蘊，經量部謂之一味蘊等，由此種種與大乘阿賴耶宗不無關係。蓋阿賴耶識即具變起萬法功能之根本識也。以上大乘二大思潮之系統可表之於次：



I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP THẤT KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO CHI HƯNG LONG

ẤN ĐỘ

Đại Thừa Phật giáo chi hưng long, tổ kỳ nguyên lưu, cái do Thích Tôn kim khẩu chi trực thuyết nhi triển chuyển phát đạt giả. Tự Phật tịch bách niên hữu Đại Chúng bộ dĩ lai, nhất bách dư niên phân phái thậm đa, tức dĩ hữu Đại thừa chi phần tử. Nhất phương diện dĩ Bà-la-môn tiếp xúc, nhi cải biến kỳ phương pháp, chí Ca-nị-sắc-ca Vương thời, toại kiến thành thực. Thường do địa lý thượng khảo sát đương thời Đại thừa chủ nghĩa phân bố chi trạng huống, dĩ Nam Ấn Độ vi cổ lai Đại

Chúng bộ chi căn cứ địa, nhi Bát-nhã pháp tính giai không chi chủ nghĩa tức khởi ư thử địa. Cái vi Phật giáo chi trọng trí chủ nghĩa, diệc khả vị vi chủ trí đích Đại thừa giáo dã, dĩ địa phương ngôn, tắc Ấn Độ đích Đại thừa giáo dã.

TÂY VỰC

Ấn Độ Bắc phương do A-dục Vương dĩ hậu dữ Hy Lạp, Ba Tư giao thông, nhi Phật giáo học giả bối xuất, bất vô thọ Hy Lạp tôn giáo tư tưởng chi ảnh hưởng, cố hữu chủ trương kỳ đảo tha lực vãng sinh đẳng tư tưởng chi Đại thừa giáo. Do kỳ chủ trương khả danh chủ tình đích Đại thừa giáo, do kỳ địa phương tắc khả danh Tây Vực đích Đại thừa giáo dã.

NAM PHƯƠNG

Nam phương Đại thừa giáo chi căn nguyên địa nan dĩ xác chỉ. Y Tây Tạng sở truyền tắc Ấn-đạt-la học đồ dĩ hữu *Bát-nhã* cập kỳ tha Đại thừa kinh, nhi kinh văn nhất dụng Ấn Độ tục ngữ ký chi, như Nam truyền Đông Sơn, Tây Sơn, Vương⁽¹⁾ Sơn, Nghĩa Thành đẳng bộ, giai kỳ uyên nguyên sở xuất dã. *Bát-nhã* kinh trung hữu vân, Phật Niết-bàn hậu, thử kinh chí ư Nam phương, do thử chuyển chí Tây phương, cánh chuyển chí Bắc phương. Thử vi Phật chi dự ký, thực diệc Nam phương Đại thừa giáo lưu chuyển chi thực lục. *Bát-nhã* chi giáo lý, tuy

⁽¹⁾ Bản chữ Hán, có bản in lầm thành chữ 土 *thổ*, có bản in lầm thành chữ 北 *bắc*. Đúng là chữ 王 *vuông* (xem chú thích ở phần dịch nghĩa bài này).

uyên nguyên ư Phật thuyết, nhi sơ chí Nam phương chi ngôn, khả giải vi khởi ư Nam phương chi nghĩa dã.

BẮC PHƯƠNG

Bắc phương chi Đại thừa giáo bản nguyên địa diệc ái muội nan khảo. Duy đương Đường đại Huyền Trang sở ký, tác *Tây Vực Sở-cú-ca* đương Cù-tát-thả-na tức Vu Điền chi tây bát bách lý, thử quốc Đại thừa kinh điển bộ số vuư đa, Phật pháp tại xứ, mạc tư vi thịnh. Thập vạn tụng vi bộ giả phạm hữu thập số, tự tư dĩ giảng, kỳ lưu thực quảng. Hoặc giả thử quốc tức Bắc phương Đại thừa giáo chi phát nguyên địa dã.

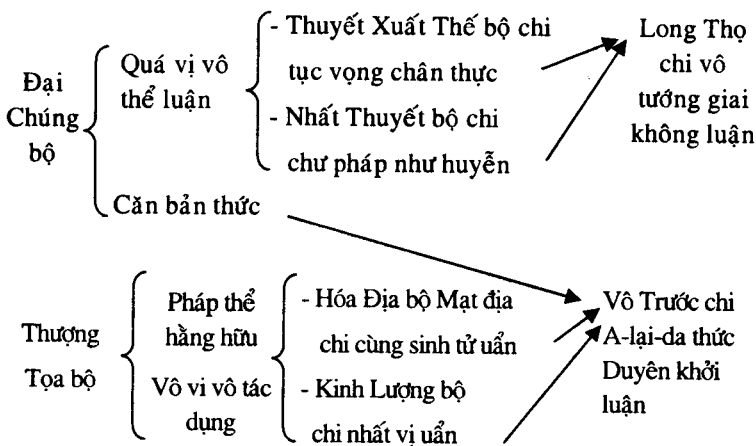
NGUYỄN LƯU

Cổ đại chư Đại thừa kinh y Tây Tạng sở truyền, tại Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu dĩ thịnh hành ư thế, thử đẳng giai do Thiên Long, Kiện-đạt-phước, La-sát đẳng thủ hộ, thả đa đắc tự Long cung. Như *Long Thọ Bồ-tát truyện* vị Long cung ngoại Tuyết Sơn nhất lão Tỳ-kheo thọ Long Thọ dĩ Đại thừa kinh, hoặc dĩ Thiên Long trường thọ cố tướng tượng vân nhĩ. Yếu chi, Đại thừa giáo đồ ứng đương thời tư tưởng chi yêu cầu, ư Phật sở thuyết, đa sở suy xiển khuếch quảng, hào vô khả nghi.

HỆ THỐNG

Đại thừa chi hệ thống, Long Thọ chi Trung Quán tông đa dĩ Đại Chúng bộ hữu quan, Vô Trước chi A-lại-da duyên khởi tông tác chiết trung Thượng Tọa, Đại Chúng lưỡng bộ chi chủ nghĩa yên. Đại Chúng bộ bản thuyết quá vị vô thể, thử thuyết nhất biến nhi vi sinh tử

Niết-bàn tam thể tất thị giả chi vô tướng giai không luận. Thượng Tọa bộ dĩ vi hữu vi pháp bản thể thực hữu, do nhân duyên hòa hợp nhi sinh diệt vi tam thể pháp, vô vi pháp tắc tịnh ly nhân duyên thời gian nhi pháp nhĩ cụ hữu, sở vi vô vi vô tác dụng chi nghĩa dã. Hựu Nguyên thủy Phật giáo vị nghiệp dẫn luân hồi, nhược thử đẳng nghiệp nhân nghiệp quả vô tam thể thống nhất chi thể, tắc tu thiện tích đức giai qui tạ thất, bất tương vĩnh vô thành Phật chi vọng da? Ư thị vô ngã chi Phật giáo, đương nhiên hữu nhất pháp thể quán triệt vô thủy dĩ lai chi sinh tử luân hồi, thử tại Đại Chúng bộ vị chi căn bản thức, Hóa Địa bộ Mạt địa vị chi cùng sinh tử uẩn, Kinh Lượng bộ vị chi nhất vị uẩn đẳng, do thử chủng chủng dữ Đại thừa A-lại-da tông bất vô quan hệ. Cái A-lại-da thức tức cụ biến khởi vạn pháp công năng chi căn bản thức dã. Dĩ thượng Đại thừa nhị đại tư trào chi hệ thống khả biểu chi ư thứ:



II. DỊCH NGHĨA

BÀI 27

SỰ HƯNG THỊNH CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

ẤN ĐỘ

Sự hưng thịnh của Phật giáo Đại thừa, tìm về nguồn gốc của nó, có lẽ do kim khẩu của đức Thích Tôn trực tiếp nói ra mà dần dần phát triển. Từ Phật nhập diệt 100 năm có Đại Chúng bộ về sau, hơn 100 năm chia ra rất nhiều bộ phái, tức đã có phần tử Đại thừa. Mặt khác, tiếp xúc với Bà-la-môn mà thay đổi phương pháp của mình, đến thời vua Ca-nị-sắc-ca mới thấy thành thực. Thường do địa lý khảo sát trạng huống phân bố chủ nghĩa Đại thừa đương thời, lấy Nam Ấn Độ làm căn cứ địa của Đại Chúng bộ từ xưa đến giờ, mà chủ nghĩa “pháp tính Bát-nhã đều không” phát khởi ngay ở vùng này. Vì là chủ nghĩa coi trọng trí tuệ của Phật giáo, cũng có thể gọi là Đại thừa giáo chủ trí, theo địa phương mà nói, là Đại thừa giáo Ấn Độ.

TÂY VỰC

Phía bắc Ấn Độ từ thời vua A-dục về sau, do giao thông với Hy Lạp, Ba Tư, mà các học giả Phật giáo kế tiếp nhau xuất hiện, không ai là không chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo của Hy Lạp, nên Đại thừa giáo có tư tưởng chủ trương cầu đảo tha lực vãng sinh v.v... Do chủ

trương ấy, có thể gọi là Đại thừa giáo chủ tình, theo địa phương thì có thể gọi là Đại thừa giáo Tây Vực.

PHƯƠNG NAM

Nơi căn nguyên của Đại thừa giáo phương Nam thật khó mà chỉ cho chính xác. Theo sử truyền của Tây Tạng thì học giả nước Ấn-đạt-la (Andhra)⁽¹⁾ đã có kinh *Bát-nhã* và các kinh Đại thừa khác, mà kinh văn đều dùng phương ngữ Ấn Độ ghi chép, như các bộ phái Đông Sơn, Tây Sơn, Vương Sơn, Nghĩa Thành⁽²⁾ thuộc Nam truyền đều từ nguồn gốc đó mà ra. Trong kinh *Bát-nhã* có nói: Sau khi Phật nhập Niết-bàn, kinh này truyền đến phương Nam, từ đó chuyển đến phương Tây, lại chuyển đến phương Bắc. Đó là dự ký của Phật, thật ra cũng ghi chép sự thật về việc lưu chuyển của Đại thừa giáo phương Nam. Giáo lý của kinh *Bát-nhã* tuy nguồn gốc từ đức Phật nói ra, nhưng ban đầu đến ngôn ngữ phương Nam, nên có thể giải thích là phát khởi từ nghĩa lý của phương Nam.

PHƯƠNG BẮC

Nơi cội nguồn của Đại thừa giáo phương Bắc cũng mờ mịt khó khảo chứng. Nhưng căn cứ vào ghi chép của Huyền Trang đời Đường, thì nước Sở-cú-ca nói trong *Tây Vực [kỳ]* ở 800 dặm về phía tây nước Cù-tát-thả-

(1) Một nước ở Nam Ấn Độ.

(2) Bốn bộ phái Đông Sơn Trụ bộ, Tây Sơn Trụ bộ, Vương Sơn Trụ bộ và Nghĩa Thành bộ xuất hiện ở Ấn-đạt-la nên được gọi chung là phái Ấn-đạt-la.

na⁽³⁾ tức Vu Điền (Ku-stana), nước này số bộ kinh điển Đại thừa rất nhiều, Phật pháp khắp nơi, không đâu thịnh bằng. Mười vạn bài tụng làm thành mười bộ, từ đây mà đi, lưu truyền thật rộng. Có lẽ nước này chính là nơi phát nguyên của Đại thừa giáo phương Bắc.

CỘI NGUỒN

Thời cổ đại các kinh Đại thừa, theo sử truyền của Tây Tạng, vào trước sau vua Ca-nị-sắc-ca đã thịnh hành ở đời. Các kinh này đều do chư Thiên, Long thần, Kiện-đạt-phước⁽⁴⁾, La-sát (Rākṣasa)⁽⁵⁾ giữ gìn, lại phần nhiều nhận được từ Long cung. Như *Long Thọ Bồ-tát truyện* nói rằng ngoài Long cung, tại Tuyết Sơn có một vị Tỳ-kheo già trao cho ngài Long Thọ kinh Đại thừa, có lẽ vì Trời, Rồng sống lâu nên tướng tượng ra như thế thôi. Tóm lại, giáo đồ Đại thừa vì đáp ứng yêu cầu của tư tưởng đương thời mà đối với lời Phật dạy phần nhiều suy diễn mở rộng ra, điều đó không có chút gì đáng nghi ngờ.

HỆ THỐNG

Hệ thống Đại thừa, tông Trung Quán của ngài Long Thọ phần nhiều có quan hệ với Đại Chúng bộ;

⁽³⁾ Theo *PQDTĐ*, tr. 727 trung, là Cù-tát-đán 且-na. Vốn là chữ 且 đán mà ở đây in lầm thành chữ 且 thả vì tự dạng hai chữ này gần giống nhau.

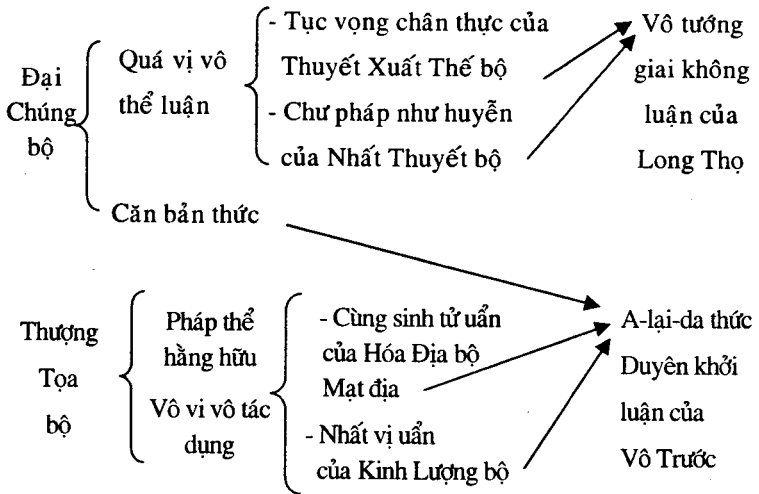
⁽⁴⁾ Kiện-đạt-phước còn gọi là Càn-thát-bà (Gandharva), là một trong Thiên Long bát bộ, tức tám bộ chúng thủ hộ Phật pháp.

⁽⁵⁾ La-sát là loại ác quỷ. Ngoài các loại ác La-sát, có một loại La-sát là thần thủ hộ Phật pháp, gọi là La-sát Thiên.

tông A-lại-da Duyên khởi của ngài Vô Trước thì chiết trung chủ nghĩa của hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng. Thuyết căn bản của Đại Chúng bộ là “quá khứ vị lai đều không có thực thể”, thuyết này biến đổi mà thành “vô tướng giai không luận” cho rằng sinh tử, Niết-bàn, ba đời đều là giả. Thượng Tọa bộ cho rằng bản thể của các pháp hữu vi là thật có, do nhân duyên hòa hợp mà sinh diệt thành pháp tam thế, pháp vô vi thì đều lìa nhân duyên, thời gian mà pháp nhĩ⁽⁶⁾ vẫn có đủ, đó gọi là nghĩa “vô vi vô tác dụng”. Lại nữa, Phật giáo Nguyên thủy cho rằng nghiệp dẫn luân hồi, nếu các nghiệp nhân, nghiệp quả này không có cái thể thống nhất trong ba đời, thì tu thiện tích đức rốt cuộc đều mất cả, chẳng sẽ vĩnh viễn không hy vọng thành Phật sao? Vì thế Phật giáo chủ trương vô ngã, đương nhiên có một pháp thể xuyên suốt sinh tử luân hồi từ vô thủy đến nay, pháp thể ấy ở Đại Chúng bộ gọi là “căn bản thức”, Hóa Địa bộ Mạt địa⁽⁷⁾ gọi đó là “cùng sinh tử uẩn”, Kinh Lượng bộ gọi đó là “nhất vị uẩn”, do đó các bộ phái chẳng phải không có quan hệ với tông A-lại-da của Đại thừa. Bởi vì A-lại-da thức tức là căn bản thức có đầy đủ công năng biến khởi vạn pháp. Hệ thống hai trào lưu tư tưởng lớn của Đại thừa nói trên có thể lập thành biểu dưới đây:

(6) Pháp nhĩ: xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 19.

(7) Giáo nghĩa của Hóa Địa bộ được chia thành “Bản tông đồng nghĩa” và “Mạt tông dị nghĩa” để giải thích, vậy “Hóa Địa bộ Mạt địa” nói ở đây có lẽ là chỉ Mạt tông dị nghĩa chăng?



III. NGHĨA TỪ

輩出 *bối xuất*: (*bối*: chỉ số nhiều, hàng loạt) 相繼而出也 tương kế nhi xuất dã (kế tiếp nhau mà xuất hiện nhiều, xuất hiện hàng loạt).

預 *dự*: 先事而爲之也; 如預報, 預斷 tiên sự nhi vi chi dã; như *dự báo*, *dự đoán* (làm trước khi việc xảy ra; như *dự báo* là báo trước, *dự đoán* là đoán trước).

實錄 *thực lục*: 謂據實記錄, 事無虛構也 vị cứ thực ký lục, sự vô hư cấu dã (cứ sự thật mà ghi chép, việc không hư cấu - vì thế các bộ sử ghi chép sự tích của các vua chúa thường gọi là “thực lục”, như *Lam Sơn thực lục*, *Đại Nam thực lục*).

曖 *ái*: 隱也 ản dã (che, giấu).

昧 *muội*: 目不明也 mục bất minh dã (mắt không sáng, mắt mờ).

在處 *tại xứ*: 處處 xứ xứ (khắp nơi, khắp chốn).

闡 *xiển*: 開也, 明也 khai dã, minh dã (mở ra, tỏ rõ).

擴 *khuếch* (*khoách*): 張小使大也 trương tiểu sử đại dã (mở cái nhỏ làm cho lớn ra - mở rộng ra, làm cho lớn thêm).

毫 *hào*: 1. 長銳毛也 trường nhuệ mao dã (sợi lông dài mà nhọn 2. 毛筆 mao bút (bút lông) 3. 十毫曰釐 thập hào viết ly (10 hào là 1 ly). *Hào vô*: không có chút gì, hoàn toàn không có.

衷 *trung*: 1. 中也 trung dã (ở trong) 2. 中心也 trung tâm dã (ở giữa) 3. 適當也 thích đáng dã (vừa phải).

折衷 *chiết trung*: (cũng viết 折中) 調節過與不及, 使合乎中道也 điều tiết quá dữ bất cập, sử hợp hồ trung đạo dã (điều tiết thái quá và bất cập, khiến cho thích hợp với lẽ trung dung).

謝 *tạ*: 1. 辭去也 từ khứ dã (cáo từ mà đi - từ tạ) 2. 拜賜曰謝 bái tứ viết tạ (bái nhận cái người ta cho gọi là tạ) 3. 衰退也 suy thoái dã (suy yếu sụt lùi) 4. 俗言花落曰花謝, 亦衰退之義 tục ngôn hoa

lạc viết hoa tạ, diệc suy thoái chi nghĩa (tục nói hoa rụng là “hoa tạ”, cũng là nghĩa suy thoái).

徹 *triệt*: 1. 通也, 達也 thông dã, đạt dã (thông suốt, hiểu rõ) 2. 毀也 hủy dã (bỏ, phá hủy).

貫徹 *quán triệt*: 貫通 quán thông (xuyên suốt, hiểu suốt mọi việc).

IV. NGŨ PHÁP

爾

1. Đại từ

a. Đại từ chỉ ngôi, ngôi thứ hai (đối xứng đại từ)
(ngôi thứ nhất gọi là tự xưng đại từ, ngôi thứ ba gọi là tha xưng đại từ).

Nhĩ (= mày, người, anh) có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

若無父母教爾育爾，爾何能成人？

Nhược vô phụ mẫu giáo *nhĩ* dục *nhĩ*, *nhĩ* hà năng thành nhân?

(Nếu không có cha mẹ dạy bảo *anh*, nuôi nấng *anh*, *anh* sao có thể nên người?)

Nhĩ 1: tân ngữ của động từ *giáo*.

Nhĩ 2: tân ngữ của động từ *dục*.

Nhĩ 3: chủ ngữ của động từ *năng thành*.

b. Đại từ chỉ thị

Nhĩ (= thế, như thế) có nghĩa là *như thử* 如此, dùng như chữ *nhiên* 然.

下列三宗亦爾。(Đệ thập nhất khóa)

Diệc nhĩ: diệc nhiên.

謂佛法正律，不能不爾。(Đệ thập nhị khóa)

Bất nhĩ: bất nhiên.

Nhĩ có thể được dùng đối xứng với *nhiên*:

不特身體爲然，即語意亦爾。(Đệ thập thất khóa)

Câu trên thay vì nói “*vi nhiên ... diệc nhiên*” thì nói “*vi nhiên ... diệc nhĩ*”, dùng từ thay đổi, nghe hay hơn.

2. Hình dung từ

Nhĩ đứng trước danh từ làm định ngữ.

a. Hình dung từ sở hữu

Nhĩ chỉ sở hữu ngôi thứ hai (= của mày, của người, của anh), tùy ngữ cảnh mà dịch.

余收爾骨焉。

Dư thu *nhĩ* cốt yên.

(Ta nhặt xương của con ở đó.)

Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ *cốt*.

顏淵季路侍。子曰：“盍各言爾志？”

Nhan Uyên, Quý Lộ thị. Tử viết: “Hạp các ngôn *nhĩ* chí?”

(Nhan Uyên, Quý Lộ theo hầu. Khổng Tử bảo: “Sao không nói chí hướng của các người [cho ta nghe]?)

Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ *chí*.

b. Hình dung từ chỉ thị

Nhĩ (= ấy, đó) có nghĩa như chữ *thử*.

爾時世尊如是三唱。(Đệ cửu khóa)

爾時阿菟樓陀觀察衆心 [...] (Đệ cửu khóa)

Nhĩ thời: *nhĩ* làm định ngữ tu sức cho danh từ *thời*.

爾夜風清月朗。

Nhĩ dạ phong thanh nguyệt lãng.

(Đêm *ấy* gió mát trăng trong.)

Nhĩ làm định ngữ tu sức cho danh từ *dạ*.

3. Trợ từ

Đứng cuối câu.

a. Biểu thị hạn chỉ (ý hạn chế)

Nhĩ (= mà thôi) có nghĩa như *nhi dĩ 而已*, *nhĩ 耳*.

- Dùng một mình

莊王圍宋，軍有七日之糧爾。

Trang Vương vi Tống, quân hữu thất nhật chi lương *nhĩ*.

(Sở Trang Vương vây nước Tống, quân chỉ có lương thực bảy ngày mà thôi.)

- *Vân nhĩ*: như thế mà thôi, mà thôi, thế thôi.

或以天龍長壽故想像云爾。(Đệ nhị thập thất khóa)

b. Biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn

言顧行，行顧言，君子胡不慥慥爾？

Ngôn cố hành, hành cố ngôn, quân tử hồ bất tháo tháo nhĩ ?

(Lời nói phải đi đôi với việc làm, việc làm phải phù hợp với lời nói, [hai điều ấy] người quân tử sao chẳng thiết tha ư?)

c. Dùng sau hình dung từ hoặc phó từ như là từ vĩ để chỉ thể cách:

子路率爾而對。

Tử Lộ suất nhĩ nhi đối.

(Tử Lộ hấp tấp trả lời.)

耶

Chữ *da* (= 耶, chăng) là trợ từ ở cuối câu, có khi thay bằng chữ *da* 邪.

1. Biểu thị nghi vấn

乾坤，其易之門耶？

Càn Khôn, kỳ Dịch chi môn da?

(Quẻ Càn, quẻ Khôn có lẽ là cửa vào kinh Dịch chăng?)

Trợ từ *da* cũng được dùng trong câu hỏi có hai nhánh, cuối mỗi nhánh dùng một chữ *da*:

太子復問：“非非想處爲有我耶？爲無我耶？”

Thái tử phục vấn: “Phi phi tưởng xứ vi hữu ngã da? vi vô ngã da?”

(Thái tử lại hỏi: “Cõi trời phi phi tưởng là có ngã chăng? là không ngã chăng?”)

2. Biểu thị phản vấn

[...] 不將永無成佛之望耶？(Đệ nhị thập thất khóa)

Trường hợp biểu thị phản vấn, chữ *da* thường đi gián cách sau phó từ khởi 豈:

夫人與獸豈不殊耶？

Phù nhân dữ thú khởi bất thù da?

(Người ta với loài thú há chẳng khác nhau ư?)

第二十八課

龍樹

史略云：龍樹正翻龍猛或龍勝，為民元前千六七百年人。生南印度之貝拉爾婆羅門家。天性奇特，智慧淵深，不事再問。幼於婆羅門聖典無所不誦。及長，更通天文地理等百藝。與契友三人共議騁情極欲，以為一生之樂用，乃隱身出入國王後宮，醜聲大布。後翻然改悔，歸佛出家，數月之中，盡誦三藏，更求異經，都無所得。遂至雪山，遇一老比丘授以大乘經典。更遊諸國與諸外道論議，皆被折伏。遂自念曰，教類雖多，解脫之道則一，佛經雖妙，而理未盡發明，欲為宏揚，非化後學不可。於是有革新佛教之志。後更得諸大乘經典多為造論。在南印度盛宣大乘教。一說其師為羅睺羅跋陀羅，所謂雪山老比丘，或即此也。所說宗旨，所謂中觀。蓋宇宙萬有之實相，非凡情所可憶度，云有云無，皆屬一偏

之執，而有所得出於邪見，今乃以無相皆空論破之，歸結於中道觀。此其主義即出於般若。又一方面用北方大乘之他力主義，如所註十地經之十住毘婆沙論有易行品一章，謂至無上正等覺，不退轉，有難行道及易行道之二種。難行道不惜身命晝夜精進而得不退轉，易行道則念阿彌陀釋迦彌勒等佛名之方便，而速疾得不退轉也。難行道屬於自力，易行道屬於他力，他力中又特重阿彌陀。此種自力他力之相對思想，在印度成立甚早，…非以龍樹為嚆矢也。惟龍樹唱無所得主義，而實行他力往生之教，已於大乘入楞伽經說之。經云：“南天竺國中，大名德比丘，厥號為龍樹，能破有無宗，世間中顯我，無上大乘法，得初歡喜地，往生安樂國”，即指此也。又龍樹於南天竺鐵塔從金剛薩埵面授大日經，遂通持明藏（各種咒文）為後世秘密教所祖。故其一身為顯密二教之唱導，中國西藏皆以為大乘佛教之祖師，信不誣也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP BÁT KHÓA

LONG THỌ

Sử lược vân: “Long Thọ chính phiên Long Mãnh hoặc Long Thắng, vi Dân nguyên tiền thiên lục thất bách niên nhân. Sinh Nam Ấn Độ chi Bối-lạp-nhĩ Bà-la-môn gia. Thiên tính kỳ đặc, trí tuệ uyên thâm, bất sự tái vấn. Ấu ư Bà-la-môn thánh điển vô sở bất tụng. Cập trưởng, cánh thông thiên văn địa lý đẳng bách nghệ. Dữ khế hữu tam nhân cộng nghị sinh tình cực dục, dĩ vi nhất sinh chi lạc dụng, nãi ẩn thân xuất nhập quốc vương hậu cung, xú thanh đại bố. Hậu phiên nhiên cải hối, qui Phật xuất gia, sở nguyệt chi trung, tận tụng tam tạng, cánh cầu dị kinh, đô vô sở đắc. Toại chí Tuyết Sơn, ngộ nhất lão Tỳ-kheo thọ dĩ Đại thừa kinh điển. Cánh du chư quốc dữ chư ngoại đạo luận nghị, giai bị chiết phục. Toại tự niệm viết, giáo loại tuy đa, giải thoát chi đạo tất nhất, Phật kinh tuy diệu, nhi lý vị tận phát minh, dục vi hoàng⁽¹⁾ dương, phi hóa hậu học bất khả. Ứ thị hữu cách tân Phật giáo chi chí. Hậu cánh đắc chư Đại thừa kinh điển đa vi tạo luận. Tại Nam Ấn Độ thịnh tuyên Đại thừa giáo. Nhất thuyết kỳ sơ vi La-hầu-la-bạt-đà-la, sở vị Tuyết Sơn lão Tỳ-kheo, hoặc tức thử dã. Sở thuyết

⁽¹⁾ Đời Thanh (Trung Quốc) vì kỵ húy, chữ 弘 hoàng (rộng lớn) viết là 宏 hoành, nên ở đây chúng tôi phiên âm là “hoàng dương” thay cho “hoành dương”.

tông chỉ, sở vị Trung Quán. Cái vũ trụ vạn hữu chi thực tướng, phi phạm tình sở khả ức đặc, vân hữu vân vô, giai thuộc nhất thiên chi chấp. Nhi hữu sở đặc xuất ư tà kiến, kim nãi dĩ vô tướng giai không luận phá chi, qui kết ư trung đạo quán. Thử kỳ chủ nghĩa tức xuất ư *Bát-nhã*. Hựu nhất phương diện dụng Bắc phương Đại thừa chi tha lực chủ nghĩa, như sở chú *Thập địa kinh* chi *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận* hữu *Dị hành phẩm* nhất chương, vị chí Vô thượng Chánh đẳng giác, bất thoái chuyển, hữu nan hành đạo cập dị hành đạo chi nhị chủng. Nan hành đạo bất tích thân mạng, trú dạ tinh tấn nhi đắc bất thoái chuyển, dị hành đạo tắc niệm A-di-đà, Thích-ca, Di-lặc đẳng Phật danh chi phương tiện, nhi tốc tạt đắc bất thoái chuyển dã. Nan hành đạo thuộc ư tự lực, dị dụng đạo thuộc ư tha lực, tha lực trung hựu đặc trọng A-di-đà. Thử chủng tự lực tha lực chi tương đối tư tưởng, tại Ấn Độ thành lập thậm táo, ... phi dĩ Long Thọ vi hao tử dã. Duy Long Thọ xướng vô sở đắc chủ nghĩa, nhi thực hành tha lực vãng sinh chi giáo, dĩ ư Đại thừa *Nhập Lăng-già kinh* thuyết chi. Kinh vân: “Nam Thiên Trúc quốc trung, đại danh đức Tỳ-kheo, quyết hiệu vi Long Thọ, năng phá hữu vô tông, thế gian trung hiển ngã, vô thượng Đại thừa pháp, đắc Sơ hoan hỷ địa, vãng sinh An Lạc quốc”, tức chỉ thử dã. Hựu Long Thọ ư Nam Thiên Trúc thiết tháp tùng Kim Cang Tát-đỏa diện thọ *Đại Nhật kinh*, toại thông trì Minh tạng (các chủng chú văn) vi hậu thế Bí mật giáo sở tổ. Cố kỳ nhất thân vi Hiển Mật nhị giáo chi xướng đạo, Trung Quốc Tây Tạng giai dĩ vi Đại thừa Phật giáo chi Tổ sư, tín bất vu dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 28

LONG THỌ

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói rằng: “Long Thọ (Nāgārjuna) dịch đúng là Long Mạnh hoặc Long Thắng, là người sống vào khoảng 1600 - 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽¹⁾. Ngài sinh trong một gia đình Bà-la-môn ở Bối-lạp-nhĩ thuộc Nam Ấn Độ. Thiên tính khác lạ, trí tuệ uyên thâm, việc gì nghe qua một lần là nhớ hết không cần hỏi lại. Thuở nhỏ về thánh điển Bà-la-môn, không sách nào không đọc. Đến khi lớn lên, lại thông hiểu bách nghệ thiên văn, địa lý v.v... Cùng với ba người bạn thân bàn chuyện thỏa mãn dục tình, cho đó là lạc thú một đời, bèn lén lút ra vào hậu cung của quốc vương, tiếng xấu đồn khắp. Về sau nhanh chóng hối cải, xuất gia qui y Phật, chỉ trong mấy tháng đọc hết ba tạng, lại tìm các kinh khác, đều không tìm được. Bèn đến Tuyết Sơn, gặp một vị Tỳ-kheo già trao cho kinh điển Đại thừa. Lại đi các nước, nghị luận với các ngoại đạo, họ đều bị khuất phục. Rồi Ngài tự nghĩ rằng: các loại giáo nghĩa tuy nhiều, mà con đường giải thoát thì chỉ có một; kinh Phật tuy thâm diệu, mà nghĩa lý chưa phát minh hết; muốn hoàng dương, nếu không giáo hóa hàng hậu học thì không được. Vì thế Ngài có chí nguyện đổi

⁽¹⁾ Tức vào khoảng thế kỷ II - III.

mới Phật giáo. Sau lại gặp được các kinh điển Đại thừa mà phần nhiều Ngài đã soạn các bộ luận. Ngài tuyên dương rộng rãi Đại thừa giáo ở Nam Ấn Độ. Có thuyết nói thầy của Ngài là La-hầu-la-bạt-đà-la, người gọi là “Tỳ-kheo già ở Tuyết Sơn” có lẽ là vị này. Tông chỉ Ngài nói gọi là Trung Quán. Bởi lẽ thực tướng của vũ trụ vạn hữu, không phải phạm tình có thể suy lường được, nói có nói không đều thuộc về chấp một bên, mà có sở đắc thì cũng phát xuất từ tà kiến; nay bèn dùng “vô tướng giai không luận” để phá chấp, qui kết về trung đạo quán. Chủ nghĩa này của Ngài chính là phát xuất từ kinh *Bát-nhã*. Lại về một phương diện khác, Ngài dùng chủ nghĩa tha lực của Đại thừa phương Bắc, như trong *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận* chú thích kinh *Thập địa* có chương *Di hành phẩm* nói đạt đến Vô thượng Chánh đẳng giác, bất thoái chuyển (không lui sụt), có hai loại là con đường khó thực hành và con đường dễ thực hành. Con đường khó thực hành là không tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn mà được bất thoái chuyển. Con đường dễ thực hành là phương tiện niệm danh hiệu các vị Phật A-di-đà, Thích-ca, Di-lặc v.v... mà nhanh chóng được bất thoái chuyển. Con đường khó thực hành thuộc về tự lực, con đường dễ thực hành thuộc về tha lực, trong tha lực lại đặc biệt chú trọng Phật A-di-đà. Hai loại tư tưởng đối nhau tự lực, tự tha này thành lập rất sớm ở Ấn Độ, chứ không phải bắt đầu từ Long Thọ. Nhưng Long Thọ đề xướng chủ nghĩa “vô sở đắc” mà thực hành giáo nghĩa tha lực vãng sinh, ở trong kinh Đại thừa *Nhập Lăng-già* đã nói việc đó. Kinh nói: “Ở miền

Nam nước Thiên Trúc, có vị Tỳ-kheo danh đức lớn, hiệu của Ngài là Long Thọ, có thể đả phá các tông chấp có và không, hiển bày pháp Đại thừa vô thượng của ta trong thế gian, được Sơ hoan hỷ địa, vãng sinh nước An Lạc”, tức chỉ việc này. Lại nữa, Long Thọ do Bồ-tát Kim Cang Tát-đỏa (Vajra - sattva) trực tiếp trao cho kinh *Đại Nhật* ở ngôi tháp sắt tại Nam Thiên Trúc, liền thọ trì, thông suốt Minh tạng (các loại văn chú), được Bí mật giáo đời sau tôn làm vị Tổ. Cho nên một mình Ngài là người xướng xuất và dẫn đạo của cả Hiển giáo và Mật giáo; Trung Quốc, Tây Tạng đều cho Ngài là vị Tổ sư của Phật giáo Đại thừa, thật chẳng sai vậy.

III. NGHĨA TỪ

翻 *phiên*: 1. 翻譯 *phiên dịch* (dịch ngôn ngữ văn tự nước này sang ngôn ngữ văn tự nước khác) 2. 覆轉也 *phúc chuyển dã* (lật trở lại).

翻然 *phiên nhiên*: 迅速變化之狀態 *tấn tốc biến hóa chi trạng thái* (trạng thái biến đổi nhanh chóng).

契 *khế*: 1. 契約, 合同 *khế ước, hợp đồng* (khế ước, hợp đồng) 2. 意志相合 *ý chí tương hợp* (ý chí hợp nhau). *Khế hữu*: bạn bè tình ý hợp nhau.

騁 *sính*: 1. 開暢之極也 *khai sướng chi cực dã* (mở rộng ra hết mức) 2. 凡恣放皆曰騁 *phàm tứ phóng giai viết sính* (phàm buông thả đều gọi là sính).

醜 xú: 1. 惡也 ác dā (xấu) 2. 羞也, 恥也 tu dā, sǐ dā (xấu hổ, hổ thẹn).

醜聲 xú thanh: 惡名也 ác danh dā (tiếng xấu).

都 đô: 1. 一國之中央政府所在地 nhất quốc chi trung ương chính phủ sở tại địa (nơi chính phủ trung ương của một nước ở) 2. 完全 hoàn toàn (tất cả, đều).

宏 hoành: 大也 đại dā (rộng lớn). Đời Thanh, vua Cao Tông (quen gọi bằng niên hiệu là vua Càn Long) tên là 弘曆 Hoằng Lịch. Để kỵ húy, người ta dùng chữ 宏 thay cho chữ 弘.

憶 úc: 1. 思念也 tư niệm dā (tưởng nhớ) 2. 不忘也 bất vong dā (không quên - ghi nhớ).

憶度 úc đạc: 凡事以意推測之, 謂之憶度 phàm sự dĩ ý suy trắc chi, vị chi úc đạc (phàm việc gì lấy ý mà suy lường, gọi là úc đạc).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU BỊ ĐỘNG DÙNG 見 / 受 / 被

Trong Hệ nhị thập bát khóa này có một câu bị động dùng vi ... sở (đã đề cập ở bài 25):

[龍樹] 爲後世秘密教所祖。

Lại có một câu bị động dùng 被 bị:

[諸外道] 皆被折伏。

Ở bài này chúng ta nói về loại câu bị động dùng kiến / thọ / bị.

Cả ba chữ 見, 受, 被 đều là trợ động từ bị động và đều có nghĩa là bị, được.

1. Mẫu câu hoàn chỉnh cơ bản:

chủ ngữ	+	kiến	+	động từ	+	ư	+	khởi từ
(chỉ từ)		thọ						
		bị						

Chỉ từ, khởi từ: đã giải thích ở bài 25.

晏子見疑於齊君。

Án Tử kiến nghi ư Tề quân.

(Án Tử bị vua nước Tề nghi ngờ.)

賢者當見用於世。

Hiền giả đương kiến dụng ư thế.

(Người hiền tài nên được đời dùng.)

吾不能舉全吳之地十萬之衆受制於人。

Ngô bất năng cử toàn Ngô chi địa, thập vạn chi chúng thọ chế ư nhân.

(Ta không thể đem cả đất Ngô, mười vạn quân để bị người ta khống chế.)

燕以萬乘之國被圍於趙。

Yên dĩ vạn thặng chi quốc *bị* vi ư Triệu.

(Yên là nước có một vạn cỗ xe, *bị* nước Triệu vây.)

2. Tính lược khởi từ, do đó cũng không dùng giới từ *ư*.

Mẫu câu cơ bản:

chủ ngữ	+	<i>kiến</i>	+	động từ
(chỉ từ)		<i>thọ</i>		
		<i>bị</i>		

藿光甚見親信。

Hoắc Quang thậm *kiến* thân tín.

(Hoắc Quang rất *được* gần gũi tin cậy.)

女無美惡，入宮見妒。

Nữ vô mỹ ác, nhập cung *kiến* đố.

(Con gái không kể đẹp xấu, vào cung [làm cung nữ] thì *bị* ghen ghét.)

[諸外道] 皆被折伏。 (Đệ nhị thập bát khóa)

是時跋耆派比丘既失敗被叱 [...] (Đệ thập nhị khóa)

[...] 忠而被謗。

[...] trung nhi *bị* báng.

([Khuất Nguyên] trung thực mà *bị* gièm pha.)

3. Khởi từ đứng ngay sau trợ động từ bị động, do đó cũng không dùng giới từ *ư*.

Mẫu câu:

chủ ngữ (chỉ từ)	+ <i>kiến</i>	+ động từ	+ khởi từ
	<i>thọ</i>		
	<i>bị</i>		

其名至受人敬禮。 (Đệ nhị thập nhị khóa)

4. Không dùng *kiến*, *thọ*, *bị*, chỉ dùng giới từ *ư* sau động từ.

Mẫu câu:

chủ ngữ (chỉ từ)	+ động từ	+ <i>ư</i>	+ khởi từ
---------------------	-----------	------------	-----------

勞心者治人，勞力者治於人。

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị *ư* nhân.

(Người lao tâm cai trị người khác, người lao lực *bị* người khác cai trị.)

“Lao lực giả trị *ư* nhân” là câu bị động.

君子寡欲則不役於物。

Quân tử quả dục tắc bất dịch *ư* vật.

(Người quân tử ít ham muốn thì không *bị* vật dục sai khiến.)

厥

1. Đại từ

Quyết (= nó, anh ấy, người ấy, việc ấy) làm chủ ngữ, dùng như đại từ 其 kỳ.

厥有二因 。 (Đệ lục khóa)

Quyết: việc ấy (tức việc đức Thích Tôn nói Bát chánh đạo), chủ ngữ của động từ *hữu*.

2. Hình dung từ sở hữu

Quyết (= của nó, của anh ấy, của mình) đứng trước danh từ làm định ngữ, dùng như hình dung từ sở hữu kỳ.

厥號爲龍樹 。 (Đệ nhị thập bát khóa)

Quyết hiệu: hiệu của Ngài.

厥弟五人

Quyết đệ ngũ nhân

(Năm người em của ông ấy [vua Thái Khang nhà Hạ])

若跌弗視地，厥足用傷。

Nhược tiến phát thị địa, *quyết* túc dụng thương.

(Nếu đi chân không mà không nhìn xuống đất, thì chân của mình có lúc bị thương.)

3. Phó từ

Quyết (= mới) có nghĩa như chữ 乃 nãi.

左丘失明，厥有國語。

Tả Khâu thất minh, quyết hữu Quốc ngữ.

(Tả Khâu bị mù, mới làm ra sách Quốc ngữ.)

或

ĐẠI TỪ (tiếp theo) - LIÊN TỪ - PHÓ TỪ

Ở phần ngữ pháp bài 6 đã đề cập chữ *hoặc* dùng làm đại từ hư chỉ. Nay nói thêm chữ *hoặc* dùng làm đại từ phân chỉ, liên từ và phó từ.

1. Đại từ phân chỉ

Hoặc (= có người, có kẻ) chỉ một người, một kẻ nào đó trong số nhiều người, nên được gọi là đại từ “phân chỉ”.

宋人或得玉，獻諸子罕。子罕弗受。

Tống nhân *hoặc* đắc ngọc, hiến chư Tử Hãn. Tử Hãn phát thọ.

(Nước Tống có người tìm được viên ngọc, hiến cho Tử Hãn. Tử Hãn không nhận.)

Hoặc chỉ một người nào đó trong số những người nước Tống.

2. Liên từ

a. **Biểu thị ý bất định hoặc sự chọn lựa (= hoặc, hoặc là, hay, hay là).**

- Chỉ dùng một chữ *hoặc*:

龍樹正翻龍猛或龍勝。(Đệ nhị thập bát khóa)

Hoặc nối hai cách dịch.

- Dùng hai chữ *hoặc* trở lên:

時而毘舍離，或舍衛國，或迦毘羅 (Đệ thất khóa)

Hai chữ *hoặc* nối ba địa danh.

又或尊傳承[...] 或重理論 [...] 或主實行 [...] (Đệ thập khóa)

Ba chữ *hoặc* nối ba chủ trương khác nhau: tôn truyền thừa, trọng lý luận, chủ thực hành.

Cần lưu ý có khi *hoặc ... hoặc ...* không phải là liên từ, mà là đại từ hư chỉ, chỉ người hoặc sự vật.

• Chỉ người

其時或以四波羅夷以外者為輕小之戒，或以十三僧外為輕小之戒，或以二不定以下，或以三十捨墮以下者。(Đệ thập nhất khóa)

吳之罪人或奔或止。

Ngô chi tội nhân *hoặc* bôn *hoặc* chỉ.

(Tội nhân ở nước Ngô [có] người thì chạy trốn, [có] người thì dừng lại.)

- Chỉ sự vật

人固有一死，或重於太山，或輕於鴻毛。

Nhân cố hữu nhất tử, *hoặc* trọng ư Thái Sơn, *hoặc* khinh ư hồng mao.

(Người ta xưa nay chỉ có một lần chết, có cái chết nặng hơn Thái Sơn, có cái chết nhẹ hơn lông hồng.)

b. Biểu thị ý giả thiết (= nếu):

晉爲盟主，諸侯或相侵也，則討之。

Tấn vi minh chủ, chư hầu *hoặc* tương xâm dã, tắc thảo chi.

(Nước Tấn làm minh chủ, các nước chư hầu nếu xâm lấn nhau, thì sẽ đánh nước có tội.)

3. Phó từ (= có lẽ) biểu thị sự suy đoán:

所謂雪山老比丘，或即此也。(Đệ nhị thập bát khóa)

- *Hoặc giả*: có lẽ

或者此國即北方大乘教之發源地也。

(Đệ nhị thập thất khóa)

- *Hoặc thời*: có lúc, có khi

或時斷食，或時卧於荆棘上任鳥獸之啄食。(Đệ thất khóa)

DANH TỪ BIẾN DỤNG THÀNH PHÓ TỪ

Một số danh từ biến dụng thành phó từ để làm trạng ngữ chỉ thể cách.

又龍樹於南天竺鐵塔從金剛薩埵面授大日經。(Đệ nhị thập bát khóa)

Diện là danh từ (= cái mặt) biến dụng thành phó từ làm trạng ngữ tu sức cho động từ *thọ*. *Diện thọ*: đối mặt mà trao, trao trực tiếp.

此師人天貴，我今師事之。

Thử sư nhân thiên quý, ngã kim sư sự chi.

(Vị Thầy này [Phật] người và trời đều tôn quý, tôi nay thờ Ngài như bậc Thầy.)

Sư là danh từ (= thầy) biến dụng thành phó từ (= như bậc thầy) làm trạng ngữ tu sức cho động từ *sự*.

豕人立而啼。

Thử nhân lập nhi đề.

(Con heo đứng thẳng [trên hai chân sau] như người mà kêu.)

Nhân là danh từ (= người) biến dụng thành phó từ (= như người) làm trạng ngữ tu sức cho động từ *lập*.

Danh từ biến dụng thành phó từ thường gặp:

雲集 *vân tập*, 雲合 *vân hợp*: tập hợp đông đảo như mây (ùn ùn).

林立 *lâm lập*: thành lập nhiều như cây trong rừng.

蜂起 *phong khởi*: nổi lên như ong vỡ tổ.

烏合 *ô hợp*: họp nhau như bầy quạ (họp đó tan đó).

蛇行 *xà hành*: bò sát đất mà đi như con rắn.

膝行 *tất hành*: đi bằng đầu gối.

瓜分 *qua phân*: chia cắt đất đai như bổ trái dưa.

蠶食 *tằm thực*: lấn chiếm dần dần như tằm ăn lá dâu.

DANH TỪ BIẾN DỤNG THÀNH ĐỘNG TỪ

Chúng ta đã gặp vài trường hợp danh từ biến dụng thành động từ:

[龍樹] 爲後世秘密教所祖。(Đệ nhị thập bát khóa)

Tổ là danh từ (= người khai sáng một tông phái hoặc người truyền thừa giáo pháp) biến dụng thành động từ (= tôn làm *Tổ* sư) đứng sau *sở* theo kết cấu *sở* + động từ.

富那與脇爲佛教大德，馬鳴之所師。
(Đệ nhị thập ngũ khóa)

Sư là danh từ (= thầy) biến dụng thành động từ (= tôn làm thầy) được dùng theo kết cấu *sở* + động từ.

吾於子思，則師之矣。

Ngô ư Tử Tư, tức *sư* chi hĩ.

(Ta [Huệ Công đất Phí] đối với Tử Tư, thì đối đãi ông ấy như bậc thầy.)

Sư là danh từ biến dụng thành động từ (= đối đãi như bậc thầy) có tân ngữ đứng sau nó là đại từ *chi* thay cho Tử Tư.

Một số danh từ biến dụng thành động từ thường gặp:

danh từ	→	động từ
友 <i>hữu</i> (= bạn)		đối đãi như bạn; kết bạn.
子 <i>tử</i> (= con)		thương yêu như con; coi như con; cư xử đúng cương vị của người con (xứng đáng là con).
父 <i>phụ</i> (= cha)		cư xử đúng cương vị của người cha (xứng đáng là cha).
臣 <i>thần</i> (= bề tôi)		cư xử đúng cương vị của bề tôi (xứng đáng là bề tôi); coi là bề tôi; đối xử như bề tôi.
君 <i>quân</i> (= vua)		cư xử đúng cương vị của ông vua (xứng đáng là vua).
福 <i>phúc</i> (= điều tốt lành)		ban phúc, giáng phúc.
家 <i>gia</i> (= nhà)		coi là nhà của mình; làm nhà.
事 <i>sự</i> (= việc)		làm.
面 <i>diện</i> (= cái mặt)		ngoảnh mặt về, quay mặt vào.

第二十九課

大小乘之差別

大乘者，一切有情皆成佛也。乘為運載義，謂運載自己一身之解脫，小必也，自他俱脫乃為大。原始佛教，佛與弟子之區別，謂佛說自證之法，弟子如說修行，於智解德行乃至進止動作等等，皆見師之勝於弟子，故弟子但期證阿羅漢也。佛寂後，即以佛所說之法為弟子之所依。此所謂法。狹義解之，即三十七道品。廣義解之，即一切法。大乘依此廣義之“法”，則謂無論有佛無佛，法自常住。釋尊以法為師而獨悟。凡與釋尊同屬上根，同修因行，同覺了“法”，亦同成佛，故曰一切有情皆成佛也。蓋大乘但求與釋尊相等，以自利利他為事，如龍樹大智度論一百云：“佛法皆是一種一味，所謂苦盡解脫味，此解脫味有二種，一者但自為身，二者兼為一切眾生。雖俱求一解脫門而有自利利人之異，是故有大小乘差別”。根本大乘之義如此，及至後世，則謂不但屬於原因，並有辨乎解脫之果，故龍樹二傳後

堅意之入大乘論謂大小乘因果皆相違。其義如左表：

聲聞乘	{	(一) 但斷結障	}	因行
		(二) 觀無常行		
		(三) 從他聞法	}	能行人
		(四) 愛盡解脫		果

大乘	{	(一) 斷微細諸習	}	因行
		(二) 究竟觀一切法		
		(三) 不從他聞得 無師智自然智	}	能行人
		(四) 一切解脫 (斷煩惱習一切都盡)		果

觀右表可知初謂佛與眾生解脫同一味者，後來乃謂聲聞大乘解脫亦各別也。更後至無著之世，大乘定義更見精細。其祖述彌勒之說見於瑜伽四十六者，謂與七大性共相應乃為大乘。表之於左：

(一) 法大性	_____	教理
(二) 發心大性	}	能行人有三機
(三) 勝解大性		
(四) 增上意樂大性		
(五) 資糧大性	_____	因行

(六) 時大性 _____ 時

(七) 圓證大性 _____ 果

大小乘對於佛法僧三寶，亦有差別。原始佛教以佛法僧為次序，意謂有佛說法，乃有弟子聽受，是為三寶。然及大乘，以為法尤為重要，故先舉法貫於三世，乘此法來成正覺乃為佛。意謂此法不但指佛所說法，蓋已廣其意義，謂真如實相之法矣，佛與僧悉由此生，故其次亦先法後佛僧也。如左：

原始佛教：法由佛說 _____ (法則) _____ 軌範
物解

大乘佛教：佛由法生 _____ (法性) _____ 不可
思議任持自性。

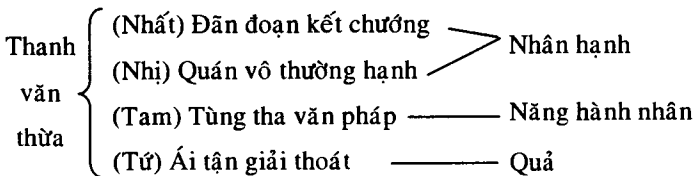
I. PHIÊN ÂM

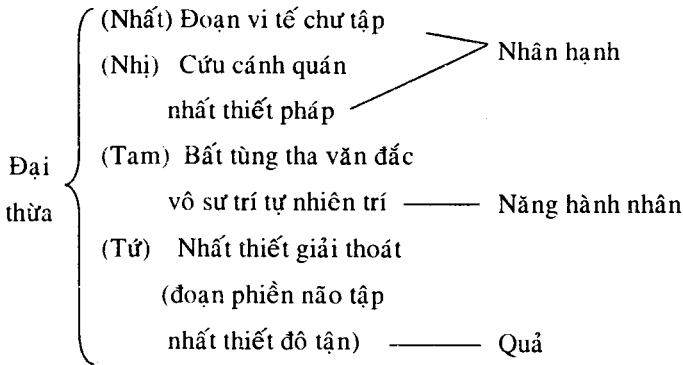
ĐỆ NHỊ THẬP CỬU KHÓA

ĐẠI TIỂU THỪA CHI SAI BIỆT

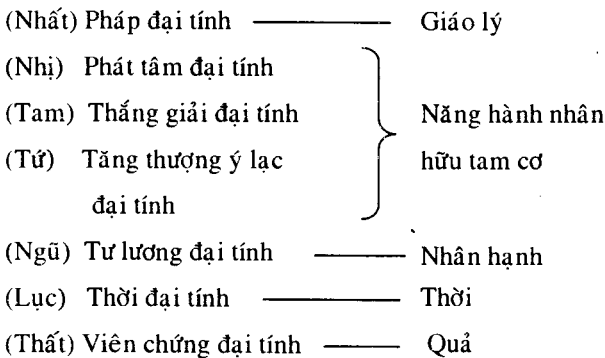
Đại thừa giả, nhất thiết hữu tình giai thành Phật dã. Thừa vi vận tải nghĩa, vị vận tải tự kỷ nhất thân chi giải thoát, tiểu tất dã, tự tha câu thoát nãi vi đại. Nguyên thủy Phật giáo, Phật dữ đệ tử chi khu biệt, vị Phật thuyết tự chứng chi pháp, đệ tử như thuyết tu hành,

ư trí giải đức hạnh nãi chí tiến chỉ động tác đấng đấng, giai kiến sư chi thắng ư đệ tử, cố đệ tử đăn kỳ chứng A-la-hán dã. Phật tịch hậu, tức dĩ Phật sở thuyết chi pháp vi đệ tử chi sở y. Thử sở vị pháp. Hiệp nghĩa giải chi, tức tam thập thất đạo phẩm. Quảng nghĩa giải chi, tức nhất thiết pháp. Đại thừa y thử quảng nghĩa chi “pháp”, tắc vị vô luận hữu Phật vô Phật, pháp tự thường trụ. Thích Tôn dĩ pháp vi sư nhi độc ngộ. Phàm dữ Thích Tôn đồng thuộc thượng căn, đồng tu nhân hạnh, đồng giác liễu “pháp”, diệc đồng thành Phật, cố viết nhất thiết hữu tình giai thành Phật dã. Cái Đại thừa đăn cầu dữ Thích Tôn tương đặng, dĩ tự lợi lợi tha vi sự, như Long Thọ *Đại trí độ luận* nhất bách vân: “Phật pháp giai thị nhất chủng nhất vị, sở vị khổ tận giải thoát vị, thử giải thoát vị hữu nhị chủng, nhất giả đăn tự vị thân, nhị giả kiêm vị nhất thiết chúng sinh. Tuy câu cầu nhất giải thoát môn nhi hữu tự lợi lợi nhân chi dị, thị cố hữu Đại Tiểu thừa sai biệt”. Căn bản Đại thừa chi nghĩa như thử, cập chí hậu thế, tắc vị bất đăn thuộc ư nguyên nhân, tịnh hữu biện hồ giải thoát chi quả, cố Long Thọ nhị truyền hậu Kiên Ý chi *Nhập Đại thừa luận* vị Đại Tiểu thừa nhân quả giai tương vi. Kỳ nghĩa như tả biểu:





Quan hữu biểu khả tri sơ vị Phật dữ chúng sinh giải thoát đồng nhất vị giả, hậu lai nãi vị Thanh văn Đại thừa giải thoát diệc các biệt dã. Cánh hậu chí Vô Trước chi thế, Đại thừa định nghĩa cánh kiến tinh tế. Kỳ tổ thuật Di Lặc chi thuyết kiến ư *Du-già* tứ thập lục giả, vị dữ thất đại tính cộng tương ưng nãi vi Đạt thừa. Biểu chi ư tả:



Đại Tiểu thừa đối ư Phật Pháp Tăng Tam bảo, diệc hữu sai biệt. Nguyên thủy Phật giáo dĩ Phật Pháp

Tăng vi thứ tự, ý vị hữu Phật thuyết pháp, nãi hữu đệ tử
 thính thọ, thị vi Tam bảo. Nhiên cập Đại thừa, dĩ vi
 Pháp vuơ vi trọng yếu, cố tiên cử Pháp quán ư tam thế,
 thừa thử Pháp lai thành Chánh giác nãi vi Phật. Ý vị thử
 pháp bất dẫn chỉ Phật sở thuyết pháp, cái dĩ quảng kỳ ý
 nghĩa, vị chân như thực tướng chi Pháp hĩ, Phật dữ Tăng
 tất do thử sinh, cố kỳ thứ diệc tiên Pháp hậu Phật Tăng
 dã. Như tả:

Nguyên thủy Phật giáo: Pháp do Phật thuyết ___
 (pháp tắc) ___ quĩ phạm vật giải.

Đại thừa Phật giáo: Phật do Pháp sinh ___ (pháp
 tính) ___ Bất khả tư nghị nhiệm trì tự tính.

II. DỊCH NGHĨA

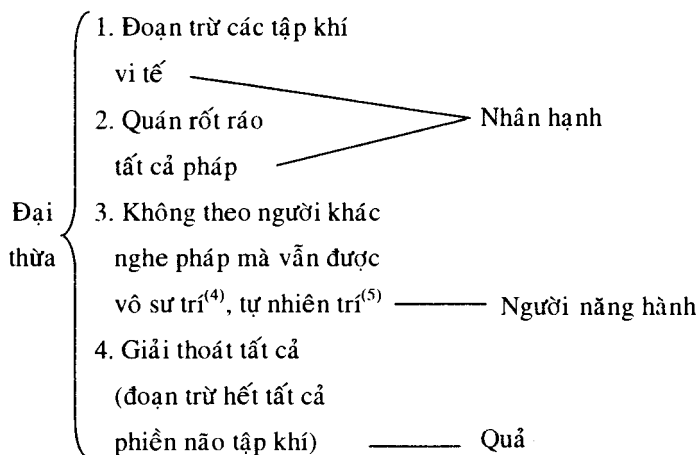
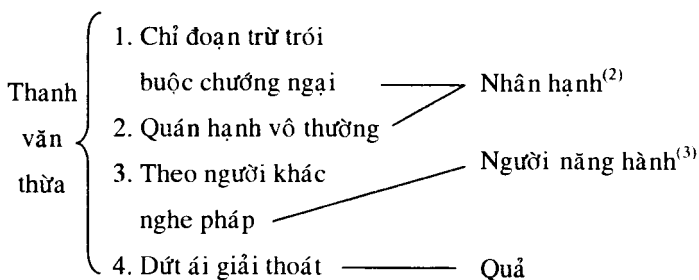
BÀI 29

KHÁC BIỆT GIỮA ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA

Đại thừa là tất cả hữu tình đều thành Phật. “Thừa”
 nghĩa là chuyên chở, ý nói chuyên chở một thân mình
 đến chỗ giải thoát thì tất nhiên là “tiểu”, mình và người
 khác đều giải thoát mới là “đại”. Phật giáo Nguyên
 thủy có sự phân biệt Phật và đệ tử, nghĩa là Phật nói
 pháp tự chứng ngộ, đệ tử như lời Phật dạy mà tu hành,
 về trí giải, đức hạnh, cho đến các động tác đi đứng v.v...
 đều thấy thầy hơn đệ tử, nên đệ tử chỉ mong chứng được

quả A-la-hán mà thôi. Sau khi Phật nhập diệt, liền lấy pháp mà Phật đã dạy làm chỗ y cứ cho đệ tử. Đó gọi là pháp. Giải thích theo nghĩa hẹp, tức là 37 phẩm trợ đạo. Giải thích theo nghĩa rộng, tức là tất cả pháp. Đại thừa nương vào “pháp” hiểu theo nghĩa rộng này, thì cho rằng bất luận có Phật hay không có Phật, pháp vẫn tự thường trụ. Đức Thích Tôn lấy pháp làm thầy mà tự chứng ngộ. Phàm ai cùng đức Thích Tôn đồng thuộc thượng căn, đồng tu nhân hạnh, đồng giác ngộ rốt ráo “pháp”, cũng đồng thành Phật, nên nói tất cả hữu tình đều thành Phật. Bởi vì Đại thừa chỉ cầu mong được ngang với đức Thích Tôn, lấy tự lợi lợi tha làm sự nghiệp, như *Luận Đại trí độ* quyển 100 của ngài Long Thọ nói: “Phật pháp đều là một giống một vị, đó là vị diệt khổ giải thoát; vị giải thoát này có hai thứ: một là chỉ vì bản thân, hai là vì tất cả chúng sinh. Tuy cùng cầu một cửa giải thoát, mà có khác về lợi mình, lợi người, thế nên có sự khác biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa”. Ý nghĩa căn bản của Đại thừa là như thế, đến đời sau thì cho rằng không chỉ thuộc về nguyên nhân, mà còn có phân biệt về quả vị giải thoát, nên sau ngài Long Thọ hai đời truyền thừa, *Nhập Đại thừa luận* của ngài Kiên Ý (Sthiramati)⁽¹⁾ cho rằng nhân và quả của Đại thừa và Tiểu thừa đều trái nhau. Ý nghĩa ấy như biểu sau đây:

⁽¹⁾ Sống vào khoảng thế kỷ IV, sau các ngài Long Thọ, Đề-bà.



(2) Nhân hạnh: hạnh tu ở nhân vị (tức ở giai vị tu nhân trước khi chứng đắc quả Phật).

(3) Năng hành: khả năng chủ động trong việc làm. Như việc niệm Phật, người tu hành dùng năng lực, ý chí của mình để xưng niệm danh hiệu Phật gọi là năng hành, còn danh hiệu Phật thì gọi là sở hành.

(4) Vô sư trí: trí tuệ tự chứng đắc, không phải do thầy dạy hoặc do tha lực mà được.

(5) Tự nhiên trí: trí tự giác tự chứng của Như Lai, tự nhiên sinh, không nhờ dụng công.

Xem biểu trên có thể biết ban đầu cho rằng Phật và chúng sinh cùng một vị giải thoát, về sau mới cho rằng sự giải thoát của Thanh văn và Đại thừa cũng khác nhau. Lại về sau đến thời Vô Trước, định nghĩa về Đại thừa càng thấy tinh tế. Ngài thuật bày thuyết giảng của Bồ-tát Di-lặc thấy ở *Du-già-sư-địa luận* 46, cho rằng cùng với bảy đại tính tương ứng mới là Đại thừa. Liệt kê bảy đại tính ấy thành biểu sau đây:

1. Pháp đại tính	—————	Giáo lý
2. Phát tâm đại tính	}	Người năng hành có ba cơ ⁽⁶⁾
3. Thắng giải đại tính		
4. Tăng thượng ý lạc đại tính		
5. Tư lương đại tính	—————	Nhân hạnh
6. Thời đại tính	—————	Thời gian
7. Viên chứng đại tính	—————	Quả

Đại thừa và Tiểu thừa đối với Tam bảo Phật, Pháp, Tăng cũng có sai biệt. Phật giáo Nguyên thủy lấy Phật, Pháp, Tăng làm thứ tự, ý cho rằng có Phật thuyết Pháp mới có đệ tử [Tăng] nghe và thọ trì, đó là Tam bảo. Nhưng đến Đại thừa, cho Pháp là quan trọng hơn cả, nên trước nêu Pháp xuyên suốt ba đời, nương Pháp ấy mà thành Chánh giác mới là Phật. Ý cho rằng Pháp ấy không chỉ riêng Pháp mà Phật nói, bởi vì đã mở

⁽⁶⁾ Cơ hay căn cơ là năng lực vốn có của mỗi người để thọ nhận giáo pháp của Phật. Căn cứ vào sự cao thấp, nhạy bén hay chậm lụt của năng lực vốn có ấy mà chia làm ba cơ là thượng, trung, hạ.

rộng ý nghĩa của nó, gọi là Pháp chân như thực tướng, Phật và Tăng đều do đó mà sinh ra, nên thứ tự cũng trước là Pháp sau là Phật, Tăng. Như sau:

Phật giáo Nguyên thủy: Pháp do Phật nói ___ (pháp tắc) ___ Quĩ phạm để hiểu sự vật.

Phật giáo Đại thừa: Phật do Pháp sinh ___ (pháp tính) ___ Luôn duy trì tự tính không thể nghĩ bàn.

III. NGHĨA TỪ

運 *vận*: 1. 轉動也, 移徙也 chuyển động dã, di徙 dã (chuyển động, dời đổi chỗ) 2. 氣數也 khí số dã (khí số, vận mệnh).

狹 *hiệp*: 隘也, 不廣也 ải dã, bất quảng dã (hẹp, không rộng).

狹義 *hiệp nghĩa*: 對廣義而言 đối quảng nghĩa nhi ngôn (đối lại với nghĩa rộng mà nói - nghĩa hẹp).

廣義 *quảng nghĩa*: 謂即本義而推廣之也 vị tức bản nghĩa nhi suy quảng chi dã (là dựa vào nghĩa gốc [nghĩa vốn có] mà suy rộng ra). 事物定義, 其適用之範圍有大小, 大者為廣義, 小者為狹義 Sự vật định nghĩa, kỳ thích dụng chi phạm vi hữu đại tiểu, đại giả vi quảng nghĩa, tiểu giả vi hiệp nghĩa (Định nghĩa sự vật, phạm vi thích dụng có lớn nhỏ, lớn là nghĩa rộng, nhỏ là nghĩa hẹp).

上根 *thượng căn*: 1. 指上等之根氣，即修行佛道之能力特優者 *chỉ thượng đẳng chi căn khí, tức tu hành Phật đạo chi năng lực đặc ưu giả* (chỉ năng lực bậc thượng, tức năng lực tu hành Phật đạo đặc biệt tốt đẹp) 2. 指信，進，念，定，慧等五根銳利之修道者 *chỉ tín, tấn, niệm, định, tuệ đẳng ngũ căn nhuệ lợi chi tu đạo giả* (chỉ người tu đạo có năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ nhạy bén).

覺了 *giác liễu*: 覺悟了知事理，指證悟佛道之真理 *giác ngộ liễu tri sự lý, chỉ chứng ngộ Phật đạo chi chân lý* (giác ngộ thấu suốt sự lý, chỉ chứng ngộ chân lý của Phật đạo).

辨 *biện*: 判別也 *phán biệt dã* (xét rõ để phân biệt).

違 *vi*: 1. 離也 *ly dã* (lìa ra) 2. 背也 *bội dã* (trái, trái ngược).

序 *tự*: 1. 次序也 *thứ tự dã* (thứ tự) 2. 文體名，陳述著作者之意趣者也 *văn thể danh, trần thuật trữ tác giả chi ý thú giả dã* (tên thể văn, trình bày ý thú của người trữ tác - bài tựa ở đầu sách).

範 *phạm*: 1. 法也 *pháp dã* (phép tắc) 2. 模也 *mô dã* (khuôn mẫu).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU PHÁN ĐOÁN TÍNH LƯỢC HỆ TỪ

(tiếp theo bài 5, bài 17)

Về loại câu phán đoán tính lược hệ từ, ở bài này chúng ta gặp thêm một mẫu câu mới:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*

Có thể nói đây là mẫu câu hoàn chỉnh, bao gồm hai mẫu câu đã đề cập:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ (xem lại bài 5)

và chủ ngữ + vị ngữ + *dã* (xem lại bài 17)

chủ ngữ	者	vị ngữ	也		
大乘	者	一切有情	也。	(Đệ nhị thập cửu khóa)	
佛教	者	釋迦牟尼 佛之教	也。		(1)
因果 修行	者	感應 修改行爲， 捨惡取善， 離俗從道	也。		(2)
			也。	(3)	

(1) Phật giáo *giả*, Thích-ca Mâu-ni Phật chi giáo *dã*.

(Đạo Phật là đạo của Phật Thích-ca Mâu-ni.)

(2) Nhân quả *giả*, cảm ứng *dã*.

(Nhân quả là cảm ứng.)

(3) Tu hành *giả*, tu cải hành vi, xả ác thủ thiện, ly tục tòng đạo *dã*.

(Tu hành là sửa đổi hành vi, làm lành lánh dữ, lìa tục theo đạo.)

Giả là trợ từ đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ, biểu thị ngữ khí đình đốn, có thể bỏ được. Nếu bỏ *giả*, câu sẽ trở thành mẫu câu “chủ ngữ + vị ngữ + *dã*”.

Dã là trợ từ ở cuối câu, biểu thị ngữ khí phán đoán, cũng có thể bỏ được. Nếu bỏ *dã*, câu sẽ có dạng thức “chủ ngữ + *giả* + vị ngữ”.

Cần lưu ý có khi câu dùng *giả ... dã*, nhưng không phải là câu phán đoán tĩnh lược hệ từ “chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*”. Thí dụ:

應時代之要求而出現者，實大聖釋尊其人也。(Đệ nhất khóa)

Chữ *giả* trong câu này không phải là trợ từ, mà là đại từ đứng trong từ tổ “ứng thời đại... xuất hiện *giả*” làm chủ ngữ của câu, vì vậy câu này có mẫu câu “chủ ngữ (bao gồm *giả*) + vị ngữ + *dã*”.

TỔ HỢP THỨC TỪ KẾT

組合式詞結

1. Kết cấu

Khi từ với từ có quan hệ kết hợp (còn gọi là quan hệ tạo cú) sẽ cấu thành hình thức của câu và gọi là “từ kết”. Nói cách khác, từ kết tức là câu. Khi nói (hay viết), người ta nói (hay viết) từng câu từng câu, hết câu này đến câu khác, nghĩa là câu phải đứng ngoài câu. Nếu muốn đưa một câu vào trong một câu khác, phải làm cho nó không còn là câu nữa, bằng cách đặt một giới từ *chi* ở giữa chủ ngữ và vị ngữ của nó:

chủ ngữ + *chi* + vị ngữ

tổ hợp thức từ kết

Lúc ấy từ kết (câu) trở thành một “tổ hợp thức từ kết”, tức là một từ kết có hình thức tổ hợp gần giống như từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” (xem phần ngữ pháp bài 1). Thí dụ:

từ kết \longrightarrow tổ hợp thức từ kết

鳥能飛

鳥之能飛

日出沒

日之出沒

魚樂

魚之樂

Tổ hợp thức từ kết khác với từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” ở chỗ tổ hợp thức từ kết nếu bỏ giới từ *chi* thì

sẽ trở lại thành từ kết (câu), trong khi từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” nếu bỏ *chi* thì cũng vẫn là từ tổ:

佛之弟子 → 佛弟子
(từ tổ) (từ tổ)

Tổ hợp thức từ kết không còn là câu nữa, không có tính độc lập, nên được dùng làm một thành phần trong một câu khác. Giới từ *chi* ở đây không dịch, trong một số trường hợp, nếu muốn, có thể dịch là “mà”.

2. Chức năng

Tổ hợp thức từ kết có tính danh từ, nên có thể làm chủ ngữ, biểu ngữ, tân ngữ..., hoặc để nhấn mạnh.

a. Làm chủ ngữ

吳王之無道也，子之所見也，諸侯之所知也。

Ngô vương *chi* vô đạo dã, tử *chi* sở kiến dã, chư hầu *chi* sở tri dã.

(Vua Ngô vô đạo là điều ông nhìn thấy, là điều các nước chư hầu đều biết.)

Đây là câu phán đoán tĩnh lược hệ từ gồm có một tổ hợp thức từ kết làm chủ ngữ và hai từ tổ làm vị ngữ. “Tử *chi* sở kiến” là vị ngữ 1, “chư hầu *chi* sở tri” là vị ngữ 2. Cần nói thêm, vì câu này có hai vị ngữ nên gọi là câu có vị ngữ phức (phức vị ngữ cú). Có thể bỏ bớt một trong hai vị ngữ này mà câu vẫn có nghĩa (tất nhiên nghĩa bị bớt đi) và vẫn đúng ngữ pháp.

民之歸仁也猶水之就下也。

Dân *chi* qui nhân dã do thủy *chi* tựu hạ dã.

(Dân chúng [mà] về với nhân nghĩa giống như nước [mà] chảy xuống chỗ thấp.)

“Dân *chi* qui nhân”: chủ ngữ của chuẩn hệ từ *do*.

b. Làm biểu ngữ

Trong câu vừa dẫn trên đây, “thủy *chi* tựu hạ” là một tổ hợp thức từ kết đứng sau chuẩn hệ từ *do* làm biểu ngữ.

孤之有孔明猶魚之有水也。

Cô *chi* hữu Khổng Minh do ngư *chi* hữu thủy dã.

(Ta mà có Khổng Minh giống như cá mà có nước.)

Câu này gồm hai tổ hợp thức từ kết: “Cô *chi* hữu Khổng Minh” làm chủ ngữ, “ngư *chi* hữu thủy” đứng sau chuẩn hệ từ *do* làm biểu ngữ.

c. Làm tân ngữ

[...] 皆見師之勝於弟子。(Đệ nhị thập cửu khóa)

“Sư *chi* thắng ư đệ tử”: tân ngữ của động từ *kiến*.

[...] 任鳥獸之啄食。(Đệ thất khóa)

“Điều thú *chi* trác thực”: tân ngữ của động từ *nhiệm*.

佛教得王之歸依保護 [...] (Đệ thập khóa)

“Vương *chi* qui y bảo hộ”: tân ngữ của động từ *đắc*.

於國內國外置正法大官，以期正法之興隆 [...] (Đệ nhị thập nhị khóa)

“Chánh pháp *chi* hưng long”: tân ngữ của động từ *kỳ*.

視日之出沒可以辨四方也。

Thị nhật *chi* xuất một khả dĩ biện tứ phương dã.

(Nhìn mặt trời mọc và lặn có thể phân biệt bốn phương.)

“Nhật *chi* xuất một”: tân ngữ của động từ *thị*.

子非魚，安知魚之樂？

Tử phi ngư, an tri ngư *chi* lạc?

(Ông không phải là cá, sao biết cá vui?)

“Ngư *chi* lạc”: tân ngữ của động từ *tri*.

d. Nhấn mạnh

Có khi chữ *chi* ở giữa chủ ngữ và vị ngữ có tác dụng nhấn mạnh vào một bộ phận của vị ngữ.

鳥之能飛以其有翼。

Điều *chi* năng phi dĩ kỳ hữu dực.

(Chim mà bay được vì nó có cánh.)

Ý được nhấn mạnh là “dĩ kỳ hữu dực”.

君子之愛人也以德。

Quân tử *chi* ái nhân dã dĩ đức.

(Quân tử mà yêu người vì đức.)

Ý được nhấn mạnh là “dĩ đức”.

余之識君且二十年。

Dư *chi* thức quân thả nhị thập niên.

(Tôi mà biết anh gần hai mươi năm.)

Ý được nhấn mạnh là “thả nhị thập niên”.

Chữ *chi* trong cả ba câu này đều có thể bỏ được, nhưng tác dụng nhấn mạnh sẽ không còn nữa.

第三十課

大乘之能證人及能詮教所詮理

能證人

史略云：由觀如實法而成之佛，在果位。能修證之菩薩在因位。其因果雖異，俱能修證之人也。先言果位佛陀，佛陀之觀念，初本指人天導師釋尊其人，次乃明相好光明具足濟世度生大用之一切佛。此不僅離煩惱達涅槃而已，其過去生生實已積廣大之因行，其果乃於今生有成道利生之大用。此於佛前生難行苦行等事以成篤之本生經中可見。又其次，乃明三身佛：

(一) 具無量相好妙色悲智圓滿化益不息者，是為真佛，名曰報身，或受用身。

(二) 丈六釋尊是化佛，名之應身，化身。(此上二身與大眾部之說同)

(三)報身為實現其法者，又名法身。或謂佛即是法之實現，見佛無異見法，見法亦無異見佛，法佛既同一觀念，身本積集之義，於是一切諸法之積集，皆可謂之法身。

次言能修者之因位。原始佛教之聲聞弟子，修四念處，觀行八正道，現生多離煩惱而得解脫。其與佛果之差別，則有智慧慈悲上深淺廣狹之異。大乘之菩薩，不僅願解脫之同佛，即慈悲智慧亦願與佛相等，此般若解脫慈悲之三德，具備而為佛，較原始佛教更進一層，故其修行方法亦不易易，其期限須經三阿僧祇之久矣。

能詮教

即詮大乘順大乘之三藏。三藏之名，雖自古為佛典之總稱，而各派不悉認之。或加雜藏菩薩藏等等，而有四藏五藏八藏等別。大乘佛教則於是等以外，更有多數聖典，故法華智論皆以三藏教獨指小乘教而言，蓋對之別有摩訶衍教也。此亦具備經律論三藏。其製作雖不盡出自釋尊，而悉基於釋尊之說。大論常舉佛法之五種說者曰：佛說，佛弟子說，仙人說，天說，化人說。可知大乘教典之組織如是其複雜也。例如華嚴經，釋尊金口說者僅二品，餘皆菩薩等說。

所詮理

大乘所詮之理，則謂真如或法爾如是之理，由現象而見實在之理。聲聞教但觀人無我，菩薩則觀二無我。涅槃經十四（曇無讖譯）有曰：“我昔於彼波羅捺城轉法輪時，說無常苦空無我，今此間拘尸那城轉法輪時，說常樂我淨”。可知二者之異矣。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP KHÓA

ĐẠI THỪA CHI NĂNG CHỨNG NHÂN CẬP NĂNG THUYÊN GIÁO SỞ THUYÊN LÝ

NĂNG CHỨNG NHÂN

Sử lược vân: Do quán như thực pháp nhi thành chi Phật, tại quả vị. Năng tu chứng chi Bồ-tát tại nhân vị. Kỳ nhân quả tuy dị, câu năng tu chứng chi nhân dã. Tiên ngôn quả vị Phật-đà, Phật-đà chi quan niệm, sơ bản chỉ nhân thiên đạo sư Thích Tôn kỳ nhân, thứ nãi minh tướng hảo quang minh cụ túc tế thể độ sinh đại dụng chi nhất thiết Phật. Thử bất cần ly phiền não đạt Niết-bàn nhi dĩ, kỳ quá khứ sinh sinh thực dĩ tích quảng đại chi nhân hạnh, kỳ quả nãi ư kim sinh hữu thành đạo lợi sinh chi đại dụng. Thử ư Phật tiền sinh nan hành khổ

hạnh đẳng sự dĩ thành đốc chi *Bốn Sinh kinh* trung khả kiến. Hựu kỳ thứ, nãi minh tam thân Phật:

(Nhất) Cụ vô lượng tướng hảo diệu sắc bi trí viên mãn hóa ích bất tức giả, thị vi chân Phật, danh viết báo thân, hoặc thọ dụng thân.

(Nhị) Trương lục Thích Tôn thị hóa Phật, danh chi ứng thân, hóa thân. (Thử thượng nhị thân dữ Đại Chúng bộ chi thuyết đồng).

(Tam) Báo thân vi thực hiện kỳ pháp giả, hựu danh pháp thân. Hoặc vị Phật tức thị pháp chi thực hiện, kiến Phật vô dị kiến pháp, kiến pháp diệc vô dị kiến Phật, pháp Phật ký đồng nhất quan niệm, thân bản tích tập chi nghĩa, ư thị nhất thiết chư pháp chi tích tập, giai khả vị chi pháp thân.

Thử ngôn năng tu giả chi nhân vị. Nguyên thủy Phật giáo chi Thanh văn đệ tử, tu Tứ niệm xứ, quán hành Bát chánh đạo, hiện sinh đa ly phiền não nhi đắc giải thoát. Kỳ dữ Phật quả chi sai biệt, tắc hữu trí tuệ từ bi thượng thâm thiện quảng hiệp chi dị. Đại thừa chi Bồ-tát, bất cần nguyện giải thoát chi đồng Phật, tức từ bi trí tuệ diệc nguyện dữ Phật tương đẳng, thử bát-nhã giải thoát từ bi chi tam đức, cụ bị nhi vi Phật, giáo Nguyên thủy Phật giáo cánh tiến nhất tầng, cố kỳ tu hành phương pháp diệc bất dị dị, kỳ kỳ hạn tu kinh tam a-tăng-kỳ chi cửu hĩ.

NĂNG THUYỀN GIÁO

Tức thuyên Đại thừa thuận Đại thừa chi tam tạng. Tam tạng chi danh, tuy tự cổ vi Phật điển chi tổng xưng, nhi các phái bất tất nhận chi. Hoặc gia tạp tạng, Bồ-tát tạng đẳng đẳng, nhi hữu tứ tạng, ngũ tạng, bát tạng đẳng biệt. Đại thừa Phật giáo tắc ư thị đẳng dĩ ngoại, cánh hữu đa số thánh điển, cố *Pháp Hoa*, *Trí luận* giai dĩ Tam tạng giáo độc chỉ Tiểu thừa giáo nhi ngôn, cái đối chi biệt hữu Ma-ha-diễn giáo dã. Thử diệc cụ bị kinh, luật, luận tam tạng. Kỳ chế tác tuy bất tận xuất tự Thích Tôn, nhi tất cơ ư Thích Tôn chi thuyết. *Đại luận* thường cử Phật pháp chi ngũ chủng thuyết giả viết: Phật thuyết, Phật đệ tử thuyết, tiên nhân thuyết, thiên thuyết, hóa nhân thuyết. Khả tri Đại thừa giáo điển chi tổ chức như thị kỳ phức tạp dã. Lệ như *Hoa Nghiêm kinh*, Thích Tôn kim khẩu thuyết giả căn nhị phẩm, dư giai Bồ-tát đẳng thuyết.

SỞ THUYỀN LÝ

Đại thừa sở thuyên chi lý, tắc vị chân như hoặc pháp nhĩ như thị chi lý, do hiện tượng nhi kiến thực tại chi lý. Thanh văn giáo dẫn quán nhân vô ngã, Bồ-tát tắc quán nhị vô ngã. *Niết-bàn kinh* thập tứ (Đàm-vô-sám dịch) hữu viết: “Ngã tích ư bỉ Ba-la-nại thành chuyển pháp luân thời, thuyết vô thường, khổ, không, vô ngã, kim thử gian Câu-thi-na thành chuyển pháp luân thời, thuyết thường, lạc, ngã, tịnh”. Khả tri nhị giả chi dị hĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 30

NĂNG CHỨNG NHÂN VÀ NĂNG THUYÊN GIÁO, SỞ THUYÊN LÝ CỦA ĐẠI THỪA

NĂNG CHỨNG NHÂN (người có khả năng tu chứng)

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói: Phật do quán pháp như thực mà thành, ở quả vị. Bồ-tát có khả năng tu chứng, ở nhân vị. Nhân vị, quả vị này tuy khác nhau, nhưng đều là người có khả năng tu chứng. Trước hết nói về quả vị Phật-đà [Buddha], quan niệm về Phật-đà, ban đầu vốn chỉ riêng đức Thích Tôn là bậc đạo sư của người và trời, sau đó mới nói rõ tất cả chư Phật có tướng hảo⁽¹⁾ quang minh, đầy đủ đại dụng cứu đời độ người. Những vị này không chỉ lia phiến não đạt Niết-bàn mà thôi, mà nhiều đời trong quá khứ thật đã tích lũy nhân hạnh rộng lớn, quả vị của các Ngài mới có đại dụng thành đạo, làm lợi ích cho chúng sinh ở đời này. Điều ấy có thể thấy trong kinh *Bốn Sinh* nói về đời trước của Phật đã gian nan thực hành các việc khổ hạnh để thành tựu. Kế đến nữa là làm sáng tỏ ba thân Phật:

1. Đầy đủ vô lượng tướng hảo diệu sắc, từ bi trí tuệ viên mãn, hóa độ lợi sinh không ngừng nghỉ, đó là chân Phật, gọi là “báo thân”, hoặc “thọ dụng thân”.

(1) Tướng hảo: tướng quý và vẻ đẹp của thân Phật.

2. Đức Thích Tôn cao một tướng sáu là hóa Phật, gọi là “ứng thân”, “hóa thân”. (Hai thân trên đây giống với thuyết của Đại Chúng bộ).

3. Báo thân là thân thực hiện pháp, còn gọi là “pháp thân”. Hoặc nói Phật tức là thực hiện của pháp, thấy Phật không khác gì thấy pháp, thấy pháp cũng không khác gì thấy Phật, pháp và Phật đã đồng một quan niệm, thân vốn có nghĩa chất chứa nhóm họp, ở đó chất chứa nhóm họp tất cả các pháp, đều có thể gọi là pháp thân.

Tiếp theo nói về nhân vị của người có khả năng tu chứng. Đệ tử Thanh văn của Phật giáo Nguyên thủy tu Tứ niệm xứ⁽²⁾, quán hành Bát chánh đạo, đời này xa lìa nhiều phiền não mà được giải thoát. Sai biệt giữa sự giải thoát ấy và quả vị Phật là có sâu cạn, rộng hẹp khác nhau về trí tuệ, từ bi. Bồ-tát Đại thừa không chỉ nguyện giải thoát như Phật, mà cả từ bi, trí tuệ cũng nguyện ngang với Phật; ba đức bát-nhã, giải thoát, từ bi này đều đầy đủ mà thành Phật, so với Phật giáo Nguyên thủy lại tiến hơn một bậc, cho nên phương pháp tu hành của hàng Bồ-tát cũng không dễ dàng, thời hạn phải trải qua lâu ba a-tăng-kỳ kiếp.

(2) Tứ niệm xứ còn gọi Tứ niệm trụ: 1. Thân niệm xứ (quán tự tướng của thân là bất tịnh) 2. Thọ niệm xứ (quán nguyên do trong sự thích cầu lạc thọ lại sinh khổ) 3. Tâm niệm xứ (quán sự sinh diệt vô thường của tâm năng cầu) 4. Pháp niệm xứ (quán tất cả pháp đều do nhân duyên mà sinh, không có tự tính).

NĂNG THUYÊN GIÁO (khả năng giải thích giáo pháp)

Tức là giải thích Đại thừa thuận theo ba tạng của Đại thừa. Tên gọi ba tạng tuy từ xưa là gọi chung Phật điển, nhưng các phái không phải đều công nhận. Có phái thêm tạp tạng, Bồ-tát tạng v.v... mà có khác biệt bốn tạng, năm tạng, tám tạng. Phật giáo Đại thừa thì ngoài những tạng này, lại có nhiều thánh điển, nên *Pháp Hoa, Trí luận*⁽³⁾ đều lấy Tam tạng giáo chỉ riêng Tiểu thừa giáo mà nói, bởi vì đối lại với Tam tạng giáo lại có Ma-ha-diễn giáo⁽⁴⁾. Giáo pháp này cũng có đủ ba tạng kinh, luật luận. Chế tác của Đại thừa tuy không hoàn toàn xuất phát từ đức Thích Tôn, nhưng đều dựa vào thuyết giảng của Ngài. *Đại luận* thường nêu năm hạng nói Phật pháp là Phật nói, đệ tử của Phật nói, tiên nhân nói, chư thiên nói, hóa nhân nói. Qua đó có thể biết tổ chức giáo điển Đại thừa phức tạp như thế. Chẳng hạn như kinh *Hoa Nghiêm*, do kim khẩu của đức Thích Tôn nói chỉ có hai phẩm, còn lại đều do các vị Bồ-tát nói.

SỞ THUYÊN LÝ (lý được giải thích)⁽⁵⁾

Lý mà Đại thừa giải thích thì gọi là lý chân như hoặc pháp nhĩ như thị, do hiện tượng mà thấy lý của

(3) *Trí luận, Đại luận* đều là gọi tắt của *Đại trí độ luận*.

(4) Ma-ha-diễn giáo (Mahā-yāna) tức Đại thừa giáo.

(5) Thuyên là y cứ vào ngữ cú của kinh văn mà giải thích kinh điển, vì nó có khả năng giải thích rõ nghĩa lý trong kinh nên gọi là “năng thuyên”. Đối lại, nghĩa lý được giải thích gọi là “sở thuyên”.

thực tại. Thanh văn giáo chỉ quán “nhân vô ngã”⁽⁶⁾, Bồ-tát thì quán “nhị vô ngã”⁽⁷⁾. Kinh *Niết-bàn* phẩm 14 (Đàm-vô-sám [Dharma-rakṣa] dịch) có nói: “Trước đây khi ta chuyển pháp luân ở thành Ba-la-nại kia, nói vô thường, khổ, không, vô ngã; nay chuyển pháp luân ở thành Câu-thi-na này, nói thường, lạc, ngã, tịnh”. Có thể biết sự khác nhau của hai lần chuyển pháp luân ấy.

III. NGHĨA TỪ

詮 *thuyên*: 具也, 謂具說事理 cụ dã, vị cụ thuyết sự lý (đủ, nghĩa là nói đầy đủ nghĩa lý của sự việc).

果位 *quả vị*: 證果之位也, 與因位對稱 chứng quả chi vị dã, dĩ nhân vị đối xứng (giai vị chứng quả, gọi đối lại với nhân vị).

因位 *nhân vị*: 爲果位之對稱, 與因地同義。指菩薩未證佛果, 在修行佛因之位 vị quả vị chi đối xứng, dĩ nhân địa đồng nghĩa. Chỉ Bồ-tát vị chứng Phật quả, tại tu hành Phật nhân chi vị (là gọi đối lại với quả vị, đồng nghĩa với nhân địa. Chỉ Bồ-tát chưa chứng quả Phật, đang ở giai vị tu hành nhân Phật).

⁽⁶⁾ Nhân vô ngã: thân người là do năm uẩn giả hợp, không có ngã thể chân thực.

⁽⁷⁾ Nhị vô ngã: chỉ nhân vô ngã và pháp vô ngã, còn gọi là “nhân không pháp không”. Pháp vô ngã: các pháp do nhân duyên sinh, không có tự tính.

層 *tàng*: 1. 重屋也 *trùng ốc dã* (tầng nhà) 2. 級也 *cấp dã* (bậc, tầng lớp).

阿僧祇 *a-tăng-kỳ*: 梵語，義譯為無數，或作無央數，印度數目名 *Phạn ngữ*, nghĩa dịch vì vô số, hoặc tác vô ương số, Ấn Độ số mục danh (tiếng Phạn [asamkhyā], dịch nghĩa là vô số [số rất lớn], hoặc dịch là vô ương số [số bất tận - vô ương: vô tận], là tên số mục của Ấn Độ).

製 *chế*: 1. 裁成衣服也 *tài thành y phục dã* (cắt thành quần áo) 2. 凡創造制作並曰製 *phàm sáng tạo chế tác tịnh viết chế* (phàm sáng tạo, chế tác đều gọi là *chế* - làm ra).

基 *cơ*: 1. 牆始也 *tường thủy dã* (chỗ bắt đầu của cái tường - nền nhà) 2. 根本也 *căn bản dã* (gốc rễ).

化人 *hóa nhân*: 指經由神通力所變化顯現之人。蓋佛，菩薩，羅漢等為救度各類衆生，常隨機變為各類形相，身分，膚色之人 *chỉ kinh do thần thông lực sở biến hóa hiển hiện chi nhân*. Cái Phật, Bồ-tát, La-hán đẳng vị cứu độ các loại chúng sinh, thường tùy cơ biến vì các loại hình tướng, thân phận, phu sắc chi nhân (chỉ những người do sức thần thông biến hóa hiển hiện ra. Bởi Phật, Bồ-tát, La-hán vì cứu độ các loại chúng sinh, thường tùy cơ biến hóa làm người với các loại hình tướng, thân phận, màu da khác nhau).

組織 *tổ chức*: (*tổ*: nối liền lại; *chức*: dật) 構成
cấu thành (làm nên, cấu tạo nên).

IV. NGỮ PHÁP

者

ĐẠI TỪ (tiếp theo bài 1)

Ở bài 1 chúng ta đã đề cập kết cấu và chức năng của từ tổ “hình dung từ + *giả*” và “động từ + *giả*”. Ở đây nói thêm tính cách của loại từ tổ này và ý nghĩa của hư từ *giả* trong từ tổ.

1. Tính phiếm chỉ

Thông thường loại từ tổ này có tính phiếm chỉ (chỉ chung, chỉ tổng quát). Chẳng hạn như:

讀書者當知讀書之法。

Độc thư *giả* đương tri độc thư chi pháp.

(Người đọc sách nên biết phương pháp đọc sách).

“Độc thư *giả*” chỉ chung những người đọc sách, không nói riêng người nào.

2. Tính chỉ thị

Ngoài cách dùng trên, từ tổ “hình dung từ hoặc số từ + *giả*” còn dùng để chỉ người hoặc sự vật vừa nói ở trước.

a. Từ tổ “hình dung từ + giả”

Trường hợp này, hình dung từ thường dùng là *tiền* 前, *hậu* 後.

西文字母有小寫與大寫之分，後者多施於一句之首字及人地之名。

Tây văn tự mẫu hữu tiểu tả dữ đại tả chi phân, *hậu giả* đa thi ư nhất cú chi thủ tự cập nhân địa chi danh.

(Chữ cái của chữ viết phương Tây có phân biệt chữ thường và chữ hoa, *loại chữ sau* phần nhiều dùng ở chữ đầu tiên của một câu và tên người, tên đất).

Hậu giả chỉ “đại tả” (chữ hoa).

b. Từ tổ “số từ + giả”

可知二者之異矣。(Đệ tam thập khóa)

Nhị giả chỉ hai lần đức Phật chuyển pháp luân ở thành Ba-la-nại và ở thành Câu-thi-na.

以上三者，威德至高無上，永不變移，如世間之寶，故稱三寶。

Dĩ thượng *tam giả*, oai (uy) đức chí cao vô thượng, vĩnh bất biến di, như thế gian chi bảo, cố xưng Tam bảo.

(*Ba ngôi* nói trên, oai đức chí cao vô thượng, vĩnh viễn không biến dời, như vật báu của thế gian, nên gọi là Tam bảo).

Tam giả chỉ Phật, Pháp, Tăng.

3. Tính phân chi

Chỉ một phần trong toàn thể.

人無問者。(Đệ cửu khóa)

Danh từ *nhân* ở trước để chỉ chung những người đang có mặt lúc đức Phật sắp nhập diệt, *vấn giả* ở sau để chỉ một phần trong số đó.

山之大小者，草木生之。

Sơn chi *đại giả*, thảo mộc sinh chi.

(Những núi lớn, cỏ cây mọc ở đó.)

Danh từ *sơn* ở trước chỉ núi nói chung và cũng nhờ nó mà biết nghĩa của *đại giả* ở sau, *đại giả* chỉ riêng những núi lớn.

是則罪之大者。

Thị tắc tội chi *đại giả*.

(Đó là tội lớn trong các tội.)

Danh từ *tội* ở trước chỉ chung các tội đồng thời giúp xác định ý nghĩa của *đại giả* ở sau, *đại giả* chỉ tội lớn.

4. Ý nghĩa của hư từ *giả* trong từ tổ

a. Nhiều người hiểu một cách đơn giản *giả* là người, thật ra *đại* từ *giả* còn chỉ loài vật, đồ vật, sự việc, nơi chốn v.v...

b. Hư từ *giả* vốn vô nghĩa. Những chữ như *nhân* (= người), *sơn* (= núi), *mộc* (= cây) v.v... đứng một

mình vẫn có nghĩa, còn chữ *giả* thì chỉ có nghĩa khi nó đi với những chữ khác. Thậm chí khi *giả* đã đi với những chữ khác, nghĩa của nó cũng chưa được xác định, bởi lẽ có thể thay đổi theo ngữ cảnh. Chẳng hạn như “đại giả” mà chúng ta vừa gặp ở hai câu trên đây, trong “sơn chi đại giả” thì *đại giả* là núi lớn, trong “tội chi đại giả” thì *đại giả* là tội lớn. Chúng ta tiếp tục lấy “đại giả” làm thí dụ.

- Chỉ người

孔文舉有二子，大者六歲，小者五歲。

Khổng Văn Cử hữu nhị tử, *đại giả* lục tuế, *tiểu giả* ngũ tuế.

(Khổng Văn Cử có hai con trai, *đứa lớn* sáu tuổi, *đứa nhỏ* năm tuổi.)

- Chỉ loài vật

獸類之中有小者，有大者。

Thú loại chi trung hữu *tiểu giả*, hữu *đại giả*.

(Trong loài thú có *con nhỏ*, có *con lớn*.)

- Chỉ đồ vật

大者能使之小，小者不能使之復大。

Đại giả năng sử chi *tiểu*, *tiểu giả* bất năng sử chi phục *đại*.

(*Đồ vật lớn* có thể làm cho nó nhỏ đi, *đồ vật nhỏ* không thể làm cho nó lớn trở lại.)

- Chỉ việc

君子務知大者遠者，小人務知小者近者。

Quân tử vụ tri *đại giả, viễn giả*; tiểu nhân vụ tri *tiểu giả, cận giả*.

(Người quân tử cốt biết *việc lớn, việc xa*; kẻ tiểu nhân cốt biết *việc nhỏ, việc gần*.)

- Chỉ nơi chốn

中國產絲最多者為江蘇，浙江二省。

Trung Quốc sản *ti tối đa giả* vi Giang Tô, Chiết Giang nhị tỉnh.

(*Nơi sản xuất nhiều tơ nhất ở Trung Quốc là hai tỉnh Giang Tô, Chiết Giang*.)

Tóm lại, tùy theo cách sử dụng mà *đại từ giả* đứng trong từ tổ có nhiều ý nghĩa khác nhau, không phải là chỉ có những ý nghĩa như vừa nói trên mà thôi. Chẳng hạn:

顯教有二大潮流，最初起者為 [...] 其次起者為 [...] (Đệ nhị thập lục khóa)

Do “Hiển giáo hữu nhị đại trào lưu” nói ở trước, ta biết “*tối sơ khởi giả*” là trào lưu phát khởi trước nhất, “*kỳ thứ khởi giả*” là trào lưu phát khởi sau đó.

第三十一課

大乘之所修行及所證果

所修行

原始佛教以修四念處觀行八正道為事。大乘兼利他言則有六度四攝。六度則施，忍，戒，進，定，慧。四攝則布施，愛語，利行，同事也。六度不過於八正道加施忍而成（如前第六課所言）。約三學言，戒為佛教之道德。原始時代重視身口行為之規律，故遵二百五十戒。大乘於此律儀戒外，更以一切善法，一切饒益有情，悉聚曰戒，名三聚淨戒。定在小乘，不過八勝處八解脫十徧處等少數種類。大乘則有首楞嚴，集福王等無數之定。世親攝大乘論釋云：“小乘清淨論所立六十七，大乘五百。”可知其一斑矣。慧在原始佛教僅為斷一切煩惱之慧，單名為一切智。大乘佛教之慧，則更知諸法自相共相等一切，名為一切種智，蓋其範圍益廣，包括世間出世間所有之智而言也。

所證果

原始佛教中聲聞與佛同得涅槃，然聲聞不得佛菩提。大乘涅槃菩提俱為菩薩所證。故知自原始佛教至大乘初期，對於所證果之解釋有三期：

第一期之解釋：佛在世時，佛為真理之大覺者，弟子為其真理之受持者，其於解脫之點，師資無少差別。行同道，得同果。所謂我生已盡，梵行已立，所作已辦，不受後有，佛與弟子皆共之。

第二期之解釋：佛於無數劫前修廣大因行故今成佛。其所證涅槃，雖與弟子同一，而其智慧慈悲，則皆於弟子有異。惟與佛修同因行，亦得同成佛果。是故其修菩薩因行者為菩薩乘，其但修解脫因行者為聲聞乘，更有利根不必聽佛言教，由自悟世法，遂入涅槃者為獨覺乘，故合而有三乘。聲聞獨覺，雖利鈍不同，而果無二，二乘與菩薩則果亦異也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP NHẤT KHÓA

ĐẠI THỪA CHI SỞ TU HÀNH

CẬP SỞ CHỨNG QUẢ

SỞ TU HÀNH

Nguyên thủy Phật giáo dĩ tu Tứ niệm xứ, quán hành Bát chánh đạo vi sự. Đại thừa kiêm lợi tha ngôn tắc hữu Lục độ, Tứ nhiếp. Lục độ tắc thí, nhẫn, giới, tấn, định, tuệ. Tứ nhiếp tắc bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự dã. Lục độ bất quá ư Bát chánh đạo gia thí, nhẫn nhi thành (như tiền đệ lục khóa sở ngôn). Ước tam học ngôn, giới vi Phật giáo chi đạo đức. Nguyên thủy thời đại trọng thị thân khẩu hành vi chi qui luật, cố tuân nhị bách ngũ thập giới. Đại thừa ư thủ luật nghi giới ngoại, cánh dĩ nhất thiết thiện pháp, nhất thiết nhiều ích hữu tình, tất tỵ viết giới, danh tam tỵ tịnh giới. Định tại Tiểu thừa, bất quá Bát thắng xứ, Bát giải thoát, Thập biến xứ đẳng thiểu số chủng loại. Đại thừa tắc hữu Thủ-lăng-nghiêm, Tập phước vương đẳng vô số chi định. Thế Thân *Nhiếp Đại thừa luận thích* vân: “Tiểu thừa thanh tịnh luận sở lập lục thập thất, Đại thừa ngũ bách”. Khả tri kỳ nhất ban hĩ. Tuệ tại Nguyên thủy Phật giáo căn vi đoạn nhất thiết phiền não chi tuệ, đơn danh vi nhất thiết trí. Đại thừa Phật giáo chi tuệ, tắc cánh tri chư pháp tự tướng cộng tướng đẳng nhất thiết, danh vi nhất thiết

chúng trí, cái kỳ phạm vi ích quảng, bao quát thế gian xuất thế gian sở hữu chi trí nhi ngôn dã.

SỞ CHỨNG QUẢ

Nguyên thủy Phật giáo trung Thanh văn dữ Phật đồng đắc Niết-bàn, nhiên Thanh văn bất đắc Phật Bồ-đề. Đại thừa Niết-bàn, Bồ-đề câu vi Bồ-tát sở chứng. Cố tri tự Nguyên thủy Phật giáo chí Đại thừa sơ kỳ, đối ư sở chứng quả chi giải thích hữu tam kỳ:

Đệ nhất kỳ chi giải thích: Phật tại thế thời, Phật vi chân lý chi đại giác giả, đệ tử vi kỳ chân lý chi thọ trì giả, kỳ ư giải thoát chi điểm, sư tư vô thiếu sai biệt. Hành đồng đạo, đắc đồng quả. Sở vi “ngã sinh dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu”, Phật dữ đệ tử giai cộng chi.

Đệ nhị kỳ chi giải thích: Phật ư vô số kiếp tiền tu quảng đại nhân hạnh cố kim thành Phật. Kỳ sở chứng Niết-bàn, tuy dữ đệ tử đồng nhất, nhi kỳ trí tuệ từ bi, tắc giai ư đệ tử hữu dị. Duy dữ Phật tu đồng nhân hạnh, diệc đắc đồng thành Phật quả. Thị cố kỳ tu Bồ-tát nhân hạnh giả vi Bồ-tát thừa, kỳ dẫn tu giải thoát nhân hạnh giả vi Thanh văn thừa, cánh hữu lợi căn bất tất thính Phật ngôn giáo, do tự ngộ thế pháp, toại nhập Niết-bàn giả vi Độc giác thừa, cố hợp nhi hữu tam thừa. Thanh văn Độc giác, tuy lợi độn bất đồng, nhi quả vô nhị, nhị thừa dữ Bồ-tát tắc quả diệc dị dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 31

SỰ TU HÀNH VÀ QUẢ VỊ CHỨNG ĐẮC CỦA ĐẠI THỪA

SỰ TU HÀNH

Phật giáo Nguyên thủy lấy tu Tứ niệm xứ và quán hành Bát chánh đạo làm sự nghiệp. Đại thừa nói gồm cả lợi tha thì có Lục độ và Tứ nhiếp. Lục độ là bố thí, nhẫn nhục, trì giới, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Tứ nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Lục độ chẳng qua thêm bố thí, nhẫn nhục vào Bát chánh đạo mà thành (như bài 6 ở trước đã nói). Nói giản ước theo tam học, giới là đạo đức của Phật giáo. Thời đại nguyên thủy [của Phật giáo] coi trọng qui luật về hành vi của thân và miệng, nên tuân thủ 250 giới. Đại thừa thì ngoài luật nghi giới này, lại lấy tất cả thiện pháp⁽¹⁾, tất cả việc nhiều ích cho chúng sinh tụ hết lại gọi là giới, có tên “tam tụ tịnh giới”⁽²⁾. Định ở Tiểu thừa, chẳng qua là một số ít chủng

⁽¹⁾ Thiện pháp: chỉ Ngũ giới, Thập thiện, Tam học, Lục độ. Ngũ giới và Thập thiện là thiện pháp thế gian; Tam học và Lục độ là thiện pháp xuất thế gian. Hai pháp này tuy có sâu cạn khác nhau, nhưng đều thuận theo chánh lý và có lợi ích cho đời, nên gọi là thiện pháp.

⁽²⁾ Tam tụ tịnh giới: giới pháp của Bồ-tát Đại thừa, gồm có ba tụ (chủng loại): 1. Nhiếp luật nghi giới 2. Nhiếp thiện pháp giới 3. Nhiếp chúng sinh giới (tức nhiều ích hữu tình giới).

loại như Bát thẳng xứ, Bát giải thoát, Thập biến xứ. Đại thừa thì có vô số định như Thủ-lăng-nghiêm định, Tập phước vương định v.v... *Nhiếp Đại thừa luận thích* của Thế Thân nói: “Tiểu thừa thanh tịnh luận lập 67 loại định, Đại thừa lập 500 loại định”. [Qua đó] có thể biết được phần nào về định của Tiểu thừa và Đại thừa. Tuệ ở Phật giáo Nguyên thủy chỉ là tuệ đoạn trừ tất cả phiền não, gọi đơn giản là “nhất thiết trí”. Tuệ của Phật giáo Đại thừa thì lại biết tất cả tự tướng, cộng tướng của các pháp, gọi là “nhất thiết chủng trí”, bởi vì phạm vi của nó rất rộng, bao quát hết trí tuệ về những gì thuộc thế gian và xuất thế gian mà nói.

QUẢ VỊ CHỨNG ĐẮC

Trong Phật giáo Nguyên thủy, Thanh văn và Phật cùng chứng đắc Niết-bàn, nhưng Thanh văn không chứng đắc Bồ-đề (Bodhi) của Phật⁽³⁾. Niết-bàn, Bồ-đề của Đại thừa đều là quả chứng của Bồ-tát. Cho nên biết rằng từ Phật giáo Nguyên thủy đến sơ kỳ của Đại thừa, đối với việc giải thích quả vị tu chứng có ba thời kỳ:

Giải thích của thời kỳ thứ nhất: Khi Phật còn tại thế, Phật là bậc đại giác chân lý, đệ tử là những người thọ trì chân lý ấy, đối với vấn đề giải thoát, giữa thầy và

⁽³⁾ Bồ-đề là trí giác ngộ mà Phật, Duyên giác, Thanh văn đã chứng đắc ở quả vị của mình. Trong ba loại Bồ-đề này thì Bồ-đề của Phật, tức giác trí của quả vị Phật, là Vô thượng Bồ-đề, gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề (Anuttara-samyak-sambodhi), dịch là Vô thượng chánh đẳng chánh giác hoặc Vô thượng chánh biến tri.

trò không chút sai biệt. Đi cùng một đường, chứng cùng một quả. Đó gọi là “đời ta đã dứt, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa”, Phật và đệ tử đều chung như vậy.

Giải thích của thời kỳ thứ hai: Phật ở vô số kiếp trước đã tu nhân hạnh rộng lớn nên nay thành Phật. Niết-bàn mà Ngài chứng, tuy giống với đệ tử, nhưng trí tuệ, từ bi của Ngài thì đều có khác với đệ tử. Chỉ có tu nhân hạnh giống với Phật, mới cũng được đồng thành quả vị Phật. Thế nên người tu nhân hạnh Bồ-tát là Bồ-tát thừa, người chỉ tu nhân hạnh giải thoát là Thanh văn thừa; lại có hàng lợi căn không cần phải nghe giáo pháp của Phật, do tự ngộ pháp thế gian rồi nhập Niết-bàn là Độc giác thừa⁽⁴⁾, cho nên hợp lại mà có tam thừa. Thanh văn, Độc giác tuy căn cơ nhạy bén, chậm lụt khác nhau, nhưng quả vị không khác; hai thừa này và Bồ-tát thì quả vị cũng khác⁽⁵⁾.

III. NGHĨA TỪ

兼 *kiêm*: 兼也 tịnh dã (lại thêm, gồm - như một người làm gồm cả việc của hai người gọi là *kiêm nhân* 人; một từ làm gồm cả chức năng của hai từ gọi là *kiêm từ* 詞).

⁽⁴⁾ Còn gọi là Duyên giác thừa.

⁽⁵⁾ Giải thích của thời kỳ thứ ba: xem Đệ tam thập nhị khóa.

約 *ước*: 1. 束也 thúc dā (bó) 2. 限制 hạn chế (bó buộc, hạn chế) 3. 定期相會 định kỳ tương hội (định trước ngày giờ gặp nhau - ước hẹn) 4. 儉也 kiệm dā (tần tiện) 5. 簡要也 giản yếu dā (sơ lược).

饒 *nhiêu*: 富足也, 多餘也 phú túc dā, đa dư dā (giàu có đầy đủ, nhiều).

饒益 *nhiêu ích*: 予人法益之意 dữ nhân pháp ích chi ý (có nghĩa là ban pháp lợi ích cho người).

一斑 *nhất ban*: (*ban*: nhiều màu lẫn lộn) 謂極小部分也 vị cực tiểu bộ phận dā (gọi một bộ phận rất nhỏ).

單 *đơn*: 1. 獨也, 一也 độc dā, nhất dā (một mình, một) 2. 記事物之紙張 ký sự vật chi chỉ trương (tờ giấy ghi chép sự vật - như thực 食 *đơn* là tờ giấy ghi tên các món ăn) 3. 僧堂內各人之坐牀曰單 tăng đường nội các nhân chi tọa sàng viết *đơn* (chỗ ngồi hoặc cái giường của mỗi người trong tăng đường gọi là *đơn*).

師資 *sư tư*: (*sư*: thầy; *tư*: tài liệu thầy dạy, chỉ trò) 師弟, 師徒之意 sư đệ, sư đồ chi ý (ý chỉ thầy và trò).

梵 *phạm*: 清淨, 寂靜 thanh tịnh, tịch tĩnh.

phạn: 梵語 Phạn ngữ (tiếng Phạn [Sanskrit]).

梵行 *phạm hạnh*: 清淨之行也 thanh tịnh chi hạnh dā (hạnh thanh tịnh).

辦 *biện*: 處理事務 xử lý sự vụ (giải quyết công việc, làm việc).

鈍 *độn*: 1. 不利也 bất lợi dã (không sắc bén, cùn) 2. 質魯也 chất lỗ dã (tư chất chậm chạp ngu độn, chậm lụt).

IV. NGỮ PHÁP

者

TRỢ TỪ

1. Đứng sau chủ ngữ trong câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, biểu thị ngữ khí đình đốn.

Mẫu câu:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ (xem bài 5)

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã* (xem bài 29)

2. Biểu thị ngữ khí đình đốn trong câu giải thích lý do

a. Đi gián cách sau *sở dĩ*

“Sở dĩ ... *giả*”: sở dĩ ... là vì. (Đã đề cập ở bài 6) Ở đây xin dẫn thêm một thí dụ:

佛之所以種種爲我者，不過欲我念佛也，欲我往生也，欲我永脫衆苦，廣受法樂也。

Phật chi *sở dĩ* chủng chủng vị ngã *giả*, bất quá dục ngã niệm Phật dã, dục ngã vãng sinh dã, dục ngã vĩnh thoát chúng khổ, quảng thọ pháp lạc dã.

(Phật *sở dĩ* mọi việc đều vì ta, chẳng qua là vì muốn ta niệm Phật, muốn ta vãng sinh [Tịnh độ], muốn ta vĩnh viễn thoát khỏi mọi điều khổ, thọ nhận pháp lạc rộng lớn.)

Cần lưu ý trong câu Hán văn, ở vị trí của chữ *giả* chúng ta dịch là “là” (câu phán đoán tĩnh lược hệ từ) hoặc dịch “là vì” là theo cách nói của tiếng Việt mà dịch, chứ bản thân trợ từ *giả* vốn vô nghĩa. Nếu không hiểu như thế mà giải thích *giả* là “là”, là “là vì” (như có sách đã giải thích) thì thật là sai lầm.

b. Đứng sau phân cú 1 để biểu thị ngữ khí đình đốn chờ giải thích lý do ở phân cú 2. Mẫu câu:

phân cú 1 + *giả* + phân cú 2 + *dã*

Dã là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí giải thích.

phân cú 1	者	phân cú 2	也	
彼不愛摔角	者	體力不勝	也。	(1)
余每晨習字	者	期書法之 進步	也。	(2)

(1) Bỏ bất ái suất giác *giả*, thể lực bất thắng *dã*.

(Anh ấy không thích đánh vật là vì thể lực không
thắng.)

(2) Dư mỗi thân tập tự *giả*, kỳ thư pháp chi tiến bộ
dã.

(Tôi mỗi sáng tập viết chữ là vì mong cho thư
pháp tiến bộ.)

3. Biểu thị ngữ khí đình đốn trong câu văn liệt cử.

Trường hợp này, *giả* đi với số từ (*nhất giả, nhị
giả...*), đứng trước sự vật được liệt cử.

此解脫味有二種，一者但自爲身，二者
兼爲一切衆生。(Đệ nhị thập cửu khóa)

謂出家人有二種障，一者心著欲境而不
能離，是非解脫之因。二者不正思惟，自
苦其身而求出離永無解脫。(Đệ tứ khóa)

“Nhất giả...”: một là...; “nhị giả...”: hai là...

4. Những trường hợp biểu thị ngữ khí đình đốn
khác:

a. Sau một danh từ riêng:

大天者決非如是之惡人 [...] (Đệ thập tứ khóa)
有顏回者好學。

Hữu Nhan Hồi *giả* hiếu học.

(Có Nhan Hồi ham học.)

Chữ *giả* sau “Đại Thiên”, “Nhan Hồi” đều có thể
bỏ được.

b. Sau các phó từ chỉ thời gian:

古者 *cổ giả*: xưa, thời xưa.

昔者 *tích giả*: trước đây, xưa kia, ngày xưa.

始者 *thủy giả*: lúc đầu.

向者 *hướng giả*: lúc trước, trước kia, trước đây.

今者 *kim giả*: nay, hiện nay.

古者男子二十而冠，謂之成年。

Cổ giả nam tử nhị thập nhi quán, vị chi thành niên.

(Xưa con trai 20 tuổi thì đội mũ, gọi là đến tuổi trưởng thành.)

5. Biểu thị ý giả thiết

速去! 不者, 且見辱。

Tốc khứ! *Bất giả*, thả kiến nhục.

(Đi nhanh đi! Nếu không, sẽ bị nhục.)

農夫惰於田者, 則國貧也。

Nông phu ọạ ư điền *giả*, tắc quốc bần dã.

(Nếu nông phu lười làm ruộng, thì nước sẽ nghèo.)

6. Đứng sau 何 hà biểu thị ngữ khí nghi vấn:

冠雖敝, 必加於首; 履雖新, 必關於足。

何者?

Quan tuy tệt, tất gia ư thủ; lý tuy tân, tất quan ư túc. *Hà giả*?

(Mũ tuy rách, ắt đội trên đầu; giày tuy mới, ắt mang ở chân. Tại sao vậy?)

也

TRỢ TỪ

Dã là một trong số những hư từ được dùng nhiều trong văn ngôn, chủ yếu là làm trợ từ ngữ khí.

1. Biểu thị ngữ khí phán đoán, đứng cuối câu phán đoán tình lược hệ từ.

Mẫu câu:

chủ ngữ + vị ngữ + *dã* (xem bài 17)

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã* (xem bài 29)

2. Biểu thị ngữ khí phán đoán, đứng cuối câu phán đoán có dùng hệ từ.

此種自力他力之相對思想，在印度成立甚早，非以龍樹為嚆矢也。(Đệ nhị thập bát khóa)

Trợ từ *dã* đứng gián cách sau hệ từ phủ định *phi*.

能與菩提心六度萬行相應，即念菩薩法界也。

Năng dĩ bồ-đề tâm lục độ vạn hạnh tương ứng, tức niệm Bồ-tát pháp giới *dã*.

(Có thể tương ứng với tâm bồ-đề, lục độ, muôn hạnh, tức là niệm pháp giới Bồ-tát.)

Trợ từ *dã* đứng gián cách sau hệ từ *tức*.

3. Biểu thị ngữ khí giải thích, đứng cuối câu giải thích lý do.

a. Dùng gián cách sau trợ từ *giả*.

Mẫu câu:

- *sở dĩ ... giả, ... dã*

- phân cú 1 + *giả* + phân cú 2 + *dã*

(xem phần nói về trợ từ *giả* trên đây)

b. Không dùng với trợ từ *giả*:

如斯二十部之爭，要不外三藏三學之自偏重而為論戰也。(Đệ thập bát khóa)

此所以兩根本部立佛身論之不同也。(Đệ thập thất khóa)

4. Biểu thị ngữ khí khẳng định, đứng cuối câu.

其因果雖異，俱能修證之人也。(Đệ tam thập khóa)

佛與僧悉由此生，故其次亦先法後佛僧也。(Đệ nhị thập cửu khóa)

凡與釋尊同屬上根，同修因行，同覺了“法”，亦同成佛，故曰一切有情皆成佛也。(Đệ nhị thập cửu khóa)

中國西藏皆以為大乘佛教之祖師，信不誣也。(Đệ nhị thập bát khóa)

5. Biểu thị ngữ khí kiên xác, đứng cuối câu.

苟真知此心境因果一如不二之理，而猶不念佛求生淨土者，吾不信也。

Cầu chân tri thử tâm cảnh nhân quả nhất như bất nhị chi lý, nhi do bất niệm Phật cầu sinh Tịnh độ giả, ngô bất tín dã.

(Người nếu thật biết cái lý tâm cảnh nhân quả nhất như không hai này, mà vẫn không niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, ta không tin [có người như vậy].)

富與貴是人之所欲也，不以其道得之，不處也。

Phú dữ quý thị nhân chi sở dục dã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xử dã.

(Giàu và sang là điều ai cũng muốn, [nhưng nếu] không do đạo lý mà được giàu sang, không ở.)

6. Biểu thị ngữ khí suy đoán, đứng cuối câu.

一說其師爲羅睺羅跋陀羅，所謂雪山老比丘，或即此也。(Đệ nhị thập bát khóa)

或者此國即北方大乘教之發源地也。(Đệ nhị thập thất khóa)

且最後一論，除其初部分而外，皆爲現存梵本所無，或係譯者所加也。(Đệ nhị thập ngũ khóa)

Trong những câu trên, trước trợ từ *dã*, đều có dùng phó từ *hoặc* (= có lẽ), *hoặc giả* (= có lẽ) biểu thị ý suy đoán.

7. Biểu thị ngữ khí nghi vấn, đứng cuối câu.

子張問：“十世可知也？”

Tử Trương vấn: “Thập thế khả tri *dã*?”

(Tử Trương hỏi: “Có thể biết trước việc của mười đời sau không?”)

Thường thì *dã* được dùng với các vấn từ 誰 *thùy*, 孰 *thục*, 何 *hà*.

追我者，誰也？

Truy ngã giả, *thùy dã*?

(Người đuổi theo ta là ai vậy?)

此三人之中，孰為賢也？

Thử tam nhân chi trung, *thục vi hiền dã*?

(Trong ba người ấy, ai tài giỏi hơn?)

言之而不見聽，何為不去也？

Ngôn chi nhi bất kiến thính, *hà vị bất khứ dã*?

(Nói mà không được nghe theo, vì sao không bỏ đi?)

8. Biểu thị ngữ khí khuyên bảo, mệnh lệnh, đứng cuối câu. Thường dùng với 毋 *vô*, 願 *nguyện*, 勿 *vật*.

當思所以自立，毋徒事遊樂也。

Đương tư sở dĩ tự lập, *vô đồ sự du lạc dã*.

(Nên nghĩ cách tự lập, đừng ở không vui chơi.)

願君之廢酒也。

Nguyện quân chi phế tửu *dã*.

(Xin nhà vua hãy bỏ rượu.)

子路問事君。子曰：“勿欺也，而犯之。”

Tử Lộ vấn sự quân. Tử viết: “Vật khi *dã*, nhi phạm chi”.

(Tử Lộ hỏi về đạo thờ vua. Khổng Tử đáp: “Chớ dối gạt, mà phải can gián vua”.)

9. Biểu thị ngữ khí cảm thán, đứng cuối câu.

甚矣吾衰也!

Thậm hĩ ngô suy *dã*!

(Ta suy yếu lắm rồi!)

賢哉回也!

Hiền tai Hồi *dã*!

(Trò Hồi [Nhan Hồi] hiền thay!)

10. Biểu thị ngữ khí đình đốn, đứng trong câu.

a. Đứng sau chủ ngữ:

賜也，何敢望回？回也，聞一以知十；賜也，聞一以知二。

Tứ *dã*, hà cảm vọng Hồi? Hồi *dã*, văn nhất dĩ tri thập; Tứ *dã*, văn nhất dĩ tri nhị.

(Tứ này [Tử Cống] đâu dám sánh với Hồi [Nhan Hồi]? Hồi nghe một mà biết mười, Tứ này nghe một chỉ biết hai thôi.)

b. Đứng sau phó từ, nhất là phó từ chỉ thời gian:

雖然明智豈易易得乎？必也捨離一切，
遣盡妄情，乃得成就。(Đệ nhất khóa)

Trong câu trên, trợ từ *dã* đứng sau phó từ *tất*.

向也不怒而今也怒，何也？

Hướng *dã* bất nộ nhi kim *dã* nộ, hà *dã*?

(Trước kia không giận mà bây giờ giận, tại sao vậy?)

Câu này có ba chữ *dã*, hai chữ *dã* trước đứng sau phó từ chỉ thời gian *hướng* và *kim*, biểu thị ngữ khí đĩnh đốn; chữ *dã* thứ ba đứng sau phó từ nghi vấn *hà*, biểu thị ngữ khí nghi vấn.

c. Đứng sau các sự vật được liệt cử:

人之一身，如耳也，目也，手足也，數
皆有二，惟口祇有一。

Nhân chi nhất thân, như nhĩ *dã*, mục *dã*, thủ túc *dã*, số giai hữu nhị, duy khẩu chi hữu nhất.

(Thân thể người ta, như tai [*này/nè*], mắt [*này/nè*], tay chân [*này/nè*], số đều có hai, duy miệng chỉ có một.)

d. Đứng sau một đoạn câu:

大道之行也，天下爲公。

Đại đạo chi hành *dã*, thiên hạ vi công.

(Đạo lớn mà đem thi hành, thì thiên hạ là chung cho tất cả mọi người.)

第三十二課

大乘佛教之會三歸一

第三期之解釋，即會三歸一，謂三乘之道，乃應根機之下中上而分，所證之果則聲聞獨覺等可回心成佛。故三乘說實為一乘，餘皆菩薩乘之階梯也。法華經云：三乘方便一乘真實，所謂會三歸一是也。由此言之，第一期解釋，則佛與弟子得同一解脫；第三期解釋，則佛與弟子得同一菩提，其中差別亦可見矣。次更證之以教。其第一期如雜阿含四十四曰：“有一乘道，能淨眾生，度諸憂愁，滅除苦惱，得真如法，謂四念處…謂有一乘道，見生諸有邊，現在尊正覺，乘此度海流，究竟生死際。”巴利雜阿含經亦有此文，略云：“此一乘道，淨有情，超憂悲，滅苦愁，得智證涅槃，…見生及死，迫利益悲愍者，知此一乘道，以乘斯道故，過去及將來，現在度暴流。”蓋先

有一乘道能淨眾生，乘此一乘道，三世諸佛乃得入涅槃也。又雜阿含三十四曰：“若沙門瞿曇，成等正覺，比丘比丘尼優婆塞優婆夷修梵行者，及優婆塞優婆夷服習五欲，不得如是功德者則不滿足；以沙門瞿曇成等正覺，比丘比丘尼優婆塞優婆夷修梵行，及優婆塞優婆夷服習五欲，而成就爾所功德故，則為滿足。”此謂佛與弟子同一解脫也。至第三期之解釋，則佛之解脫性質，愈益愈高，弟子之解脫亦復等是，其間或有差別，而畢竟弟子之解脫，不過結歸佛無上解脫之一，故法華經方便品曰：“是故舍利弗，我為設方便，說諸盡苦道，示之以涅槃。我雖說涅槃，是亦非真滅，諸法從本來，常自寂滅相。佛子行道已，來世得作佛，我有方便力，開示三乘法。一切諸世尊，皆說一乘道，今此諸大眾，皆應除疑惑。諸佛語無異，唯一無二乘。... 最妙第一法，為諸眾生類，分別說三乘。小智樂小法。不自信作佛，是故以方便，分別分諸果。雖復說三乘，但為教菩薩。”由是諸教，可以證知解脫一義，大小乘兩方面之解釋，有如是之差別也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP NHỊ KHÓA

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

CHI HỘI TAM QUI NHẤT

Đệ tam kỳ chi giải thích, tức hội tam qui nhất, vị tam thừa chi đạo, nãi ứng căn cơ chi hạ trung thượng nhi phân, sở chứng chi quả tặc Thanh văn Độc giác đẳng khả hồi tâm thành Phật. Cố tam thừa thuyết thực vi nhất thừa, dư giai Bồ-tát thừa chi giai thê dã. *Pháp Hoa kinh* vân: “Tam thừa phương tiện nhất thừa chân thực”, sở vị hội tam qui nhất thị dã. Do thử ngôn chi, đệ nhất kỳ giải thích, tặc Phật dữ đệ tử đắc đồng nhất giải thoát; đệ tam kỳ giải thích, tặc Phật dữ đệ tử đắc đồng nhất Bồ-đề, kỳ trung sai biệt diệc khả kiến hĩ. Thứ cánh chứng chi dĩ giáo. Kỳ đệ nhất kỳ như *Tạp A-hàm* tứ thập tứ viết: “Hữu nhất thừa đạo, năng tịnh chúng sinh, độ chư ưu sầu, diệt trừ khổ não, đắc chân như pháp, vị Tứ niệm xứ.... Vị hữu nhất thừa đạo, kiến sinh chư hữu biên, hiện tại tôn Chánh giác, thừa thử độ hải lưu, cứu cánh sinh tử tế”. Ba-ly *Tạp A-hàm kinh* diệc hữu thử văn, lược vân: “Thử nhất thừa đạo, tịnh hữu tình, siêu ưu bi, diệt khổ sầu, đắc trí chứng Niết-bàn,.... kiến sinh cập tử, bách lợi ích bi mẫn giả, tri thử nhất thừa đạo, dĩ thừa tư đạo cố, quá khứ cập tương lai, hiện tại độ bộc lưu”. Cái tiên hữu nhất thừa đạo năng tịnh chúng sinh, thừa thử nhất thừa đạo, tam thế chư Phật nãi đắc nhập Niết-bàn dã. Hựu

Tạp A-hàm tam thập tứ viết: “Nhuộc Sa-môn Cù-đàm thành Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh giả, cập ưu-bà-tắc, ưu-bà-di phục tập ngũ dục, bất đắc như thị công đức giả tắc bất mãn túc; dĩ Sa-môn Cù-đàm thành Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, cập ưu-bà-tắc, ưu-bà-di phục tập ngũ dục, nhi thành tựu nhĩ sở công đức cố, tắc vi mãn túc”. Thử vị Phật dữ đệ tử đồng nhất giải thoát dã. Chí đệ tam kỳ chi giải thích, tắc Phật chi giải thoát tính chất, dữ ích dữ cao, đệ tử chi giải thoát diệc phục đẳng thị, kỳ gian hoặc hữu sai biệt, nhi tất cánh đệ tử chi giải thoát, bất quá kết qui Phật vô thượng giải thoát chi nhất, cố *Pháp Hoa kinh*, *Phương Tiện phẩm* viết: “Thị cố Xá-lợi-phất, ngã vị thiết phương tiện, thuyết chư tận khổ đạo, thị chi dĩ Niết-bàn. Ngã tuy thuyết Niết-bàn, thị diệc phi chân diệt, chư pháp từng bản lai, thường tự tịch diệt tướng. Phật tử hành đạo dĩ, lai thế đắc tác Phật, ngã hữu phương tiện lực, khai thị tam thừa pháp. Nhất thiết chư Thế Tôn, giai thuyết nhất thừa đạo, kim thử chư đại chúng, giai ưng trừ nghi hoặc. Chư Phật ngữ vô dị, duy nhất vô nhị thừa... Tối diệu đệ nhất pháp, vị chư chúng sinh loại, phân biệt thuyết tam thừa. Tiểu trí nhạo tiểu pháp, bất tự tín tác Phật, thị cố dĩ phương tiện, phân biệt phân chư quả. Tuy phục thuyết tam thừa, đãn vị giáo Bồ-tát”. Do thị chư giáo, khả dĩ chứng tri giải thoát nhất nghĩa, Đại Tiểu thừa lưỡng phương diện chi giải thích, hữu như thị chi sai biệt dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 32

HỘI TAM QUI NHẤT CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Giải thích của thời kỳ thứ ba: tức “hội tam qui nhất” (hợp ba về một), nghĩa là đạo của tam thừa chính là thích ứng với căn cơ hạ, trung, thượng mà chia ra, quả vị tu chứng thì hàng Thanh văn, Độc giác đều có thể hồi tâm thành Phật. Cho nên nói tam thừa, thật ra chỉ là nhất thừa, còn lại đều là nấc thang tiến lên của Bồ-tát thừa. Kinh *Pháp Hoa* nói: “Tam thừa là phương tiện, nhất thừa mới là chân thực”, điều gọi là “hội tam qui nhất” là đó vậy. Do đây mà nói, theo giải thích của thời kỳ thứ nhất, thì Phật và đệ tử chứng đắc cùng một giải thoát; theo giải thích của thời kỳ thứ ba, thì Phật và đệ tử chứng đắc cùng một Bồ-đề, sự sai biệt giữa hai thời kỳ ấy cũng có thể thấy được. Kế tiếp lại dùng giáo lý để minh chứng điều ấy. Thời kỳ thứ nhất này như *Tạp A-hàm* 44 nói: “Có đạo nhất thừa, có thể làm chúng sinh thanh tịnh, vượt qua các ưu sầu, diệt trừ khổ não, được pháp chân như, gọi là Tứ niệm xứ... Nghĩa là có đạo nhất thừa, thấy sinh các hữu biên, hiện tại tôn Chánh giác, nương vào đó vượt qua biển lớn, rốt ráo ra khỏi cõi sinh tử”. Kinh *Tạp A-hàm Pāli* cũng có đoạn văn này, lược dẫn: “Đạo nhất thừa này, thanh tịnh hữu tình, vượt ưu bi,

diệt sâu khổ, đắc trí tuệ, chứng Niết-bàn,... thấy sinh và tử, tiến gần đến chỗ làm lợi ích và thương xót [chúng sinh], biết đạo nhất thừa này, nhờ nương vào đạo này, quá khứ và tương lai, hiện tại vượt qua dòng thác”⁽¹⁾. Bởi vì trước có đạo nhất thừa có thể làm cho chúng sinh thanh tịnh, nương vào đạo nhất thừa này, chư Phật ba đời mới được vào Niết-bàn. Lại nữa, *Tạp A-hàm* 34 nói: “Nếu Sa-môn Cù-đàm thành bậc Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, và ưu-bà-tắc, ưu-bà-di quen theo năm dục⁽²⁾, không được công đức như thế thì không đầy đủ. Do Sa-môn Cù-đàm thành bậc Đẳng Chánh giác, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu phạm hạnh, và ưu-bà-tắc, ưu-bà-di quen theo năm dục, mà thành tựu công đức như thế thì đầy đủ”. Như thế nghĩa là Phật và đệ tử cùng một giải thoát. Đến giải thích của thời kỳ thứ ba, thì tính chất giải thoát của Phật càng rộng càng cao, giải thoát của đệ tử cũng lại giống như vậy, thời gian hoặc có sai biệt, nhưng cuối cùng giải thoát của đệ tử chẳng qua qui kết đồng nhất

(1) Bộc lưu là dòng thác chảy xiết, nhận chìm mọi vật, cũng như phiền não làm cho loài hữu tình phải chịu sinh tử, lưu chuyển trong ba cõi sáu đường không bao giờ dứt, nên được dùng để dụ cho phiền não.

(2) Năm dục: năm thứ ham muốn. Có hai loại: 1. Sắc dục (ham muốn sắc đẹp), thanh dục (ham muốn âm thanh), hương dục (ham muốn mùi thơm), vị dục (ham muốn thức ăn ngon), xúc dục (ham muốn sự xúc chạm) 2. Tài dục (ham muốn của cải), sắc dục (ham muốn sắc đẹp), ẩm thực dục (ham muốn ăn uống), danh dục (ham muốn danh tiếng), thụ miên dục (ham muốn ngủ nghỉ).

với giải thoát vô thượng của Phật, vì vậy kinh *Pháp Hoa*, phẩm *Phương Tiện* nói: “Thế nên, này Xá-lợi-phất, ta vì bày phương tiện, nói các đạo diệt khổ, bảo cho biết Niết-bàn. Ta tuy nói Niết-bàn, đó cũng chẳng phải thật diệt, các pháp từ xưa đến nay, tướng thường tự tịch diệt. Phật tử hành đạo rồi, đời sau được thành Phật, ta có sức phương tiện, mở bày pháp tam thừa. Tất cả các Thế Tôn, đều nói đạo nhất thừa, nay các đại chúng này, đều nên trừ nghi hoặc. Chư Phật nói không khác, chỉ một không hai thừa... Pháp tối diệu thứ nhất, vì các loài chúng sinh, phân biệt nói ba thừa. Trí nhỏ thích pháp nhỏ, chẳng tự tin thành Phật, thế nên dùng phương tiện, phân biệt chia các quả. Tuy lại nói ba thừa, chỉ vì dạy Bồ-tát”. Do các giáo pháp ấy, có thể làm bằng chứng để biết nghĩa của giải thoát, giải thích theo hai phương diện Đại thừa và Tiểu thừa, có sự sai biệt như thế.

III. NGHĨA TỪ

階 *giai*: 1. 層級 tầng cấp (bậc thêm) 2. 梯也
thê dã (cái thang) 3. 等級 đẳng cấp (thứ bậc, cấp bậc)
4. 凡漸進以成其事者皆曰階 phàm tiệm tiến dĩ
thành kỳ sự giả giai viết *giai* (phàm đường tiến dần tới
để thành một việc gì đều gọi là *giai*).

梯 *thê*: 木階也 mộc giai dã (cái thang [bằng
gỗ]).

階梯 *giai thê*: 登進之路 *đăng tiến chi lộ* (nấc thang tiến lên, đường tiến lên).

有邊 *hữu biên*: 偏於有之邊際。計執世間一切諸法係假衆緣之和合而生，此和合之力能呈現諸法之作用，故稱爲有邊 *thiên ư hữu chi biên tế*. Kế chấp thế gian nhất thiết chư pháp hệ giả chúng duyên chi hòa hợp nhi sinh, thử hòa hợp chi lực năng trình hiện chư pháp chi tác dụng, cố xưng vi *hữu biên* (thiên lệch về bên hữu. Chấp trước tất cả các pháp thế gian là do các duyên hòa hợp mà sinh, sức hòa hợp này có thể hiện bày tác dụng của các pháp, nên gọi là *hữu biên*).

超 *siêu*: 跳也 *khieu dã* (nhảy qua, vượt qua); 凡越乎其前，出乎其上皆曰超 *phàm việt hồ kỳ tiền, xuất hồ kỳ thượng giai viết siêu* (phàm vượt lên phía trước, vượt cao lên trên đều gọi là *siêu*).

迫 *bách*: 1. 接近也 *tiếp cận dã* (đến gần, gần sát) 2. 逼也 *bức dã* (bức bách) 3. 窘也，急也 *quẫn dã, cấp dã* (cần kíp, gấp rút).

愍 *mãn*: 1. 憂也 *ưu dã* (lo) 2. 傷念也 *thương niệm dã* (thương xót).

樂 *nhạc*: 五聲八音之總名 *ngũ thanh bát âm chi tổng danh* (gọi chung năm thanh [cung, thương, giốc, chủy, vũ] và tám âm [tiếng bầu, như cái sênh; tiếng thổi, như cái huân, nhạc khí bằng đất nung để thổi; tiếng da,

như trống; tiếng mộc, như mõ; tiếng thạch, như cái khánh bằng đá; tiếng kim, như chuông; tiếng tơ, như đàn; tiếng trúc, như ống sáo] - âm nhạc).

lạc: 喜也 hỉ dã (vui).

nhạo: 愛好也 ái hiếu dã (yêu thích).

IV. NGŨ PHÁP

SỬ ĐỘNG DỤNG PHÁP

Khi một danh từ, hình dung từ hoặc nội động từ (động từ không tác động đến người hay vật khác, do đó không có tân ngữ) biến dụng thành ngoại động từ (động từ tác động đến người hay vật khác, do đó có tân ngữ) với ý “làm cho...” hoặc “làm cho ... trở nên” đối với tân ngữ của nó thì gọi là sử động dụng pháp (phép dùng sử động).

Trong bài này, chữ *tịnh* được dùng làm ngoại động từ đến ba lần:

有一乘道，能淨衆生 [...]

此一乘道，淨有情 [...]

蓋先有一乘道能淨衆生 [...]

Chữ *tịnh* vốn là hình dung từ, có nghĩa là trong sạch, thanh tịnh, như 淨土 *Tịnh độ* (= cõi nước thanh tịnh), 淨戒 *tịnh giới* (= giới hạnh thanh tịnh), 淨心 *tịnh tâm* (= tâm thanh tịnh). Trong ba câu trên, nó được dùng làm ngoại động từ theo phép sử động, có nghĩa là

“làm cho trong sạch”, “làm cho thanh tịnh” đối với tân ngữ của nó là *chúng sinh, hữu tình*.

生死而肉骨。

Sinh tử nhi nhục cốt.

(Làm cho người chết sống lại, và làm cho xương trở nên thịt.)

Sinh (= sống) là nội động từ, trong câu trên được dùng làm ngoại động từ theo phép sử động, có nghĩa là “làm cho sống lại” đối với tân ngữ của nó là *tử*. *Nhục* (= thịt) là danh từ, được dùng làm ngoại động từ, có nghĩa là “làm cho trở nên thịt” đối với tân ngữ của nó là *cốt*.

矣

Hĩ là trợ từ ngữ khí, thường đứng ở cuối câu.

1. Biểu thị một việc đã xảy ra.

Trường hợp này, chữ *hĩ* có thể dịch là “rồi”, trước nó thường dùng phó từ *dĩ* (= đã): *dĩ ... hĩ* (= đã ... rồi).

至迦膩色迦王奉佛時代，佛寂已六百餘年矣。(Đệ nhị thập tứ khóa)

身脫寶冠錦衣，而爲一介沙門，時齡已十九矣。(Đệ nhị khóa)

秦王後悔之，非已死矣。

Tần vương hậu hối chi, Phi dĩ tử hĩ.

(Sau vua Tần hối hận, thì [Hàn] Phi đã chết rồi.)

Hĩ khác với trợ từ 也 *dã*. *Dã* có tính tĩnh, biểu thị “bản nhiên chi sự 本然之事” (việc vốn như thế); trong khi *hĩ* có tính động, biểu thị “dĩ nhiên chi sự 已然之事” (việc đã như thế), tức là đã trải qua một sự biến động mà thành ra như thế.

2. Biểu thị một việc sẽ (hoặc sắp) xảy ra.

Hĩ biểu thị “tương nhiên chi sự 將然之事” (việc sẽ như thế), cũng có tính động.

徒衆中有一比丘名跋難陀，私相慶幸，謂自此無拘束者矣。(Đệ thập nhất khóa)

“Vô câu thúc giả” là việc từ nay (*tự thử*) về sau.

天下從此多事矣。

Thiên hạ từng thử đa sự hĩ.

(Thiên hạ từ nay sẽ rối ren.)

“Đa sự” là suy đoán tình hình tương lai (*từng thử*) căn cứ vào những việc đang xảy ra trước mắt.

尚遲數月，事勢將不可知矣。

Thượng trì số nguyệt, sự thế tương bất khả tri hĩ.

(Nếu chậm vài ba tháng, sự thế sẽ không thể biết được.)

“Sự thể tương bất khả tri” là hậu quả của giả thiết “thượng trì sở nguyệt”.

3. Biểu thị một kết quả tất nhiên

Trường hợp này, chữ *hĩ* có thể dịch là “vậy”.

a. Đi gián cách sau *tắc* (... , *tắc* ... *hĩ*).

依此戒定慧而修之，則諸佛之徑路不爲遠矣。

Y thử giới định tuệ nhi tu chi, *tắc* chư Phật chi kính lộ bất vi viễn *hĩ*.

(Dựa vào giới định tuệ này mà tu, thì con đường tắt của chư Phật không xa vậy.)

b. Đi gián cách sau *nhược* và *tắc* (*Nhược* ..., *tắc* ... *hĩ*).

若修聖道，則離染而淨心現矣。(Đệ thập cửu khóa)

(Xem phân ngữ pháp bài 16: *Quả / Nhược / Như / Cầu* ..., *tắc* ...)

4. Biểu thị ý khẳng định

其中差別亦可見矣。(Đệ tam thập nhị khóa)

可知其一斑矣。(Đệ tam thập nhất khóa)

可知二者之異矣。(Đệ tam thập khóa)

可以知王之生平事實矣。(Đệ nhị thập tứ khóa)

自心清淨，諸緣息矣。

Tự tâm thanh tịnh, chư duyên tức *hĩ*.

(Tâm mình thanh tịnh, thì các duyên đều dứt.)

5. Biểu thị ý kiên xác

若有濁世顛倒之時，吾當於中作佛度彼衆生矣。

Nhược hữu trọc (trược) thế điên đảo chi thời, ngô đương ư trung tác Phật độ bỉ chúng sinh *hĩ*.

(Nếu có lúc cõi đời ô trọc điên đảo, tôi sẽ thành Phật trong đó cứu độ chúng sinh kia.)

朝聞道，夕死可矣。

Triêu văn đạo, tịch tử khả *hĩ*.

(Buổi sáng nghe đạo, buổi chiều đầu chết cũng được.)

6. Biểu thị nghi vấn

何如斯可謂之士矣?

Hà như tư khả vị chi sĩ *hĩ*?

(Phải như thế nào mới đáng gọi là kẻ sĩ?)

7. Biểu thị yêu cầu hoặc mệnh lệnh

往矣! 吾將曳尾於塗中。

Vãng *hĩ*! Ngô tương duệ vĩ ư đồ trung.

(Hãy đi đi! Ta [thà như con rùa] sẽ kéo lê cái đuôi trong bùn.)

諾，先生休矣。

Nặc, tiên sinh hưu *hĩ*.

(Được, tiên sinh hãy thôi đi.)

Hĩ đứng sau động từ chỉ hành động được yêu cầu (*vãng *hĩ*, hưu *hĩ**). Nếu động từ có tân ngữ, *hĩ* đứng sau tân ngữ:

公子勉之矣!老臣不能從。

Công tử miễn chi *hĩ*! Lão thần bất năng tùng.

(Công tử cố gắng lên! Tôi già rồi không thể đi theo được.)

8. Biểu thị cảm thán

a. Đứng cuối câu:

大哉言矣!

Đại tai ngôn *hĩ*!

(Lời nói của phu tử rộng lớn thay!)

b. Đứng trong câu:

幸矣!子之先生遇我也。

Hạnh *hĩ*! Tử chi tiên sinh ngộ ngã dã.

(May thay! Thầy của ông được gặp ta.)

第三十三課

小乘佛學之發達

史略云：“釋尊寂後六百年至千三百年之間，小乘各部皆有發達，而其程度大有差異。或者止於小乘，或者變為大乘。前者多屬上座之系統，後者則多屬大眾部之系統。前者如錫蘭島之上座部，最能保存本來面目，北方之有部與經部則多少有思想之變遷，而仍不放棄小乘主張，蓋皆用心外實有論也。有部則謂吾人之心能知外界，經部則為吾人之心唯知心象，而外界法仍有其體也。

(一) 說一切有部之發達

說一切有部之立義，至迦多衍尼子而大成。即所著發智論為本論。其他更有六足論。如左：

1. 異門足論 — 舍利弗造
2. 品類足論 — 世友造 (以上皆依稱友之俱舍論釋)

3. 識身足論 —— 天護造

4. 法蘊足論 —— 舍利弗造 (漢譯作目犍連子造)

5. 施設足論 —— 目犍連子造 (漢譯作大迦多衍那造)

6. 界身足論 —— 富樓那造 (漢譯作世友造)

大智度論謂品類足論八品，初四品是世友作，餘四品是罽賓阿羅漢作，除施設足外，餘四為諸議論師作。此蓋謂佛寂之諸學者也。此六論即發智之所依據，故譬之為足論，而譬發智為身論焉。至迦膩色迦王歿後，迦濕彌羅學者集而為發智論之解釋。唐玄奘譯之為阿毘達磨大毘婆沙論，凡二百卷。自此以前，此宗學者依於阿毘達磨 (即對法) 稱為對法師。自此以後有六足身論之細釋，此宗學者乃稱毘婆沙師，即細釋師也。婆沙論於六足中除界身足外，皆數數稱引焉。至婆沙製作之年代，異說甚多，或云佛寂四百餘年時，真諦譯世親傳又云佛寂五百年中。惟道挺毗婆沙論序謂在佛寂後六百餘年，其說最近事實也。

有部宗義，在當時以迦濕彌羅為中心，而盛行於印度西北地方。婆沙中以有部正統派屬

諸迦濕彌羅國毗婆沙師，而同宗異派屬健陀羅國師，西方師，及外國師。又其時大乘佛教已經流行，故論中引及之有三數處。如說然燈佛之本事云：“此不必須通，所以者何？此非素怛纜毘奈耶阿毘達所說，但是傳說，諸傳說或然或不然。”…又此宗有四大論師各為一家，其名曰法救妙音世友覺天。至佛寂後九百年頃（當中國東晉時）更有世親為健陀羅之富樓沙補羅人，初於說一切有部出家，後學經部，欲以取捨自崇，而於宗義淵源有所未盡，於是至斯學淵藪之迦濕彌羅，就悟入阿羅漢學，盡得其義。後還本國講婆沙，集其要義，造頌文六百行，文中往往置傳說之言表其不信。後應迦濕彌羅學者之請更為頌釋，暢明其意，則非盡依有部之宗為之，每有用一己之見解，難破從來有部所傳之處。後行於世，所謂阿毗達磨俱舍論也。時眾賢論師為有部之正統學者，痛駁世親之俱舍論，名為俱舍電論，或云順正理論。又有節本曰顯宗論。初為破邪之著述，後為顯正之著述也。因其破斥世親苦心曲解，反而暴露自宗之短，於是常違背古義始能通，遂得名新薩婆多，蓋有部發達之至極也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP TAM KHÓA

TIỂU THỪA PHẬT HỌC CHI PHÁT ĐẠT

Sử lược vân: “Thích Tôn tịch hậu lục bách niên chí thiên tam bách niên chi gian, Tiểu thừa các bộ giai hữu phát đạt, nhi kỳ trình độ đại hữu sai dị. Hoặc giả chỉ ư Tiểu thừa, hoặc giả biến vi Đại thừa. Tiền giả đa thuộc Thượng Tọa [bộ]⁽¹⁾ chi hệ thống, hậu giả tắc đa thuộc Đại Chúng bộ chi hệ thống. Tiền giả như Tích Lan đảo chi Thượng Tọa bộ, tối năng bảo tồn bản lai diện mục, Bắc phương chi Hữu bộ dữ Kinh bộ tắc đa thiếu hữu tư tưởng chi biến thiên, nhi nhưng bất phóng khí Tiểu thừa chủ trương, cái giai dụng tâm ngoại thực hữu luận dã. Hữu bộ tắc vị ngô nhân chi tâm năng tri ngoại giới, Kinh bộ tắc vị ngô nhân chi tâm duy tri tâm tượng, nhi ngoại giới pháp nhưng hữu kỳ thể dã.

(Nhất) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chi phát đạt:

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chi lập nghĩa, chí Ca-đa-diễn-ni-tử nhi đại thành. Tức sở trừ *Phát trí luận* vi bản luận. Kỳ tha cánh hữu *Lục túc luận*. Như tả:

1. *Dị môn túc luận* ___ Xá-lợi-phất tạo
2. *Phẩm loại túc luận* ___ Thế Hữu tạo (đĩ thượng giai y Xứng Hữu chi *Câu-xá luận thích*).

⁽¹⁾ Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 部 bộ.

3. *Thức thân túc luận* ___ Thiên Hộ tạo.

4. *Pháp uẩn túc luận* ___ Xá-lợi-phất tạo (Hán dịch tác Mục-kiền-liên-tử tạo)

5. *Thi thiết túc luận* ___ Mục-kiền-liên-tử tạo (Hán dịch tác Đại Ca-đa-diễn-na tạo)

6. *Giới thân túc luận* ___ Phú-lâu-na tạo (Hán dịch tác Thế Hữu tạo)

Đại trí độ luận vị *Phẩm loại túc luận* bát phẩm, sơ tứ phẩm thị Thế Hữu tác, dư tứ phẩm thị Kế Tân A-la-hán tác; trừ *Thi thiết túc* ngoại, dư tứ vị chư nghị luận sư tác. Thử cái vị Phật tịch chi chư học giả dã. Thử lục luận tức *Phát trí* chi sở y cứ, cố thí chi vi túc luận, nhi thí *Phát trí* vi thân luận yên. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương một hậu, Ca-thấp-di-la học giả tập nhi vi *Phát trí luận* chi giải thích. Đường Huyền Trang dịch chi vi *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, phạm nhị bách quyển. Tự thử dĩ tiền, thử tông học giả y ư a-tỳ-đạt-ma (tức đối pháp) xưng vi đối pháp sư. Tự thử dĩ hậu hữu *Lục túc thân luận* chi tế thích, thử tông học giả nãi xưng Tỳ-bà-sa sư, tức tế thích sư dã. *Bà-sa luận* ư *Lục túc* trung trừ *Giới thân túc* ngoại, giai sắc sắc xưng dẫn yên. Chí *Bà-sa* chế tác chi niên đại, dị thuyết thậm đa, hoặc vân Phật tịch tứ bách dư niên thời, Chân Đế dịch *Thế Thân truyện* hựu vân Phật tịch ngũ bách niên trung. Duy Đạo Đỉnh *Tỳ-bà-sa luận* tự vị tại Phật tịch hậu lục bách dư niên, kỳ thuyết tối cận sự thực dã.

Hữu bộ tông nghĩa, tại đương thời dĩ Ca-thấp-di-la vi trung tâm, nhi thịnh hành ư Ấn Độ Tây bắc địa phương. Bà-sa trung dĩ Hữu bộ chính thống phái thuộc chư Ca-thấp-di-la quốc Tỳ-bà-sa sư, nhi đồng tông dị phái thuộc Kiện-đà-la quốc sư, Tây phương sư, cập ngoại quốc sư. Hựu kỳ thời Đại thừa Phật giáo dĩ kinh lưu hành, cố luận trung dẫn cập chi hữu tam sở xứ. Như thuyết Nhiên Đăng Phật chi bốn sự vân: “Thử bất tất tu thông, sở dĩ giả hà? Thử phi tố-đát-lãm, tỳ-nại-da, a-tỳ-đạt-[ma]⁽²⁾ sở thuyết, đăn thị truyền thuyết, chư truyền thuyết hoặc nhiên hoặc bất nhiên”... Hựu thử tông hữu tứ đại luận sư các vi nhất gia, kỳ danh viết Pháp Cứu, Diệu Âm, Thế Hữu, Giác Thiên. Chí Phật tịch hậu cửu bách niên khoảng (đương Trung Quốc Đông Tấn thời), cánh hữu Thế Thân vi Kiện-đà-la chi Phú-lâu-sa-bồ-la nhân, sơ ư Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ xuất gia, hậu học Kinh bộ, dục dĩ thủ xả tự sùng, nhi ư tông nghĩa uyên nguyên hữu sở vị tận, ư thị chí tư học uyên tẩu chi Ca-thấp-di-la, tự Ngộ Nhập A-la-hán học, tận đắc kỳ nghĩa. Hậu hoàn bản quốc giảng Bà-sa, tập kỳ yếu nghĩa, tạo tụng văn lục bách hàng, văn trung vãng vãng trí truyền thuyết chi ngôn biểu kỳ bất tín. Hậu ứng Ca-thấp-di-la học giả chi thỉnh cánh vi tụng thích, sớng minh kỳ ý, tắc phi tận y Hữu bộ chi tông vi chi, mỗi hữu dụng nhất kỷ chi kiến giải, nan phá tòng lai Hữu bộ sở truyền chi xứ. Hậu hành ư thế, sở vị A-tỳ-đạt-ma Câu-xá

(2) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 磨 ma.

luận dã. Thời Chúng Hiền luận sư vi Hữu bộ chi chính thống học giả, thống bác Thế Thân chi *Câu-xá luận*, danh vi *Câu-xá bạc luận*, hoặc vân *Thuận chánh lý luận*. Hựu hữu tiết bản viết *Hiển tông luận*. Sơ vi phá tà chi trừ thuật, hậu vi hiển chánh chi trừ thuật dã. Nhân kỳ phá xích Thế Thân khổ tâm khúc giải, phản nhi bộc lộ tự tông chi đoản, ư thị thường vi bội cổ nghĩa thủy năng thông, toại đắc danh Tân Tát-bà-đa, cái Hữu bộ phát đạt chi chí cực dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 33

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT HỌC TIỂU THỪA

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói: “Sau đức Thích Tôn nhập diệt khoảng 600 năm đến 1300 năm, các bộ phái Tiểu thừa đều phát triển, nhưng mức độ rất khác nhau. Có bộ phái dừng lại ở Tiểu thừa, có bộ phái biến thành Đại thừa. Các bộ phái ở trường hợp trước phần nhiều thuộc hệ thống Thượng Tọa bộ, các bộ phái ở trường hợp sau thì phần nhiều thuộc hệ thống Đại Chúng bộ. Các bộ phái ở trường hợp trước như Thượng Tọa bộ của đảo Tích Lan có thể bảo tồn bản lai diện mục nhất, còn Hữu bộ và Kinh bộ⁽¹⁾ của phương Bắc thì

⁽¹⁾ Kinh bộ tức Kinh Lương bộ.

ít nhiều có thay đổi tư tưởng, nhưng vẫn không từ bỏ chủ trương Tiểu thừa, bởi vì đều theo quan điểm các pháp ngoài tâm là thật có. Hữu bộ thì cho rằng tâm của chúng ta có thể biết ngoại giới, Kinh bộ thì cho rằng tâm của chúng ta chỉ biết hiện tượng của tâm, nhưng các pháp ngoài giới vẫn có cái thể của chúng.

I. Sự phát triển của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ

Việc lập giáo nghĩa của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, đến Ca-đa-diễn-ni-tử (Kātyāyāni-putra) thì đại thành. Tức *Phát trí luận*⁽²⁾ do Ngài soạn là bộ luận căn bản. Ngoài ra lại có *Lục túc luận* [gồm sáu bộ] như sau:

1. *Dị môn túc luận* ___ Xá-lợi-phất soạn
2. *Phẩm loại túc luận* ___ Thế Hữu soạn (tác giả hai bộ luận trên đây là theo *Câu-xá luận thích* của Xứng Hữu)
3. *Thức thân túc luận* ___ Thiên Hộ (tức Đề-bà-thiết-ma [Devaśarman] soạn)
4. *Pháp uẩn túc luận* ___ Xá-lợi-phất soạn (bản Hán dịch cho là Mục-kiền-liên-tử soạn)
5. *Thi thiết túc luận* ___ Mục-kiền-liên-tử soạn (bản Hán dịch cho là Đại Ca-đa-diễn-na [Mahākātyāyana] soạn)

⁽²⁾ Gọi đủ là *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận*.

6. *Giới thân túc luận* — Phú-lâu-na soạn (bản Hán dịch cho là Thế Hữu soạn)⁽³⁾

Đại trí độ luận cho rằng tám phẩm của *Phẩm loại túc luận*, bốn phẩm đầu là Thế Hữu soạn, bốn phẩm còn lại là một vị A-la-hán ở Kế-tân soạn. Trừ *Thi thiết túc luận* ra, bốn bộ còn lại do các nghị luận sư soạn. Đây có lẽ gọi các học giả sau Phật nhập diệt. Sáu bộ luận này là chỗ y cứ của *Pháp trí luận*, cho nên ví chúng như những bộ luận làm chân, mà ví *Phát trí* là thân luận. Đến sau khi vua Ca-nị-sắc-ca mất, các học giả ở Ca-thấp-di-la tập hợp lại mà giải thích *Phát trí luận*. Huyền Trang đời Đường dịch bộ luận này thành *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận*, gồm 200 quyển. Từ đó về trước, học giả của tông này dựa vào a-tỳ-đạt-ma (tức đối pháp) mà xưng là đối pháp sư. Từ đó về sau có giải thích rõ ràng về *Lục túc thân luận*⁽⁴⁾, học giả tông này mới gọi là tỳ-bà-sa sư, tức tế thích sư. *Bà-sa luận*⁽⁵⁾ trong *Lục túc*, trừ *Giới thân túc* ra, đều nhiều lần xưng dẫn. Đến như niên đại chế tác *Bà-sa*, các thuyết khác nhau rất nhiều, có thuyết cho rằng sau Phật nhập diệt hơn 400 năm, Chân Đế dịch *Thế Thân truyện* lại cho rằng khoảng giữa 500 năm sau Phật nhập diệt. Chỉ có Đạo Đỉnh trong bài tựa

⁽³⁾ *Phát trí luận* được xem như cái thân mà sáu chân (*lục túc*) của nó là sáu bộ luận này, nên gọi là *Lục túc luận*.

⁽⁴⁾ *Lục túc thân luận* tức *Lục túc luận* và *Phát trí luận*.

⁽⁵⁾ *A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa luận* gọi tắt là *Đại Tỳ-bà-sa luận*, *Bà-sa luận*, *Bà-sa*.

Tỳ-bà-sa luận cho rằng sau Phật nhập diệt hơn 600 năm, thuyết này rất gần sự thật.

Tông nghĩa của Hữu bộ, vào đương thời lấy nước Ca-thấp-di-la làm trung tâm mà thịnh hành ở vùng Tây bắc Ấn Độ. Trong *Bà-sa* cho Hữu bộ là phái chính thống thuộc các tỳ-bà-sa sư ở nước Ca-thấp-di-la, còn đồng tông khác phái thì thuộc các sư ở nước Kiện-đà-la, các sư ở phương Tây và các sư ở nước ngoài. Lại nữa, lúc bấy giờ Phật giáo Đại thừa đã lưu hành, nên trong luận [*Tỳ-bà-sa*] đề cập Đại thừa có vài ba chỗ. Như phần bốn sinh của Phật Nhiên Đăng nói: “Vấn đề này không cần phải biết rõ, sở dĩ như vậy là vì sao? Vì đó không phải là sở thuyết của tố-đát-lãm⁽⁶⁾, tỳ-nại-da⁽⁷⁾, a-tỳ-đạt-ma⁽⁸⁾, chỉ là truyền thuyết, mà các truyền thuyết thì có điều đúng, có điều không đúng”... Lại nữa, tông này có bốn đại luận sư, mỗi vị là một nhà, tên các Ngài là Pháp Cứu (Dharmatrāta), Diệu Âm (Ghosa), Thế Hữu (Vasumitra), Giác Thiên (Buddhadeva). Đến sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm (nhằm thời Đông Tấn [317 - 420] của Trung Quốc) lại có Thế Thân (Vasubandhu) là người Phú-lâu-sa-bổ-la nước Kiện-đà-la, ban đầu xuất gia với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, sau học Kinh bộ, muốn gạn lọc những gì mình tôn sùng, nhưng đối với cội nguồn tông nghĩa có chỗ chưa tường tận, vì thế Ngài

(6) Tiếng Phạn sūtra, phiên âm là tố-đát-lãm hoặc tô-đát-la, dịch nghĩa là kinh, gọi chung kinh điển.

(7) Tỳ-nại-da (vinaya): luật.

(8) A-tỳ-đạt-ma (abhidharma): luận, đối pháp.

đến Ca-thấp-di-la là nơi hội tụ cái học này, theo học với A-la-hán Ngô Nhập (Skandhila), hiểu hết tông nghĩa. Sau Ngài trở về nước, giảng *Bà-sa*, tập hợp các yếu nghĩa soạn thành tụng văn gồm 600 hàng, trong bản văn thường hay đặt những lời truyền thuyết tỏ ra Ngài không tin. Về sau đáp ứng thỉnh cầu của các học giả ở Ca-thấp-di-la, Ngài lại giải thích tụng văn, làm sáng tỏ ý nghĩa, thì không phải dựa hẳn vào tông nghĩa của Hữu bộ mà soạn ra, thường có dùng kiến giải của chính mình, song khó bỏ được chỗ sở truyền xưa nay của Hữu bộ. Sau [bản giải thích tụng văn này] lưu hành ở đời, gọi là *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận*. Lúc bấy giờ luận sư Chúng Hiền (Samghabhadra)⁽⁹⁾ là học giả chính thống của Hữu bộ, hết sức bài bác *Câu-xá luận* của Thế Thân, gọi là *Câu-xá bác luận* hoặc *Thuận chánh lý luận*⁽¹⁰⁾. Lại có bản yếu lược gọi là *Hiển tông luận*. Bộ trước là phần biên soạn để đả phá tà thuyết, bộ sau là phần trừ thuật nhằm hiển bày chánh pháp. Vì Ngài bài xích Thế Thân, nhọc lòng giải thích những điều uẩn khúc, trở lại bộc lộ những chỗ sở đoán của tông mình, do đó thường trái ngược với nghĩa xưa mới có thể thông suốt, nên được gọi là Tân Tát-bà-đa, có lẽ là sự phát triển tột cùng của Hữu bộ.

⁽⁹⁾ Samghabhadra phiên âm là Tăng-già-bạt-đà-la, Hán dịch là Chúng Hiền hoặc Tăng Hiền.

⁽¹⁰⁾ Gọi đủ là *A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận*.

III. NGHĨA TỪ

程 *trình*: 1. 法也 pháp dā (khuôn phép) 2. 期也, 限也 kỳ dā, hạn dā (kỳ hạn).

程度 *trình độ*: 凡一切知識, 能力或事物高下之階段, 皆謂之程度 phạm nhất thiết tri thức, năng lực hoặc sự vật cao hạ chi giai đoạn, giai vị chi *trình độ* (phạm giai đoạn cao thấp của tất cả tri thức, năng lực hoặc sự vật đều gọi là *trình độ*).

島 *đảo*: 海中露出水面之小陸地曰島 hải trung lộ xuất thủy diện chi tiểu lục địa viết *đảo* (lục địa nhỏ nổi lên trên mặt nước giữa biển gọi là *đảo*).

放 *phóng*: 1. 逐也 trục dā (đuổi) 2. 釋也 thích dā (thả) 3. 縱恣也 túng tứ dā (buông thả).

放棄 *phóng khí*: 拋棄 phao khí (bỏ, vứt bỏ).

譬 *thí*: 諭也 dụ dā (thí dụ, ví, so sánh).

歿 *một*: 死也, 終也 tử dā, chung dā (chết).

數數 *sác sác*: 屢次 lữ thứ (nhiều lần, thường).

行 *hàng*: 直排 trực bài (bày theo dãy thẳng [dọc] - hàng dọc; dòng chữ, hàng chữ [xưa chữ Hán viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới]).

暢 *sướng*: 1. 達也, 通也 đạt dā, thông dā (thông suốt) 2. 申也 thân dā (bày tỏ).

痛 *thống*: 1. 身體或精神有痛楚也 thân thể hoặc tinh thần hữu thống sở dã (thân thể hoặc tinh thần có đau đớn khổ sở) 2. 傷也 thương dã (đau xót) 3. 甚也 thậm dã (rất, quá) 4. 盡力而爲 tận lực nhi vi (hết sức mà làm).

駁 *bác*: 駁斥, 反駁 bác xích, phản bác (bài bác, bác bỏ).

節本 *tiết bản*: 從正本節取其要而成別本 tùng chính bản tiết thủ kỳ yếu nhi thành biệt bản (từ bản chính lược bớt chọn lấy những điều trọng yếu mà làm thành một bản khác - bản yếu lược).

IV. NGŨ PHÁP

者

ĐẠI TỪ

(tiếp theo bài 30)

Về cách dùng đại từ *giả*, ở phần ngữ pháp bài 30 đã đề cập loại từ tổ “hình dung từ + *giả*” có tính chỉ thị để chỉ người hoặc sự vật vừa nói, hình dung từ thường dùng trong trường hợp này là *tiền* (= trước), *hậu* (= sau). Ở bài này, cách dùng ấy được sử dụng đến ba lần:

前者多屬上座部之系統，後者則多屬大衆部之系統。前者如錫蘭島之上座部 [...]

Muốn biết *tiền giả*, *hậu giả* chỉ cái gì thì phải căn cứ vào câu vừa nói trước đó là “或者止於小乘，或者變為大乘”。 Qua câu này, ta biết *tiền giả* chỉ các bộ phái “chỉ ư Tiểu thừa”, còn *hậu giả* chỉ các bộ phái “biến vi Đại thừa”.

或者

Hoặc giả là phức hợp hư từ. *Hoặc* vừa là phó từ vừa là đại từ, liên dụng với *giả* thành *hoặc giả* có thể làm phó từ hoặc đại từ.

1. Phó từ

Hoặc giả (= có lẽ) biểu thị sự suy đoán, làm trạng ngữ, đứng đầu câu hoặc đứng trước vị ngữ. Ở cuối câu có thể có trợ từ *dã*, *hồ* biểu thị ngữ khí suy đoán.

- Đứng đầu câu:

或者此國即北方大乘教之發源地也。

(Đệ nhị thập thất khóa)

- Đứng trước vị ngữ:

今邢方無道，諸侯無伯，天其或者欲使衛討邢乎？

Kim Hình phương vô đạo, chư hầu vô bá, thiên kỳ *hoặc giả* dục sử Vệ thảo Hình hồ?

(Nay nước Hình đang vô đạo, chư hầu không có bá chủ, trời có lẽ muốn khiến Vệ đánh phạt Hình chăng?)

2. Đại từ

Hoặc giả... hoặc giả... (= có người... có người...; người thì... người thì...) biểu thị phân biệt liệt cử, thuyết minh những tình huống tồn tại hoặc xuất hiện đồng thời.

或者止於小乘，或者變為大乘。(Đệ tam thập tam khóa)

Trong câu trên, *hoặc giả... hoặc giả...* có nghĩa: có bộ phái (thì)... có bộ phái (thì)...

者也

Khi *giả dã* đứng cạnh nhau, *dã* là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí phán đoán hoặc khẳng định, *giả* có thể là đại từ hoặc trợ từ.

1. *Giả dã* - *Giả* là đại từ.

Đại từ *giả* và trợ từ *dã* đứng cạnh nhau, xuất hiện trong những loại câu sau đây:

a. Chủ ngữ + vị ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu phán đoán tính lược hệ từ)

如種瓜得瓜，種豆得豆，響必應聲，影必隨形 [...] 此可不待問佛而能自信者也。

Như chuông qua đắc qua, chuông đậu đắc đậu, hưởng tất ứng thanh, ảnh tất tùy hình [...] Thử khả bất đãi vấn Phật nhi năng tự tín *giả dã*.

(Như trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, tiếng vang ắt ứng với thanh, bóng ắt theo hình [...] Đó là những điều không đợi hỏi Phật mà có thể tự tin được.)

Thử: đại từ, làm chủ ngữ. *Khả bất đãi vấn Phật nhi năng tự tín giả*: từ tổ, làm vị ngữ.

b. Chủ ngữ + *giả* + vị ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu phán đoán tĩnh lược hệ từ)

君子者治禮義者也。

Quân tử *giả* trị lễ nghĩa *giả dã*.

(Quân tử là người coi trọng lễ nghĩa.)

Trị lễ nghĩa giả: từ tổ, làm vị ngữ.

c. Chủ ngữ + hệ từ + biểu ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu phán đoán dùng hệ từ)

舶主兒大天則其影寫者也。(Đệ thập tứ khóa)

Tắc (= là): hệ từ. *Kỳ ảnh tả giả*: từ tổ, đứng sau hệ từ *tắc* làm biểu ngữ.

[...] 非理想者之所爲，而乃實行者也。
(Đệ ngũ khóa)

Chủ ngữ của hệ từ *phi* và hệ từ *nãi* tĩnh lược vì đã có ở trước (*kỳ thái độ*). *Thực hành giả*: từ tổ, đứng sau hệ từ *nãi* làm biểu ngữ.

子曰：“回也非助我者也。”

Tử viết: “Hồi dã phi trợ ngã giả dã.”

(Khổng Tử nói: “Trò Hồi chẳng phải là người giúp ta nói.”)

Ý Khổng Tử nói ông giảng điều gì thì Nhan Hồi hiểu ngay, không hỏi đi hỏi lại, nên ông không có lý do để nói thêm. *Hồi*: chủ ngữ, có trợ từ *dã* đứng sau nó biểu thị ngữ khí đình đốn. *Trợ ngã giả*: từ tổ, đứng sau hệ từ *phi* làm biểu ngữ.

d. Chủ ngữ + động từ + tân ngữ (bao gồm *giả*) + *dã*

(câu chủ - động - tân)

此蓋謂佛寂之學者也。(Đệ tam thập tam khóa)

Thử: đại từ, làm chủ ngữ. *Phật tịch chi học giả*: từ tổ, tân ngữ của động từ *vị*.

水火吾見蹈而死者矣。未見蹈仁而死者也。

Thủy hỏa, ngô kiến đạo nhi tử giả hĩ. Vị kiến đạo nhân nhi tử *giả dã*.

(Ta có thấy người giẫm vào nước, lửa mà phải chết rồi. Chưa thấy ai giẫm vào đức nhân mà chết.)

Đạo nhân nhi tử giả: từ tổ, tân ngữ của động từ *kiến*. Động từ này có phó từ *vị* làm trạng ngữ tu sức cho nó.

2. *Giả dã* - Cả hai đều là trợ từ.

Giả dã biểu thị ngữ khí khẳng định mạnh hơn chỉ dùng *dã*.

雖言身命之至重，猶未足重於至道者也。

Tuy ngôn thân mạng chi chí trọng, do vị túc trọng ư chí đạo *giả dã*.

(Tuy nói thân mạng rất quý, vẫn chưa đáng quý bằng đạo tối cao vậy.)

生亦我所欲也，義亦我所欲也，二者不可得兼，舍生而取義者也。

Sinh diệc ngã sở dục dã, nghĩa diệc ngã sở dục dã, nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa *giả dã*.

(Sinh mạng cũng là điều ta muốn, đạo nghĩa cũng là điều ta muốn, nếu hai điều ấy không thể giữ được cả hai, thì hãy bỏ sinh mạng mà lấy đạo nghĩa.)

第三十四課

續前

(二) 經部之發達

北傳，經量部即說轉部...，蓋以經為正量而不依律與對法也。第一結集時，誦出者為阿難，故此部以阿難為祖。又此部名說轉，轉即展轉之義，謂自今世轉至後世展轉不滅也。或名其法為種子，或名一味蘊。一味即一類不改之義。此具生名(非物質)色(物質)自果之功能，而生色持色種子與心種子，生心持心與色種子，色心互持，故無論有心位無心位，種子皆恆時相續不滅也。與此恆時相續之種子五蘊相對，為生滅變化之粗五蘊，即別名為根邊蘊。根即根本一味蘊，在其邊際者為根邊蘊，即有為之粗五蘊也。由此相續，而種子五蘊，恆時存在，得為其因云。其初經部之部執立心外實在，至後乃漸傾向唯心論。蓋此部有二師，先為鳩摩羅多(童受)，主張色心互持

說。後為室利羅多(勝受)，主張細心識，即微細之四蘊為色心兩者之根本，在生死輪迴中，永無間斷。若普所謂五蘊，則由色心等異分子之集合數有斷絕也。又此宗謂異生法爾有無漏種子，即無問佛出世不出世，或聞法不聞法，皆具得出離解脫之能力也。又立勝義，補特伽羅為微細之實我，但不如犢子正量之蘊外調然有別體，而甚微細不可言說，故以勝義名之。細意識乃未成佛時即因位之我體，勝義補特伽羅，則凡夫位與佛位無始無終之本體也。此有當於唯識之阿賴耶識。而立三定聚(正定聚為般涅槃法，邪定聚不般涅槃法，不定聚為不定得涅槃法。)亦有似唯識之五性各別。又同有部立無為無作用，此有似於唯識之真如凝然不動，故可以經部謂為唯識之先驅也。

(三) 大眾部之發達

佛寂九百年間，有訶梨跋摩(師子鎧)(或謂即是室利羅多)者，慨有部之教義淺薄，而徒馳於煩瑣之辯論，乃思折衷大小二乘以主張一說。彼本為中印度婆羅門之子，初從薩婆多部學者鳩摩羅陀學發智論，不愜意，去之波吒釐子城遇學大眾部與大乘之僧，即相與學大小乘，考覈發智另著一書，現行之成實論是也。論中對於有部之說唯人空，而明人法二

空，最為特色。依真諦之說，此論蓋屬於大眾部中多聞部也。(晉法顯遊印度，正在此時。)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP TỬ KHÓA

TỤC TIÊN

(Nhị) Kinh bộ chi phát đạt

Bắc truyền, Kinh Lượng bộ tức Thuyết Chuyển bộ..., cái dĩ kinh vi chánh lượng nhi bất y luật dữ đối pháp dã. Đệ nhất kết tập thời, tụng xuất giả vi A-nan, cố thử bộ dĩ A-nan vi Tổ. Hựu thử bộ danh Thuyết Chuyển, chuyển tức triển chuyển chi nghĩa, vị tự kim thể chuyển chí hậu thể triển chuyển bất diệt dã. Hoặc danh kỳ pháp vi chủng tử, hoặc danh nhất vị uẩn. Nhất vị tức nhất loại bất cải chi nghĩa. Thử cụ sinh danh (phi vật chất) sắc (vật chất) tự quả chi công năng, nhi sinh sắc trì sắc chủng tử dữ tâm chủng tử, sinh tâm trì tâm dữ sắc chủng tử, sắc tâm hỗ trì, cố vô luận hữu tâm vị vô tâm vị, chủng tử giai hằng thời tương tục bất diệt dã. Dữ thử hằng thời tương tục chi chủng tử ngũ uẩn tương đối, vi sinh diệt biến hoá chi thô ngũ uẩn, tức biệt danh vi căn biên uẩn. Căn tức căn bản nhất vị uẩn, tại kỳ biên tế giả vi căn biên uẩn, tức hữu vi chi thô ngũ uẩn dã. Do thử tương tục, nhi chủng tử ngũ uẩn, hằng thời tồn tại, đặc vi kỳ nhân vân. Kỳ sơ Kinh bộ chi bộ chấp lập tâm ngoại thực tại, chí hậu nãi tiêm khuynh hướng duy tâm

luận. Cái tử bộ hữu nhị sư, tiên vi Cưu-ma-la-đa (Đồng Thọ), chủ trương sắc tâm hỗ trì thuyết. Hậu vi Thất-lợi-la-đa (Thắng Thọ), chủ trương tế tâm thức, tức vi tế chi tử uẩn vi sắc tâm lưỡng giả chi căn bản, tại sinh tử luân hồi trung, vĩnh vô gián đoạn. Nhược phổ sở vị ngũ uẩn, tắc do sắc tâm đẳng dị phần tử chi tập hợp sắc hữu đoạn tuyệt dã. Hựu tử tông vị dị sinh pháp nhĩ hữu vô lậu chủng tử, tức vô vấn Phật xuất thế bất xuất thế, hoặc văn pháp bất văn pháp, giai cụ đặc xuất ly giải thoát chi năng lực dã. Hựu lập thắng nghĩa, bổ-đặc-già-la vi vi tế chi thực ngã, dẫn bất như Độc Tử, Chánh Lượng chi uẩn ngoại điều nhiên hữu biệt thể, nhi thậm vi tế bất khả ngôn thuyết, cố dĩ thắng nghĩa danh chi. Tế ý thức nãi vị thành Phật thời tức nhân vị chi ngã thể, thắng nghĩa bổ-đặc-già-la, tắc phạm phu vị dữ Phật vị vô thủy vô chung chi bản thể dã. Tử hữu đương ư Duy Thức chi a-lại-da thức. Nhi lập tam định tụ (chánh định tụ vi bát-niết-bàn pháp, tà định tụ bất bát-niết-bàn pháp, bất định tụ vi bất định đặc Niết-bàn pháp). Diệc hữu tự Duy Thức chi ngũ tính các biệt. Hựu đồng Hữu bộ lập vô vi vô tác dụng, tử hữu tự ư Duy Thức chi chân như ngưng nhiên bất động, cố khả dĩ Kinh bộ vị vi Duy Thức chi tiên khu dã.

(Tam) Đại Chúng bộ chi phát đạt

Phật tịch cửu bách niên gian, hữu Ha-lê-bạt-ma (Sư Tử Khải) (hoặc vị tức thị Thất-lợi-la-đa) giả, khái Hữu bộ chi giáo nghĩa thiểu bạc, nhi đồ trì ư phiền tỏa chi biện luận, nãi tư chiết trung Đại Tiểu nhị thừa dĩ chủ trương nhất thuyết. Bử bản vi Trung Ấn Độ Bà-la-môn

chi tử, sơ tùng Tát-bà-đa bộ học giả Cưu-ma-la-đa học *Phát trí luận*, bất khiếp ý, khứ chi Ba-tra-ly-tử thành ngộ học Đại Chúng bộ dữ Đại thừa chi tăng, tức tương dữ học Đại, Tiểu thừa, khảo hạch *Phát trí* lánh trừ nhất thư, hiện hành chi *Thành thực luận* thị dã. Luận trung đối ư Hữu bộ chi thuyết duy nhân không, nhi minh nhân pháp nhị không, tối vi đặc sắc. Y Chân Đế chi thuyết, thử luận cái thuộc ư Đại Chúng bộ trung Đa Văn bộ dã. (Tấn Pháp Hiển du Ấn Độ, chính tại thử thời.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 34

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT HỌC TIỂU THỪA (tiếp theo)

II. Sự phát triển của Kinh bộ

Theo Bắc truyền, Kinh Lượng bộ tức là Thuyết Chuyển bộ..., bởi vì lấy kinh làm chánh lượng mà không nương vào luật và đối pháp⁽¹⁾. Lúc kết tập lần thứ nhất, người tụng lại kinh là A-nan, nên bộ này tôn A-nan làm Tổ. Bộ này lại có tên là Thuyết Chuyển, “chuyển” tức nghĩa triển chuyển, nghĩa là từ đời này chuyển đến đời sau, xoay chuyển không dứt. Có chỗ gọi pháp này là chủng tử, có chỗ gọi là nhất vị uẩn. “Nhất vị” tức nghĩa một loại không đổi. Pháp này có đầy đủ công năng sinh

⁽¹⁾ Đối pháp tức là luận.

ra tự quả của danh (phi vật chất) và sắc (vật chất), mà sinh ra sắc thì duy trì sắc chủng tử và tâm chủng tử, sinh ra tâm thì duy trì tâm chủng tử và sắc chủng tử, sắc và tâm duy trì lẫn nhau, cho nên không kể có vị trí của tâm hay không có vị trí của tâm, chủng tử đều thường hằng tiếp nối nhau không mất. Năm uẩn cùng với chủng tử thường hằng tiếp nối nhau này đối nhau, là năm uẩn thô của sự sinh diệt biến hóa, tức tên khác là căn biên uẩn. “Căn” tức là nhất vị uẩn căn bản, ở chỗ biên tế của nó là căn biên uẩn, tức là năm uẩn thô của hữu vi. Do sự tiếp nối nhau không dứt này mà chủng tử năm uẩn luôn luôn tồn tại, có thể làm nhân của nó. Ban đầu giáo nghĩa của Kinh bộ lập thuyết “có thực tại ngoài tâm”, về sau mới dần dần nghiêng theo duy tâm luận. Bởi vì bộ này có hai vị luận sư, trước là Cưu-ma-la-đa (Kumāralabdha) (Đồng Thọ) chủ trương thuyết “sắc tâm duy trì lẫn nhau”. Sau là Thất-lợi-la-đa (Srirāta) (Thắng Thọ) chủ trương “tế tâm thức”, tức bốn uẩn vi tế là căn bản của sắc và tâm, trong sinh tử luân hồi vĩnh viễn không gián đoạn. Nếu gọi chung cả năm uẩn, thì do tập hợp các phần tử khác nhau của sắc và tâm, thường có dứt đoạn. Lại nữa tông này cho rằng pháp nhĩ dị sinh⁽²⁾ có chủng tử vô lậu, tức bất kể Phật ra đời hay không ra đời, hoặc có nghe pháp hay không nghe pháp, đều được

⁽²⁾ Pháp nhĩ: xem chú thích 3 ở phần dịch nghĩa bài 19.

Dị sinh: tên khác của hàng phàm phu. Phàm phu do vô minh, tà kiến tạo ra nghiệp ác nên phải luân hồi trong sáu đường, chịu các quả báo khác nhau.

đầy đủ năng lực xuất ly giải thoát. Lại lập thắng nghĩa, bồ-đặc-già-la là thực ngã vi tế, nhưng không như chủ trương có một thể riêng điều hòa ngoài uẩn của Độc Tử bộ và Chánh Lượng bộ, mà rất vi tế không thể dùng lời nói diễn tả được, cho nên lấy thắng nghĩa mà gọi nó. Ý thức vi tế lúc chưa thành Phật thì tức là ngã thể của nhân vị, còn thắng nghĩa bồ-đặc-già-la là bản thể vô thủy vô chung của địa vị phàm phu và địa vị Phật. Bồ-đặc-già-la này tương đương với thức a-lại-da (ālaya) của Duy Thức. Lại lập ba nhóm định (nhóm chánh định là pháp bát-niết-bàn⁽³⁾, nhóm tà định là pháp không bát-niết-bàn, nhóm bất định là pháp không chắc được Niết-bàn), cũng tương tự với năm tính khác nhau⁽⁴⁾ của Duy Thức. Lại giống Hữu bộ lập “vô vi không có tác dụng”, tương tự với chân như ngưng nhiên bất động của Duy Thức, nên có thể coi Kinh bộ là đi trước đem đường cho Duy Thức.

III. Sự phát triển của Đại Chúng bộ

Sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm, có Ha-lê-bạt-ma (Harivarman) (Sư Tử Khải) (có chỗ cho tức là Thất-

⁽³⁾ Bát-niết-bàn (parinirvāna) còn gọi bát-nê-hoàn, chỉ sự dập tắt lửa phiền não, đạt đến cảnh giới giác ngộ, là mục đích tối hậu của Phật giáo; cũng chỉ sự nhập diệt của đức Phật.

⁽⁴⁾ Năm tính khác nhau của chúng sinh do chủng tử vốn có trong thức a-lại-da quyết định: 1. Định tính Bồ-tát 2. Định tính Duyên giác 3. Định tính Thanh văn 4. Bất định tính ba thừa 5. Vô chủng tính, còn gọi là vô tính hữu tình, chỉ hữu tình không có chủng tử tam thừa vô lậu, vĩnh viễn trầm luân trong sáu đường.

(thức thứ tám [a-lại-da] có công năng sinh ra tất cả các pháp nhiễm và tịnh, giống với hạt giống của cỏ cây, nên liền gọi loại công năng này là *chủng tử*).

邊 *biên*: 1. 畔也 *bạn dã* (ven bờ); 凡地域之疆界, 物之四周皆曰邊 *phạm địa vực chi cương giới, vật chi tứ chu giai viết biên* (phạm ranh giới của một vùng đất, bốn phía chung quanh của một vật đều gọi là *biên* - ngoài ven) 3. 方也 *phương dã* (bên).

際 *tế*: 1. 邊也, 畔也 *biên dã, bạn dã* (ven, bờ) 2. 接也 *tiếp dã* (giao tiếp) 3. 交會之間 *giao hội chi gian* (trong khoảng giao nhau).

邊際 *biên tế*: 邊界 *biên giới* (ranh giới).

凝 *ngưng*: 1. 水遇冷而固結也 *thủy ngộ lãnh nhi cố kết dã* (nước gặp lạnh mà đông cứng lại) 2. 注意力聚集 *chú ý lực tụ tập* (sức chú ý tập trung vào).

凝然 *ngưng nhiên*: 注視貌 *chú thị mạo* (dáng vẻ chăm chú nhìn) (nghĩa phổ thông).

凝然不動 *ngưng nhiên bất động*: 凝寂湛然, 毫不隨緣起動 *ngưng tịch tràm nhiên, hào bất tùy duyên khởi động* (ngưng nhiên lặng lẽ, không mảy may theo duyên mà dấy động).

驅 *khu*: 1. 策馬也 *sách mã dã* (đánh ngựa cho chạy nhanh) 2. 逐也 *trục dã* (đuổi).

先驅 *tiên khu*: 導行在先也 đạo hành tại tiên dã (đi trước dẫn đường).

慨 *khái*: 1. 不得志而憤激也 bất đắc chí nhi phần kích dã (vì bất đắc chí mà phát giận) 2. 歎息也 thán tức dã (than thở).

馳 *trì*: 1. 車馬疾驅也 xa mã tạt khu dã (xe, ngựa chạy nhanh) 2. 追逐也 truy trục dã (đuổi theo) 3. 傳播曰馳 truyền bá viết trì (truyền bá gọi là trì).

愜 *khiếp* (*thiếp*): 心裏滿足 tâm lý mãn túc (trong lòng thấy đầy đủ - thỏa lòng).

愜意 *khiếp ý*: 滿意 mãn ý (hoàn toàn như ý muốn, thỏa ý).

覈 *hạch*: 考驗以求其實也 khảo nghiệm dĩ cầu kỳ thực dã (xét nghiệm để tìm sự thật).

IV. NGŨ PHÁP

蓋

1. Liên từ

Cái (= bởi, vì, bởi vì, là vì) đứng ở đầu phân cú (hoặc mệnh đề) chỉ lý do.

蓋以經爲正量而不依律與對法也。(Đệ tam thập tứ khóa)

蓋此部有二師 [...] (Đệ tam thập tứ khóa)

北方之有部與經部則多少有思想之變遷，而仍不放棄小乘主張，蓋皆用心外實有論也。(Đệ tam thập tam khóa)

蓋大乘但求與釋尊相等以自利利他為事。(Đệ nhị thập cửu khóa)

2. Phó từ

a. *Cái* (= có lẽ, đại khái, ước chừng) đứng trước vị ngữ, biểu thị sự suy đoán về động tác, hành vi hoặc tình huống, tính trạng của người, sự vật; hoặc đếm phỏng chừng số lượng.

依真諦之說，此論蓋屬於大衆部中多聞部也。(Đệ tam thập tứ khóa)

大乘佛教之興隆，溯其源流，蓋由釋尊金口之直說而展轉發達者。(Đệ nhị thập thất khóa)

其淵源極遠，蓋本於吠陀時代之火咒術 [...] (Đệ nhị thập lục khóa)

過河須用筏，到岸不須船。此蓋古人以戒為船筏。

Quá hà tu dụng phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền. Thử cái cổ nhân dĩ giới vi thuyền phiệt.

(Qua sông phải dùng bè, đến bờ chẳng cần thuyền. Đây có lẽ người xưa coi giới là thuyền bè.)

諸子中，勝最賢，喜賓客；賓客蓋至者數千人。

Chư tử trung, Thắng tối hiền, hỉ tân khách; tân khách cái chí giả số thiên nhân.

(Trong hàng công tử [nước Triệu], Thắng là người hiền tài nhất, thích tân khách; tân khách đến ước chừng mấy ngàn người.)

b. Cái (= hình như, dường như, có lẽ. Có thể tùy theo ngữ cảnh mà dịch hoặc không dịch) đứng ở đầu câu, biểu thị sự dè dặt, không dám khẳng định đối với nội dung điều trần thuật.

蓋有部發達之至極也。(Đệ tam thập tam khóa)

蓋老子百有六十餘歲，或言二百餘歲，以其修道而養壽也。

Cái Lão Tử bách hựu (dự)⁽¹⁾ lục thập dư tuế, hoặc ngôn nhị bách dư tuế, dĩ kỳ tu đạo nhi dưỡng thọ dã.

(Dường như Lão Tử sống hơn 160 tuổi, có người nói sống hơn 200 tuổi, vì ông tu đạo để kéo dài tuổi thọ.)

⁽¹⁾ Chữ 有 khi được dùng để chỉ số lẻ thì đọc là hựu hoặc dự, có nghĩa “lại”, tức lại thêm số lẻ ở sau. “Bách hựu lục thập”: 100 lại thêm 60, tức 160.

徒

1. Hình dung từ

Đồ (= không) đứng trước danh từ làm định ngữ.

徒手擊獸。

Đồ thủ kích thú.

(Tay không đánh thú.)

Đồ: hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ *thủ*. *Đồ thủ*: tay không, không cầm khí giới.

徒善不足以爲政，徒法不能以自行。

Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, *đồ* pháp bất năng dĩ tự hành.

(Thiện không thì không đủ để làm chính trị, pháp luật không thì không thể tự thi hành.)

Câu trên có hai chữ *đồ*, đều là hình dung từ làm định ngữ tu sức cho danh từ *thiện* và danh từ *pháp*. Chữ “thiện” ở đây có nghĩa như chữ “đức”, người làm chính trị phải vừa có đức vừa có tài mới làm việc có hiệu quả.

2. Phó từ

Đồ có nhiều nghĩa khác nhau:

a. *Chỉ, chỉ có*

古人云，死生亦大矣，可不悲哉？竊謂徒悲究有何益。

Cổ nhân vân, tử sinh diệc đại hĩ, khả bất bi tai? Thiết vị *đồ* bi cứu hữu hà ích.

(Người xưa nói rằng chết sống cũng là việc lớn, có thể chẳng bi thương sao? Trộm cho rằng *chỉ* bi thương thôi rồi cuộc có ích gì.)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *bi*.

父兄溺愛其子弟，豈徒無益，反以害之。

Phụ huynh nịch ái kỳ tử đệ, khởi *đồ* vô ích, phản dĩ hại chi.

(Phụ huynh quá thương yêu mà nuông chiều con em, há *chỉ* vô ích, trái lại còn làm hại chúng.)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *vô*.

b. Không, suông, phí công, vô ích.

徒搏 *đồ* bác (đánh tay *không*, không cầm khí giới). *Đồ*: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *bác*.

徒歌 *đồ* ca (ca *không*, không có nhạc khí đánh hoặc thổi đệm theo). *Đồ*: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *ca*.

佛寂九百年間，有訶梨跋摩者，慨有部之教義淺薄，而徒馳於煩瑣之辯論 [...] (Đệ tam thập tứ khóa)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *trì*. *Đồ* *trì*: phí công theo đuổi, theo đuổi vô ích.

精進不懈，然亦徒勞無獲，悟苦行之無益。 (Đệ tam khóa)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho hình dung từ *lao*. *Đồ lao*: khó nhọc mà vô ích, khó nhọc mà không có kết quả gì.

c. *Lại*

Biểu thị sự tình thực tế trái ngược với nhận thức đã có từ trước.

子路出，謂子貢曰：“吾以夫子爲無所不知，夫子徒有所不知。”

Tử Lộ xuất, vị Tử Cống viết: “Ngô dĩ phu tử vi vô sở bất tri, phu tử *đồ* hữu sở bất tri”.

(Tử Lộ đi ra, bảo Tử Cống rằng: “Tôi cho rằng phu tử việc gì cũng biết, phu tử *lại* có điều không biết”.)

Đồ: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *hữu*.

第三十五課

大乘諸法實相論

史略云：印度之大乘總有二系，一般若系即實相論，二瑜伽系即阿賴識緣起論。二者不過一法之兩面，從法之本質與真相而言，則為實相論；從法之所由來及其相貌而言，則賴耶緣起論。二論之不可離，蓋於二宗立說者所莫不致意者也。

諸法實相論為龍樹所主唱，以南印度為根據，故其主義，出於大眾部系統。其說以宇宙萬有之相為空不可得。此非空無之謂，但以吾人之覺分別悉不得其實，故云空不可得也。然則諸法如何？中論四曰：“眾因緣生法，我說即是空，亦名為假名，亦是中道義。未曾有一法，不從因緣生，是故一切法，無不是空者。”此謂一切法由因緣生故空，因緣自身亦空，故一切法自體皆不可得。又破此一切緣起法，用八不義。中論一曰：“不生亦不滅，不常亦不

斷，不一亦不異，不來亦不出。”此謂因緣和合而法生，但屬假有，若實有生，必不待因緣。既非實生，故云不生。因緣之力盡則滅，但先無生，今何有滅，故云不滅。既藉因緣，故云不常。先有今無為斷，先既非有，今何所斷，故云不斷。又現見穀與其芽非一，即是不一。然果不一，則不能由穀生芽，但現生，故是不異。又穀子中芽，無所從來，故云不來。若穀出芽，然不如蛇之出穴，故云不出。以上生滅常斷一異來出之四對，皆因眾生執諸法之假相為實有，屬於迷見，故皆以不字否認之，此即八不之所以也。如是否定萬物，而在吾人眼前仍屬萬象歷然，此為世俗諦。雖有萬有差別，而達其差別體空不可得，是為第一義諦。大智度論云：“佛法中有二諦，一者世諦，二者第一義諦；為世諦故說有眾生，為第一義諦，故說眾生無所有。”又中論四曰：“諸佛依二諦，為眾生說法，一以世俗諦，二第一義諦，若人不能知分別於二諦，則於深佛法，不知真實義。”皆謂從世諦觀之，則一切法由眾因緣而有差別之迷界，三界六道等現起。或由善根功德之淨因緣而有差別之悟界，諸佛淨土等現起。迷悟界雖異，而為眾緣和合所生則同。亦猶棟樑椽柱等集而為室，眾木相依而為林，

故無自性當體空不可得也。如是不壞諸法而說真際，又不動真際而立諸法，因是二諦二而不二，世俗即算是為真空，真即世俗，是為妙有。凡夫見妙有為妄有，二乘迷真空為但空，實則言語道斷，心行處滅時，見其實在，是為真空妙有也。以上八不二諦，為諸法實相宗之根本教義。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP NGŨ KHÓA ĐẠI THỪA CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG LUẬN

Sử lược vân: Ấn Độ chi Đại thừa tổng hữu nhị hệ, nhất Bát-nhã hệ tức Thực tướng luận, nhị Du-già hệ tức A-lại thức duyên khởi luận. Nhị giả bất quá nhất pháp chi lưỡng diện. Tòng pháp chi bản chất dĩ chân tướng nhi ngôn, tắc vi Thực tướng luận; tòng pháp chi sở do lai cập kỳ tướng mạo nhi ngôn, tắc Lại-da duyên khởi luận. Nhị luận chi bất khả ly, cái ư nhị tông lập thuyết giả sở mạc bất trí ý giả dã.

Chư pháp thực tướng luận vi Long Thọ sở chủ xướng, dĩ Nam Ấn Độ vi căn cứ, cố kỳ chủ nghĩa, xuất ư Đại Chúng bộ hệ thống. Kỳ thuyết dĩ vũ trụ vạn hữu chi tướng vi không bất khả đắc. Thử phi không vô chi vị,

đãn dĩ ngô nhân chi giác phân biệt tất bất đắc kỳ thực, cố vân không bất khả đắc dã. Nhiên tắc chư pháp như hà? *Trung luận* tứ viết: “Chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc danh vi giả danh, diệc thị trung đạo nghĩa. Vị tăng hữu nhất pháp, bất tưng nhân duyên sinh, thị cố nhất thiết pháp, vô bất thị không giả”. Thử vị nhất thiết pháp do nhân duyên sinh cố không, nhân duyên tự thân diệc không, cố nhất thiết pháp tự thể giai bất khả đắc. Hựu phá thử nhất thiết duyên khởi pháp, dụng bát bất nghĩa. *Trung luận* nhất viết: “Bất sinh diệc bất diệt, bất thường diệc bất đoạn, bất nhất diệc bất dị, bất lai diệc bất xuất”. Thử vị nhân duyên hòa hợp nhi pháp sinh, đãn thuộc giả hữu, nhược thực hữu sinh, tất bất đãi nhân duyên. Ký phi thực sinh, cố vân bất sinh. Nhân duyên chi lực tận tắc diệt, đãn tiên vô sinh, kim hà hữu diệt, cố vân bất diệt. Ký tạ nhân duyên, cố vân bất thường. Tiên hữu kim vô vi đoạn, tiên ký phi hữu, kim hà sở đoạn, cố vân bất đoạn. Hựu hiện kiến cốc dữ kỳ nha phi nhất, tức thị bất nhất. Nhiên quả bất nhất, tắc bất năng do cốc sinh nha, đãn hiện sinh, cố thị bất dị. Hựu cốc tử trung nha, vô sở tưng lai, cố vân bất lai. Nhược cốc xuất nha, nhiên bất như xà chi xuất huyết, cố vân bất xuất. Dĩ thượng sinh diệt thường đoạn nhất dị lai xuất chi tứ đối, giai nhân chúng sinh chấp chư pháp chi giả tướng vi thực hữu, thuộc ư mê kiến, cố giai dĩ bất tự phủ nhận chi, thử tức bát bất chi sở dĩ dã. Như thị phủ định vạn vật, nhi tại ngô nhân nhãn tiền, nhưng thuộc vạn tượng lịch nhiên, thử vi thế tục đế. Tuy hữu

vạn hữu sai biệt, nhi đạt kỳ sai biệt thể không bất khả đắc, thị vi đệ nhất nghĩa đế. *Đại trí độ luận* vân: “Phật Pháp trung hữu nhị đế, nhất giả thế đế, nhị giả đệ nhất nghĩa đế; vị thế đế cố thuyết hữu chúng sinh, vị đệ nhất nghĩa đế, cố thuyết chúng sinh vô sở hữu”. Hựu *Trung luận* tứ viết: “Chư Phật y nhị đế, vị chúng sinh thuyết pháp, nhất dĩ thế tục đế, nhị đệ nhất nghĩa đế, nhược nhân bất năng tri phân biệt ư nhị đế, tắc ư thâm Phật pháp, bất tri chân thực nghĩa”. Giai vị tòng thế đế quan chi, tắc nhất thiết pháp do chúng nhân duyên nhi hữu sai biệt chi mê giới, tam giới lục đạo đẳng hiện khởi. Hoặc do thiện căn công đức chi tịnh nhân duyên nhi hữu sai biệt chi ngộ giới, chư Phật tịnh độ đẳng hiện khởi. Mê ngộ giới tuy dị, nhi vi chúng duyên hòa hợp sở sinh tắc đồng. Diệc do đồng lương chuyên trụ đẳng tập nhi vi thất, chúng mộc tương y nhi vi lâm, cố vô tự tính đương thể không bất khả đắc dã. Như thị bất hoại chư pháp nhi thuyết chân tế, hựu bất động chân tế nhi lập chư pháp, nhân thị nhị đế nhi bất nhị, thế tục tức toán thị vi chân không, chân tức thế tục, thị vi diệu hữu. Phạm phu kiến diệu hữu vi vọng hữu, nhị thừa mê chân không vi dẫn không, thực tắc ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt thời, kiến kỳ thực tại, thị vi chân không diệu hữu dã. Dĩ thượng bát bất nhị đế, vi Chư pháp thực tướng tông chi căn bản giáo nghĩa.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 35

LUẬN VỀ THỰC TƯỚNG CỦA CÁC PHÁP THEO ĐẠI THỪA

[*Ấn Độ Phật giáo*] *Sử lược* nói: Đại thừa ở Ấn Độ gồm có hai hệ:

1. Hệ Bát-nhã tức Thực tướng luận
2. Hệ Du-già tức A-lại-da thức duyên khởi luận

Hai hệ này chẳng qua là hai mặt của một pháp. Theo bản chất và chân tướng của pháp mà nói, thì là Thực tướng luận; theo nguyên nhân phát sinh của pháp và tướng mạo của nó mà nói, thì là A-lại-da thức duyên khởi luận. Hai luận này không thể tách rời nhau, bởi vì đối với lập thuyết của hai tông, không chỗ nào không truyền đạt ý nghĩa ấy.

Luận về thực tướng của các pháp là chủ xướng của Long Thọ, lấy miền nam Ấn Độ làm căn cứ, cho nên chủ nghĩa này xuất phát từ hệ thống Đại Chúng bộ. Thuyết này cho rằng tướng của vũ trụ vạn hữu là “không bất khả đắc”⁽¹⁾. Đó không phải là nói “không

⁽¹⁾ Không bất khả đắc: còn gọi bất khả đắc không, vô sở hữu không, là một trong 18 thứ không (thập bát không). Sự tồn tại của tất cả các pháp đều không có hình thái cố định bất biến, nếu suy xét tìm cầu đều không thể được, nên gọi là bất khả đắc không.

vô”, chỉ vì tri giác của chúng ta phân biệt đều không đạt được thực tướng của nó, nên gọi là “không bất khả đắc”. Vậy thì các pháp như thế nào? *Trung luận* 4 nói:

*Các nhân duyên sinh pháp,
Ta nói tức là không,
Cũng gọi là giả danh,
Cũng là nghĩa trung đạo.
Chưa từng có một pháp,
Không do nhân duyên sinh,
Thế nên tất cả pháp,
Hết thấy đều là không.*

Thế nghĩa là tất cả pháp do nhân duyên sinh cho nên không, tự thân nhân duyên cũng không, vì thế tự thể của tất cả pháp đều “bất khả đắc”. Lại phá trừ tất cả pháp duyên khởi này, dùng nghĩa “bát bất”. *Trung luận* 1 nói:

*Bất sinh cũng bất diệt,
Bất thường cũng bất đoạn,
Bất nhất cũng bất dị,
Bất lai cũng bất xuất.*

Thế nghĩa là nhân duyên hòa hợp mà pháp sinh, chỉ thuộc về giả có, nếu thật có sinh, ắt không đợi nhân duyên. Đã không phải thật sinh, nên nói bất sinh. Sức của nhân duyên hết thì diệt, song trước đã không sinh, nay sao có diệt, nên nói bất diệt. Đã nương vào nhân duyên, nên nói bất thường. Trước có nay không là đoạn,

trước đã không có, nay sao có đoạn, nên nói bất đoạn. Lại nữa, hiện tại thấy hạt lúa và mầm non của nó không phải là một, tức là bất nhất. Nhưng nếu thật là bất nhất, thì không thể từ hạt lúa sinh ra mầm non, song hiện tại sinh ra, nên là bất dị. Lại mầm non trong hạt lúa không từ đâu mà đến, nên nói bất lai. Hạt lúa ấy sinh ra mầm non, nhưng không như con rắn từ trong hang bò ra, nên nói bất xuất. Bốn cặp đối nhau “sinh diệt”, “thường đoạn”, “nhất dị”, “lai xuất” nói trên, đều do chúng sinh chấp giả tướng của các pháp là thật có, thuộc về cái thấy mê lầm, nên đều lấy chữ “bất” để phủ nhận chúng, đó là lý do của “tám bất”. Phủ định vạn vật như thế, nhưng hình tượng muôn vật vẫn rõ ràng trước mắt chúng ta, đó là thế tục đế⁽²⁾. Tuy có sự sai biệt của vạn hữu, nhưng đạt được cái thể sai biệt “không bất khả đắc” ấy, đó là đệ nhất nghĩa đế⁽³⁾. *Đại trí độ luận* nói: “Trong Phật pháp có hai đế: một là thế đế, hai là đệ nhất nghĩa đế; vì thế đế nên nói có chúng sinh, vì đệ nhất nghĩa đế nên nói chúng sinh không thật có”. Lại nữa, *Trung luận* 4 nói: “Chư Phật nương vào hai đế, vì chúng sinh thuyết pháp, một là dùng thế tục đế, hai là đệ nhất nghĩa đế, nếu người nào không thể biết phân biệt hai đế, thì đối với Phật pháp sâu xa, không biết được ý nghĩa chân

(2) Thế tục đế: gọi tắt là thế đế, tục đế, là sự thật và đạo lý của thế gian.

(3) Đệ nhất nghĩa đế: còn gọi là chân đế, là chân lý sâu xa huyền diệu, vượt trên tất cả pháp, cảnh giới dứt bật mọi đối đãi, lìa lời dứt tướng.

thật”. Cả hai đoạn trên đều cho rằng theo thế đế mà xem xét, thì tất cả pháp do các nhân duyên mà có cảnh giới mê lầm sai biệt, ba cõi sáu đường hiện khởi. Hoặc do nhân duyên thanh tịnh của công đức căn lành mà có cảnh giới giác ngộ sai biệt, các tịnh độ của chư Phật hiện khởi. Cảnh giới mê và ngộ tuy khác, nhưng do các duyên hòa hợp mà sinh thì giống. Cũng như đòn đồng, rường, đòn tay, cột v.v... hợp lại mà làm thành cái nhà, nhiều cây nương vào nhau mà làm thành rừng, nên không có tự tính đương thể “không bất khả đắc”. Các pháp không hoại diệt như thế mới nói chân tế⁽⁴⁾, lại chân tế bất động mà lập các pháp, vì hai đế ấy hai mà chẳng hai, thế tục thì cho đó là chân không, chân tức thế tục, đó là diệu hữu. Phạm phu thấy diệu hữu là vọng hữu, hàng nhị thừa lầm chân không là “đãn không”⁽⁵⁾, thật ra thì lúc đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành bật, thấy thực tại ấy, đó là chân không diệu hữu⁽⁶⁾. Tám bát, hai đế trên đây là giáo nghĩa căn bản của tông Chư pháp thực tướng.

(4) Chân tế: lý thể dứt bật các tướng sai biệt đối đãi, hiện bày chân như pháp tính bình đẳng nhất như.

(5) Đãn không: còn gọi là thiên không, chấp trước hoặc chỉ biết về phương diện lý “không” mà không biết về lý “bất không” của vạn hữu. Đối lại là “bất đãn không”, nghĩa là chẳng những thấy “không” mà còn thấy cả “bất không”, nghĩa không của Trung đạo.

(6) Chân không diệu hữu: tức tính viên thành thực, là chân lý hiển bày khi đã xa lìa ngã chấp và pháp chấp. Do xa lìa hai chấp, nên gọi là chân không; cũng chẳng phải không đối lập với hữu của Tiểu thừa, mà là hữu chân thật nên gọi là diệu hữu.

III. NGHĨA TỪ

由來 *do lai*: 事情發生之原因 sự tình phát sinh chi nguyên nhân (nguyên nhân phát sinh của sự việc).

貌 *mạo*: 1. 容儀也 dung nghi dã (dáng vẻ, dáng điệu) 2. 面容也 diện dung dã (dáng mặt, mặt mày).

致意 *trí ý*: (*trí*: truyền đạt) 傳達其意也 truyền đạt kỳ ý dã (truyền đạt ý kiến hay ý nghĩa).

穀 *cốc*: 1. 百穀總名 bách cốc tổng danh (tên gọi chung các giống lúa) 2. 善也 thiện dã (tốt, lành).

芽 *nha*: 1. 植物之嫩苗 thực vật chi nộn miêu (mầm non của thực vật) 2. 事始萌發 sự thủy manh phát (việc mới phát ra, mới manh nha).

歷然 *lịch nhiên*: 分明在眼前 phân minh tại nhãn tiền (rõ ràng ở trước mắt).

棟 *dống*: 屋之中梁也 ốc chi trung lương dã (cái rường ở giữa của cái nhà - cái nóc nhà, đòn dông).

樑 *lương*: cũng viết 梁. 屋梁也 ốc lương dã (cái rường nhà).

椽 *chuyên*: 椽也 suy dã (cái đòn tay).

柱 *trụ*: 楹也 doanh dã (cái cột).

言語道斷 *ngôn ngữ đạo đoạn*: 讚歎真理妙不可說之用語, 常與“心行處滅”一語連用

tán thán chân lý diệu bất khả thuyết chi dụng ngữ, thường dữ “tâm hành xứ diệt” nhất ngữ liên dụng (dụng ngữ tán thán chân lý vi diệu không thể nghĩ bàn, thường dùng liền với thành ngữ “tâm hành xứ diệt” - đường ngôn ngữ dứt bật).

心行處滅 *tâm hành xứ diệt*: 心行之處滅絕, 謂不及思慮分別之境界 *tâm hành chi xứ diệt tuyệt*, vị bất cập tư lự phân biệt chi cảnh giới (chỗ tâm hành [= ý thức phân biệt, suy lường khởi lên từ tâm] dứt hẳn, nghĩa là cảnh giới không còn tư duy phân biệt).

IV. NGỮ PHÁP

所以

(tiếp theo bài 6)

Phức hợp hư từ *sở dĩ* được dùng theo những cách sau đây:

1. Dùng như danh từ

a. *Sở dĩ* (= lý do, duyên cớ) có thể làm đoạn từ, biểu ngữ, tân ngữ.

此即八不之所以也。 (Đệ tam thập ngũ khóa)

Bát bát chi sở dĩ (= lý do của “tám bát”) là từ tổ, trong đó *sở dĩ* là đoan từ, từ tổ này đứng sau hệ từ *tức* làm biểu ngữ.

[...] 亦足以示吾人篤仰大聖之所以也。

(Đệ cửu khóa)

Ngô nhân đốc ngưỡng Đại Thánh chi sở dĩ là từ tổ, trong đó *sở dĩ* là đoan từ, từ tổ này là tân ngữ của động từ *thị*.

察其所以，皆失其本已。

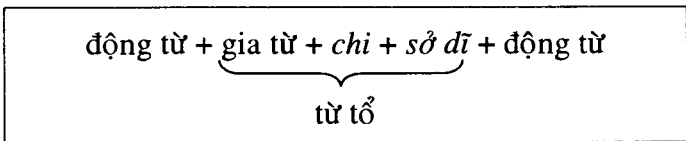
Sát kỳ *sở dĩ*, giai thất kỳ bản dĩ.

(Xét *duyên cớ*, đều chỉ vì bỏ mất cái gốc mà thôi.)

Sở dĩ có hình dung từ sở hữu kỳ đứng trước nó làm định ngữ, tân ngữ của động từ *sát*.

b. *Sở dĩ* (= cách dùng để, cái dùng để)

Với nghĩa này, *sở dĩ* đứng sau động từ làm tân ngữ theo kết cấu:



不以堯之所以治民治民，賊其民者也。

Bát dĩ Nghiêu *chi sở dĩ* trị dân trị dân, tặc kỳ dân giả dã.

(Không lấy cách vua Nghiêu dùng để trị dân mà trị dân, là kẻ làm hại dân vậy.)

Nghiêu chi sở dĩ là từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ”, làm tân ngữ của động từ *dĩ*, sau *sở dĩ* là động từ *trị*.

2. Liên từ

a. *Sở dĩ* (= *sở dĩ...* [là vì]), điều khiến cho, lý do khiến cho) được dùng để nêu lên một sự kiện hay tình huống và giải thích lý do khiến cho có sự kiện hay tình huống ấy.

Mẫu câu thường gặp:

chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ...* *giả*, ... *dĩ*

彌陀之所以為彌陀者，深證其唯心自性也。

Di-đà *chi sở dĩ* vì Di-đà *giả*, thâm chứng kỳ duy tâm tự tính *dĩ*.

(Di-đà *sở dĩ* là Di-đà, là vì Ngài chứng ngộ sâu xa duy tâm tự tính.)

(Xem lại phần ngữ pháp bài 6)

Mẫu câu trên đây có thể có biến thức. Sau trợ từ *giả*, dùng thêm 由 *do* hoặc 以 *dĩ* biểu thị lý do; trợ từ *dĩ* cuối câu có thể bỏ:

chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ...* *giả*, *do / dĩ...* (*dĩ*)

人之所以不戒殺者，由於不達因果之理。

Nhân chi *sở dĩ* bất giới sát *giả*, do ư bất đạt nhân quả chi lý.

(Người ta *sở dĩ* không giữ giới sát sinh, [là] do không hiểu lẽ nhân quả.)

君子所以異於人者，以其存心也。

Quân tử *sở dĩ* dị ư nhân *giả*, *dĩ* kỳ tồn tâm *dĩ*.

(Người quân tử *sở dĩ* khác với người thường, [là] vì giữ lấy cái tâm của mình.)

b. Lý do nêu trước, sự kiện (hay tình huống) nói sau.

Trường hợp này, *sở dĩ* được dùng theo kết cấu:

- *Thử sở dĩ* (= đó là lý do, thế cho nên)

此所以英人韋爾斯於世界史綱中評曰 [...]

(Đệ nhị thập nhị khóa)

此所以判為我法俱有宗。 (Đệ nhị thập nhất khóa)

此所以兩根本部立佛身論之不同也。

(Đệ thập thất khóa)

Trong ba câu này không có lý do. Những điều nói trước đó được xem như lý do và được thay bằng “*thử sở dĩ*”; cả ba câu đều được dùng để kết thúc vấn đề.

- *Thử ... sở dĩ*

Lý do và sự kiện (hay tình huống) cùng nói trong một câu. Mẫu câu:

lý do + *thử* + chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ* ... *dã*

親賢臣，遠小人，此先漢所以興隆也。

Thân hiền thần, viễn tiểu nhân, *thử* Tiên Hán *sở dĩ* hưng long *dã*.

(Gần hiền thần, xa tiểu nhân, đó là lý do khiến cho [hoặc: thế cho nên] nhà Tiên Hán hưng thịnh.)

c. *Sở dĩ* (= cho nên, vì thế) nối hai câu hoặc hai phân cú có quan hệ nhân quả.

不過其作用有已起(過去), 正起(現在), 未起(未來)之別耳。所以此宗主張三世實有法體恆有也。(Đệ nhị thập khóa)

貌惡而心慈者非鮮，所以人不可以貌取。

Mạo ác nhi tâm từ giả phi thiểu, *sở dĩ* nhân bất khả dĩ mạo thử.

(Người có tướng mạo hung dữ mà tâm hiền lành không phải là ít, *cho nên* người ta không thể lấy tướng mạo mà xét đoán.)

d. Ba cách dùng *sở dĩ* a, b, c nói trên có liên quan với nhau. Nói cách khác, cùng một việc có thể diễn đạt theo cả ba cách. Thí dụ:

- Cách a:

人類之所以爲萬物之靈者，尚智而不尚力也。

Nhân loại chi *sở dĩ* vì vạn vật chi linh *giả*, thượng trí nhi bất thượng lực *dĩ*.

(Loài người *sở dĩ* là linh hồn của muôn vật, là vì chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh.)

- Cách b:

尚智而不尚力，此人類所以為萬物之靈也。

(Chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh, *dó* là lý do khiến cho loài người là linh hồn của muôn vật.)

- Cách c:

尚智而不尚力，所以人類為萬物之靈也。

(Chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh, *cho* nên loài người là linh hồn của muôn vật.)

3. Quán ngữ giới từ chỉ mục đích

Sở dĩ: dùng để, là để.

茶所以止渴者。

Trà *sở dĩ* chỉ khát *giả*.

(Trà là thứ dùng để giải khát.)

此吳國之寶，非所以贈也。

Thử Ngô quốc chi bảo, phi *sở dĩ* tặng *dĩ*.

(Đây là vật báu của nước Ngô, không phải là để tặng.)

所以者何

Sở dĩ giả hà được dùng để nêu một sự kiện hay tình huống và hỏi vì sao có sự kiện hay tình huống ấy.

1. *Sở dĩ ... giả hà?* (= *sở dĩ ... là vì sao?*)

吾所以有天下者何? 項氏之所以失天下者何?

Ngô *sở dĩ* hữu thiên hạ *giả hà?* Hạng thị chi *sở dĩ* thất thiên hạ *giả hà?*

(Ta *sở dĩ* có thiên hạ là vì sao? Họ Hạng *sở dĩ* mất thiên hạ là vì sao?)

2. *Sở dĩ giả hà?* (= *sở dĩ như vậy là vì sao?*)

此不必須通, 所以者何? (Đệ tam thập tam khóa)

爾時世尊如是三唱, 人無問者, 所以者何? (Đệ cửu khóa)

Đây là cách người viết tự đặt câu hỏi và tự giải đáp, vì vậy câu giải đáp đi liền sau “*sở dĩ giả hà?*” (xem câu tiếp theo hai câu trên trong bài 33 và bài 9).

第三十六課

續前及其歷史

此宗說世界之成立，與小乘阿毘達磨立義，同為業感緣起論，謂凡夫以愚癡故不知真諦唯滯世諦，為業因緣流轉生死。若達真諦，如幻如夢，即出生死，而得涅槃。又以發業感果之基本為心，故大智度論二十九云：“三界所有，皆心所作。”又第八云：“一切從心生”也。又說一切有情終極之目的為涅槃。中論四曰：“無得亦無至，不斷亦不常，不生亦不滅，是說名涅槃。”此即言亡慮絕之所謂涅槃。又曰：“涅槃之實際，及與世間際，如是二際者，無毫釐差別。”此即以世間實相為涅槃，亦即第一義諦之說。

以上據龍樹之著書言其中觀大意。弟子提婆（聖天）於佛寂八百年（民元前千七百年）頃生於錫蘭，至印度從龍樹學，後遊歷印度各地，以大乘主義折服外道，終為外道所憎而

被暗殺。所造之論有百論，外道小乘四空論等，專用破邪方法。其弟子名羅睺跋陀羅依龍樹顯正方面而解釋之。次有青目釋中論頌，又有堅意作入大乘論，亦闡揚此宗。二人年代不詳，惟其著書由羅什已譯來中國，當然隔提婆不遠。至佛寂後千一百年頃（當中國陳時）有清辯，南印度人造掌珍論及般若燈論。其人本數論宗學者，後歸大乘，雜用龍樹無相皆空說及唯識說。就俗諦門一切因緣所生法，以因緣體空法體亦空，故無生不可得。就真諦門則一切法性常住，如是於龍樹之皆空說略有轉變，是為依自起說。在印度即於此兩說盛為爭論，而清辯對唯識之依他起，又以為緣生法故空，遂生空有之淨，不可驟見焉。至佛寂千二百餘年（當中國唐武后間）南印度有月稱作中論釋及佛護之流以駁清辯。同時有智光依清辯之說而反對之。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP LỤC KHÓA

TỤC TIÊN CẬP KỲ LỊCH SỬ

Thử tông thuyết thế giới chi thành lập, dữ Tiểu thừa a-tỳ-đạt-ma lập nghĩa, đồng vi nghiệp cảm duyên khởi luận, vị phạm phu dĩ ngu si cố bất tri chân đế duy

trê thế đế, vị nghiệp nhân duyên lưu chuyển sinh tử. Nhược đạt chân đế, như huyền như mộng, tức xuất sinh tử, nhi đắc Niết-bàn. Hựu dĩ phát nghiệp cảm quả chi cơ bản vi tâm, cố *Đại trí độ luận* nhị thập cửu vân: “Tam giới sở hữu, giai tâm sở tác”. Hựu đệ bát vân: “Nhất thiết tùng tâm sinh” dã. Hựu thuyết nhất thiết hữu tình chung cực chi mục đích vi Niết-bàn. *Trung luận* tứ viết: “Vô đắc diệc vô chí, bất đoan diệc bất thường, bất sinh diệc bất diệt, thị thuyết danh Niết-bàn”. Thử tức ngôn vong lự tuyệt chi sở vị Niết-bàn. Hựu viết: “Niết-bàn chi thực tế, cập dữ thế gian tế, như thị nhị tế giả, vô hào ly sai biệt”. Thử tức dĩ thế gian thực tướng vi Niết-bàn, diệc tức đệ nhất nghĩa đế chi thuyết.

Dĩ thượng cứ Long Thọ chi trừ thư ngôn kỳ Trung quán đại ý. Đệ tử Đề-bà (Thánh Thiên) ư Phật tịch bát bách niên (Dân nguyên tiền thiên thất bách niên) khoảnh sinh ư Tích Lan, chí Ấn Độ tùng Long Thọ học, hậu du lịch Ấn Độ các địa, dĩ Đại thừa chủ nghĩa chiết phục ngoại đạo, chung vi ngoại đạo sở tăng nhi bị ám sát. Sở tạo chi luận hữu *Bách luận*, *Ngoại đạo Tiểu thừa tứ không luận* đẳng, chuyên dụng phá tà phương pháp. Kỳ đệ tử danh La-hầu-bạt-đà-la y Long Thọ hiển chánh phương diện nhi giải thích chi. Thử hữu Thanh Mục thích *Trung luận tụng*, hựu hữu Kiên Ý tác *Nhập Đại thừa luận*, diệc xiển dương thử tông. Nhị nhân niên đại bất tường, duy kỳ trừ thư do La-thập dĩ dịch lai Trung Quốc, đương nhiên cách Đề-bà bất viễn. Chí Phật tịch hậu thiên nhất bách niên khoảnh (đương Trung Quốc Trần thời) hữu Thanh Biện, Nam Ấn Độ nhân tạo

Chưởng trâm luận cập *Bát-nhã đấng luận*. Kỳ nhân bản Số luận tông học giả, hậu qui Đại thừa, tạp dụng Long Thọ vô tướng giai không thuyết cập Duy thức thuyết. Tựu tục đế môn nhất thiết nhân duyên sở sinh pháp, dĩ nhân duyên thể không pháp thể diệc không, cố vô sinh bất khả đắc. Tựu chân đế môn tắc nhất thiết pháp tính thường trụ, như thị ư Long Thọ chi giai không thuyết lược hữu chuyển biến, thị vi y tự khởi thuyết. Tại Ấn Độ tức ư thủ lưỡng thuyết thịnh vi tranh luận, nhi Thanh Biện đối Duy thức chi y tha khởi, hựu dĩ vi duyên sinh pháp cố không, toại sinh không hữu chi tranh⁽¹⁾, bất khả sâu kiến yên. Chí Phật tịch thiên nhị bách dư niên (đương Trung Quốc Đường Vũ Hậu gian), Nam Ấn Độ hữu Nguyệt Xứng tác *Trung luận thích* cập Phật Hộ chi lưu dĩ bác Thanh Biện. Đồng thời hữu Trí Quang y Thanh Biện chi thuyết nhi phản đối chi.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 36

LUẬN VỀ THỰC TƯỚNG CỦA CÁC PHÁP (tiếp theo) VÀ LỊCH SỬ CỦA ĐẠI THỪA

Tông này [Chư pháp thực tướng] nói về sự thành lập của thế giới, cùng với lập nghĩa a-tỳ-đạt-ma của Tiểu thừa đồng là nghiệp cảm duyên khởi luận, cho

⁽¹⁾ Đúng ra là “toại sinh không hữu chi tranh 諍”. Bản chữ Hán in lầm chữ 諍 tranh thành chữ 淨 tịnh.

rằng phàm phu vì ngu si nên không biết chân đế, chỉ dừng lại ở thế đế, do nhân duyên tạo nghiệp lưu chuyển sinh tử. Nếu đạt được chân đế, [thấy các pháp] như huyễn như mộng, liền ra khỏi sinh tử mà chứng đắc Niết-bàn. Lại cho rằng cơ bản phát nghiệp cảm quả là tâm, nên *Đại trí độ luận* 29 nói:

Sở hữu trong ba cõi,

Đều do tâm tạo tác.

Quyển 8 lại nói: “Tất cả từ tâm sinh”. Lại nói mục đích cuối cùng của hết thấy hữu tình là Niết-bàn. *Trung luận* 4 nói:

Không được cũng không đến,

Không đoạn cũng không thường,

Không sinh cũng không diệt,

Đó gọi là Niết-bàn.

Đó tức là cảnh giới Niết-bàn gọi là “dứt lời nói, bật suy nghĩ”. Lại nói: “Bờ mé chân thật của Niết-bàn và bờ mé của thế gian, hai bờ mé như thế không mảy may sai biệt”. Đó là lấy thực tướng của thế gian làm Niết-bàn, cũng là thuyết đệ nhất nghĩa đế.

Trên đây căn cứ vào trữ tác của Long Thọ mà nói đại ý về thuyết Trung quán. Đệ tử của Ngài là Đề-bà (Kāna-deva [Thánh Thiên]) vào khoảng 800 năm sau Phật nhập diệt (trước kỷ nguyên Dân Quốc 1700 năm), sinh ở Tích Lan, đến Ấn Độ theo học với Long Thọ, sau đi khắp các nơi ở Ấn Độ, dùng chủ nghĩa Đại thừa khuất

phục ngoại đạo, rốt cuộc bị ngoại đạo ghét mà bị ám sát. Những bộ luận do Ngài soạn có *Bách luận*, *Ngoại đạo Tiểu thừa tứ không luận* v.v..., chuyên dùng phương pháp phá tà. Đệ tử của Ngài là La-hầu-bạt-đà-la (Rāhulabhadra) nương vào phương diện hiển chánh của Long Thọ mà giải thích các bộ luận ấy. Kế đến có Thanh Mục (Pingalanetra) giải thích *Trung luận tụng*, lại có Kiên Ý soạn *Nhập Đại thừa luận*, cũng xiển dương tông này. Niên đại của hai Ngài không rõ, song sách của hai Ngài trừ tác do La-thập dịch đến Trung Quốc, đương nhiên cách ĐỀ-bà không xa. Đến khoảng 1100 năm sau Phật nhập diệt (nhằm vào thời Trần [557 - 589] Nam Bắc triều ở Trung Quốc) có Thanh Biện (Bhāvaviveka), người miền nam Ấn Độ, soạn *Chường trần luận* và *Bát-nhã đặng luận*. Ngài vốn là học giả phái Số luận, sau qui hướng Đại thừa, dùng lẫn lộn thuyết “vô tướng giai không” của Long Thọ và thuyết Duy thức. Theo tục đế môn, tất cả pháp do nhân duyên sinh, vì thể của nhân duyên là không, pháp thể cũng không, nên “vô sinh”⁽¹⁾ bất khả đắc. Theo chân đế môn thì tất cả pháp tính thường trụ⁽²⁾, như vậy đối với thuyết “giai không” của Long Thọ phần nào có chuyển biến, đó là thuyết y tự khởi. Ở Ấn Độ lúc bấy giờ hai thuyết

(1) Vô sinh: thực tướng không sinh diệt của tất cả các pháp. Tất cả các pháp tồn tại không thực thể, là không, nên không thể nói là sinh diệt.

(2) Thường trụ: gọi tất là thường (đối lại với vô thường), tồn tại thường hằng, vĩnh viễn không sinh diệt biến đổi.

này cực lực tranh luận với nhau, mà Thanh Biện đối với thuyết y tha khởi của Duy thức lại cho rằng các pháp do nhân duyên sinh nên là không, vì thế phát sinh cuộc tranh luận về “không” và “hữu”, chứ không thể đột nhiên mà xảy ra. Đến sau Phật nhập diệt hơn 1200 năm (nhằm vào thời Đường Vũ Hậu [684 - 704] ở Trung Quốc), miền nam Ấn Độ có Nguyệt Xứng (Candrakirti) soạn *Trung luận thích* và phái Phật Hộ (Buddhapālita) bài bác Thanh Biện. Đồng thời có Trí Quang (Jnāna-prabha) dựa vào thuyết của Thanh Biện mà phản đối họ.

III. NGHĨA TỪ

業感 nghiệp cảm: 謂苦樂等一切果報非存乎偶然，係由善惡之業力所感而來，故稱業感。vị khổ lạc đẳng nhất thiết quả báo phi tồn hồ ngẫu nhiên, hệ do thiện ác chi nghiệp lực sở cảm nhi lai, cố xưng *nghiệp cảm* (nghĩa là tất cả quả báo khổ vui không phải do ngẫu nhiên, là do nghiệp lực thiện ác chiêu cảm mà đến, nên gọi là *nghiệp cảm*).

滯 trệ: 1. 凝聚不流動 ngưng tụ bất lưu động (ngưng đọng lại không chuyển động lưu thông) 2. 停頓 đình đốn (chậm trễ, trì trệ).

言亡慮絕 ngôn vong lự tuyệt: 言語亡，思慮絕之意，為表現絕對悟境之語。即表示第一義諦之境，非言說思慮所能及 ngôn ngữ vong,

tư lự tuyệt chi ý, vì biểu hiện tuyệt đối ngộ cảnh chi ngữ. Tức biểu thị đệ nhất nghĩa đế chi cảnh, phi ngôn thuyết tư lự sở năng cập (nghĩa là lời nói dứt, suy nghĩ bật, là dụng ngữ biểu hiện cảnh giới giác ngộ tuyệt đối. Tức là biểu thị cảnh giới của đệ nhất nghĩa đế, không phải là chỗ mà lời nói và suy nghĩ có thể đạt tới được).

際 *tế*: 際者際畔 *tế* giả *tế* ạn (*tế* là bờ mé).

二際 *nhị tế*: 指涅槃際與生死際。小乘認爲此二者有別，大乘則言生死即涅槃，二者無異 chỉ Niết-bàn *tế* dữ sinh tử *tế*. Tiểu thừa nhận vì thử *nhị* giả hữu biệt, Đại thừa tặc ngôn sinh tử tức Niết-bàn, *nhị* giả vô dị (chỉ bờ mé Niết-bàn và bờ mé sinh tử. Tiểu thừa cho rằng hai bờ mé này khác nhau, Đại thừa thì nói sinh tử tức là Niết-bàn, hai bờ mé này không khác nhau).

釐 *ly*: 1. 治理也 trị lý dã (sửa trị) 2. 福也 phúc dã (phúc, phước) 3. 尺之千分之一 xích chi thiên phân chi nhất (một phần ngàn của thước - ly) 4. 兩之千分之一 lưỡng chi thiên phân chi nhất (một phần ngàn của lượng - ly).

折 *chiết*: 1. 斷也 đoạn dã (bẻ gãy) 2. 屈也 khuất dã (chịu khuất).

折服 *chiết phục*: 屈服 khuất phục (chịu khuất theo người; làm cho người khuất phục).

暗 *ám*: 1. 事體不明也 sự thể bất minh dã (sự thể không rõ ràng) 2. 不使人知 bất sử nhân tri (không cho người ta biết).

隔 *cách*: 1. 阻礙 trở ngại (cách trở, ngăn cách) 2. 離開 ly khai (lìa xa ra).

驟 *sâu*: 1. 疾也 tật dã (mau, nhanh) 2. 頻數也 tần số dã (nhiều lần) 3. 忽然 hốt nhiên (bỗng, đột ngột, thành linh).

IV. NGỮ PHÁP

卽

1. Hệ từ

Túc (= là, tức là) được dùng trong câu phán đoán có cấu trúc “chủ ngữ + *túc* + biểu ngữ” để cho biết chủ ngữ là ai, là cái gì, nhất là để giải thích. Ở cuối câu có thể có trợ từ *dã*.

chủ ngữ	卽	biểu ngữ
此	卽	言亡慮絕之所 謂涅槃。
此	卽	以世間實相爲 涅槃，亦

(Đệ tam thập
lục khóa)

此	即 即	第一義諦之說。 八不之所以也。	(như trên) (Đệ tam thập ngũ khóa)
經量部	即	說轉部。	(Đệ tam thập tứ khóa)
轉	即	展轉之義。	(như trên)
一味	即	一類不改之義。	(như trên)

2. Liên từ

a. *Túc* (= thì) dùng như liên từ *tắc* 則, biểu thị kết quả của một điều kiện vừa nêu ra ở trước.

- Chỉ dùng *túc*:

公徐行即免死，疾行則及禍。

Công tử hành *túc* miễn tử, tật hành tắc cập họa.

(Ông đi thong thả *thì* thoát chết, [nếu] đi nhanh thì gặp họa.)

Trong câu trên, liên từ *túc* và *tắc* đồng nghĩa, có thể thay đổi vị trí cho nhau. “Miễn tử” là kết quả của “từ hành”, “cập họa” là kết quả của “tật hành”.

- Dùng *nhược* ... *túc* ... (= nếu ... thì ...)

令門人作偈來看。若悟大意，即付衣法。

Linh môn nhân tác kệ lai khán. *Nhược* ngộ đại ý, *túc* phó y pháp.

(Khiến đệ tử làm bài kệ trình xem. Nếu ngộ được đại ý, thì trao cho y pháp.)

若輕人即有無量無邊罪。

Nhược khinh nhân tức hữu vô lượng vô biên tội.

(Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội.)

b. Tức (= nếu) biểu thị giả thiết.

虜多且近，即有急，奈何？

Lũ đa thả cận, tức hữu cấp, nại hà?

(Quân giặc đông lại ở gần, nếu có việc gấp, thì làm thế nào?)

3. Phó từ

Phó từ *tức* có những nghĩa sau đây:

a. Ngay, liền

若達真諦，如幻如夢，即出生死，而得涅槃。(Đệ tam thập lục khóa)

佛寂後，即以佛所說之法為弟子之所依。(Đệ nhị thập cửu khóa)

諸長老即率弟子以行。(Đệ nhị thập tam khóa)

王自歸佛以來，即起純固之信。(Đệ nhị thập nhị khóa)

惠能一聞經語，心即開悟。

Huệ Năng nhất văn kinh ngữ, tâm tức khai ngộ.

(Huệ Năng vừa mới nghe lời kinh, tâm liền tỏ ngộ.)

b. Lại

Biểu thị ý tương phản.

欲勿予，即患秦兵之來。

Dục vật dữ, tức hoạn Tần binh chi lai.

(Muốn không cho [Tần ngọc bích], lại lo quân Tần đến đánh.)

c. Chính (là)

Thường dùng với hệ từ *thì* 是 để nhấn mạnh. *Tức thì*: tức là, chính là.

或謂佛即是法之實現，見佛無異見法，見法亦無異見佛 [...] (Đệ tam thập khóa)

簡言之，修八正道而行六度，即是自利利他之別名 [...] (Đệ lục khóa)

不離自性即是福田。

Bất ly tự tính tức thì phước điền.

(Không lìa tự tính tức là phước điền.)

4. Giới từ**a. *Tức* (= ngay, ngay trong) chỉ thời gian.**

求生西方者，不可怕死。若今日即死，即今日生西方。

Câu sinh Tây phương giả, bất khả phạ tử. Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương.

(Người cầu vãng sinh Tây phương, không nên sợ chết. Nếu ngày hôm nay chết liền, thì *ngay* ngày hôm nay vãng sinh Tây phương.)

Câu trên có hai chữ *tức*, chữ *tức* thứ nhất là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *tử*; chữ *tức* thứ hai đứng trước *kim nhật* là giới từ chỉ thời gian.

孝景崩，即日太子應。

Hiếu Cảnh băng, *tức nhật* thái tử ứng.

(Hiếu Cảnh mất, *ngay trong* ngày ấy thái tử lên nối ngôi.)

b. *Tức* (= ngay nơi, ngay tại) chỉ nơi chốn

即心即佛。

Tức tâm tức Phật.

(*Ngay nơi tâm này tức là Phật.*)

即身成佛。

Tức thân thành Phật.

(*Ngay nơi thân này mà thành Phật.*)

焉

TRỢ TỪ

Chữ *yên*, tùy theo cách dùng, có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau. Ở đây chỉ đề cập chữ *yên* làm trợ từ.

Trợ từ *yên* trong một số trường hợp có thể dịch là “vậy”, thường thì không dịch.

1. Đứng cuối câu

a. Biểu thị ngữ khí khẳng định trong câu suy luận hoặc tự sự.

而清辯對唯識之依他起，又以爲緣生法故空，遂生空有之諍，不可驟見焉。(Đệ tam thập lục khóa)

婆沙論於六足中除界身足外，皆數數稱引焉。(Đệ tam thập tam khóa)

此六論即發智之所依據，故譬之爲足論，而譬發智爲身論焉。(Đệ tam thập tam khóa)

於是馬鳴龍樹等，遂相繼出現，而弘大乘佛法焉。(Đệ thập khóa)

後三歲魏宋雲奉使西域回，遇於葱嶺，携一革履，歸西而去。後孝莊聞奏啟墳觀之，果只一履存焉。

Hậu tam tuế Ngụy Tống Vân phụng sứ Tây Vực hồi, ngô ư Thông Lĩnh, huê nhất cách lý, qui Tây nhi khứ. Hậu Hiếu Trang văn tấu khái phần quan chi, quả chỉ nhất lý tồn yên.

(Ba năm sau [khi Bồ-đề-đạt-ma thị tịch] Tống Vân nước Ngụy vâng lệnh vua đi sứ Tây Vực trở về, gặp

[Ngài] ở núi Thông Lĩnh, quấy một chiếc giày da, đi về phía Tây. Sau vua Hiếu Trang nghe tin [việc này], cho mở tháp của Ngài ra xem, thì quả chỉ còn một chiếc giày thôi.)

b. Biểu thị ngữ khí nghi vấn

Yên được dùng gián cách sau vấn từ *hà* 何 theo kết cấu:

hà + động từ + *yên*?

續佛壽命何賴焉?

Tục Phật thọ mạng *hà* lại *yên*?

(Tiếp nối thọ mạng của Phật trông cậy vào đâu?)

王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉?

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tộ tử địa, tắc ngư dương *hà* trạch *yên*?

(Nhà vua nếu thương xót con vật ấy vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì sao còn lựa chọn giữa [giết] trâu và [giết] dê?)

曰：“既富矣，又何加焉？”曰：“教之”。

Viết: “Ký phú hĩ, hựu *hà* gia *yên*?” Viết: “Giáo chi”.

(Hỏi: “[Dân] đã giàu rồi, [nhà cầm quyền] lại làm gì nữa cho họ?” Đáp: “Giáo hóa họ”.)

c. Biểu thị cảm thán

巍巍乎舜禹之有天下也而不與焉!

Nguy nguy hồ Thuấn Vũ chi hữu thiên hạ dã nhi bất dự yên!

(Cao cả thay vua Thuấn, vua Vũ có thiên hạ mà không dự vào!)

2. Đứng sau hình dung từ hoặc phó từ làm ngữ vĩ biểu thị trạng thái.

始舍之，圉圉焉；少則洋洋焉。

Thủy xả chi, ngữ ngữ yên; thiểu tắc dương dương yên.

(Mới thả nó [xuống nước], nó còn lơ dờ; một lát thì bơi ngoe nguẩy.)

3. Đứng trong câu biểu thị ngữ khí đình đốn

心不在焉，視而不見，聽而不聞，食而不知其味。

Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị.

(Không để tâm vào, thì nhìn mà chẳng thấy, lắng mà chẳng nghe, ăn mà chẳng biết mùi vị.)

第三十七課

大乘阿賴耶識緣起論

佛寂九百年頃，無著之賴耶緣起論，盛行於印度西北地方，乃淵源於上座部系統。此宗成立萬法唯識之理，以吾人無始以來，具有八種識。識，是了別義。或名曰心，心是集起義。或名曰意。意是思量義。心意識三，雖可互通，而體各別。(俱舍論名別而體一)八識者，眼，耳，鼻，舌，身，意六識，末那識，及阿賴耶識也。此中末那是意義，與第六識原語全同。惟譯語上為易於區別之故，一則譯音，一則譯義。又以其名之結構有異，第六意識，謂意之識，即依主釋，此以第七識為所依之根；第七名意，由意生識故曰意之識也。第七意識謂意即識，即持業釋，第七有向內思量之用，名之為意，故云意即識也。第八阿賴耶識翻為藏識。藏有三義：

(一)“能藏”謂此能持雜染諸不淨法之種子，(種子同於能力)(即發諸法之能力)，此識持彼，依能藏而得名藏。

(二)“所藏”謂諸雜染種子熏入此識，此識為彼所依，即以所藏得名為藏。

(三)“執藏”謂第七末那執此為實我，此識為彼所執著，即被執得名為藏。

合此三義，故名藏識。八個識中唯第八能持萬法之種子而不失壞，餘識不爾。以前六識於極重睡眠時即有間斷，第七識作用微細，雖無間斷，而於現見四諦道理時，即改其從前之染性，故俱不持萬法之種子也。以上八識，由因緣所生，是有為而無常。且以前七識熏第八識之種子於第八識，又熏自識之種子於第八識，第八識受其所熏而發生諸法。如是第八與前七互為因果，遂有八識現行相續，以至迷界宇宙悉顯現矣。又本來有離煩惱迷妄之無漏種子依附第八識，後由種子而開展法界之宇宙。故世出世有漏無漏諸法，悉以第八識為本。若論諸識實性，則真如也。

此宗又分萬有為五位百法。(一)心王八。(二)心所五十一。(三)色法十一。(四)不相應行法二十四。(五)無為六法。前九十四法是有

為，是世法。後六法是無為，是出世法。五位中以心王為主，餘四位，心所為助體，色法為王所所現之影像，不相應為所假設之分位，無為為體性，此體性即一真如而顯示差別為六也。蓋以心王為主，餘法不離於彼之故，名曰唯識。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP THẤT KHÓA

ĐẠI THỪA A-LẠI-DA THỨC

DUYÊN KHỞI LUẬN

Phật tịch cửu bách niên khoảnh, Vô Trước chi Lại-da duyên khởi luận, thịnh hành ư Ấn Độ Tây bắc địa phương, nãi uyên nguyên ư Thượng Tọa bộ hệ thống. Thử tông thành lập vạn pháp duy thức chi lý, dĩ ngô nhân vô thủy dĩ lai, cụ hữu bát chủng thức. Thức thị liễu biệt nghĩa. Hoặc danh viết tâm, tâm thị tập khởi nghĩa. Hoặc danh viết ý, ý thị tư lương nghĩa. Tâm ý thức tam, tuy khả hõ thông, nhi thể các biệt. (*Câu-xá luận* danh biệt nhi thể nhất.) Bát thức giả, nhãn nhĩ ty thiết thân ý lục thức, mặt-na thức cập a-lại-da thức dã. Thử trung mặt-na thị ý nghĩa, dĩ đệ lục thức nguyên ngữ toàn đồng. Duy dịch ngữ thượng vị dị ư khu biệt chi cố, nhất tắc dịch âm, nhất tắc dịch nghĩa. Hựu dĩ kỳ danh chi kết cấu hữu dị, đệ lục ý thức, vị ý chi thức, tức y chủ thích, thử dĩ đệ thất thức vi sở y chi căn; đệ thất danh ý, do ý

sinh thức cố viết ý chi thức dã. Đệ thất ý thức vị ý tức thức, tức trì nghiệp thích, đệ thất hữu hương nội tư lương chi dụng, danh chi vi ý, cố vân ý tức thức dã. Đệ bát a-lại-da thức phiên vi tàng thức. Tàng hữu tam nghĩa:

(Nhất) “Năng tàng” vị thử năng trì tạp nhiễm chư bất tịnh pháp chi chủng tử (chủng tử đồng ư năng lực) (tức phát chư pháp chi năng lực). Thử thức trì bỉ, y năng tàng nhi đắc danh tàng.

(Nhị) “Sở tàng” vị chư tạp nhiễm chủng tử huân nhập thử thức, thử thức vi bỉ sở y, tức dĩ sở tàng đắc danh vi tàng.

(Tam) “Chấp tàng” vị đệ thất mạn-na chấp thử vi thực ngã, thử thức vi bỉ sở chấp trước, tức bị chấp đắc danh vi tàng.

Hợp thử tam nghĩa, cố danh tàng thức. Bát cá thức trung duy đệ bát năng trì vạn pháp chi chủng tử nhi bất thất hoại, dư thức bất nhĩ. Dĩ tiền lục thức ư cực trọng thụy miên thời tức hữu gián đoạn, đệ thất thức tác dụng vi tế, tuy vô gián đoạn, nhi ư hiện kiến Tứ đế đạo lý thời, tức cải kỳ từng tiền chi nhiễm tính, cố câu bất trì vạn pháp chi chủng tử dã. Dĩ thượng bát thức, do nhân duyên sở sinh, thị hữu vi nhi vô thường. Thả dĩ tiền thất thức huân đệ bát thức chi chủng tử ư đệ bát thức, hựu huân tự thức chi chủng tử ư đệ bát thức, đệ bát thức thọ kỳ sở huân nhi phát sinh chư pháp. Như thị đệ bát dĩ tiền thất hồ vi nhân quả, toại hữu bát thức hiện hành tương tục, dĩ chí mê giới vũ trụ tất hiển hiện hĩ. Hựu bản lai hữu ly phiền não mê vọng chi vô lậu chủng tử y phụ

đệ bát thức, hậu do chủng tử nhi khai triển pháp giới chi vũ trụ. Cố thể xuất thế hữu lậu vô lậu chư pháp, tất dĩ đệ bát thức vi bản. Nhược luận chư thức thực tính, tắc chân như dã.

Thử tông hựu phân vạn hữu vi ngũ vị bách pháp.

(Nhất) Tâm vương bát.

(Nhị) Tâm sở ngũ thập nhất.

(Tam) Sắc pháp thập nhất.

(Tứ) Bất tương ưng hành pháp nhị thập tứ.

(Ngũ) Vô vi lục pháp.

Tiền cứu thập tứ pháp thị hữu vi, thị thế pháp. Hậu lục pháp thị vô vi, thị xuất thế pháp. Ngũ vị trung dĩ tâm vương vi chủ, dư tứ vị, tâm sở vi trợ thể, sắc pháp vi vương sở sở hiện chi ảnh tượng, bất tương ưng vi sở giả thiết chi phần vị, vô vi vi thể tính, thử thể tính tức nhất chân như nhi hiển thị sai biệt vi lục dã. Cái dĩ tâm vương vi chủ, dư pháp bất ly ư bỉ chi cố, danh viết Duy thức.

II. DỊCH NGHĨA

Bài 37

A-LẠI-DA THỨC DUYÊN KHỞI LUẬN CỦA ĐẠI THỪA

Sau Phật nhập diệt khoảng 900 năm, A-lại-da duyên khởi luận của Vô Trước thịnh hành ở vùng Tây

bắc Ấn Độ, là bắt nguồn từ hệ thống Thượng Tọa bộ. Tông này thành lập lý vạn pháp duy thức (tất cả các pháp đều do thức biến hiện), cho rằng chúng ta từ vô thủy đến nay có đủ tám loại thức. *Thức* nghĩa là phân biệt tường tận. Hoặc gọi là tâm, *tâm* nghĩa là chứa nhóm và sinh khởi. Hoặc gọi là ý, *ý* nghĩa là suy nghĩ xét lường. Tâm, ý, thức cả ba tuy có thể thông lẫn nhau, mà thể đều khác. (*Câu-xá luận* cho rằng tên khác nhau, nhưng thể là một.) Tám thức là nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn-na thức và a-lại-da thức. Trong đó mạn-na có nghĩa là ý, hoàn toàn giống với nguyên ngữ của thức thứ 6 (ý thức). Về phương diện dịch ngữ, vì lý do để dễ phân biệt, một thức thì dịch âm, một thức thì dịch nghĩa⁽¹⁾. Lại vì kết cấu của hai tên gọi này có khác nhau, thứ 6 ý thức nghĩa là thức của ý, tức dựa vào chủ mà giải thích, thức này lấy thức thứ 7 làm căn để nương vào; thứ 7 tên là ý, do ý sinh thức, nên gọi là thức của ý. Thứ 7 ý thức nghĩa là ý tức thức, tức theo trì nghiệp mà giải thích; thức thứ 7 có tác dụng tư lương hướng nội, gọi tên là ý, nên nói ý tức là thức. Thứ 8 a-lại-da thức dịch là tàng thức. *Tàng* có ba nghĩa:

1. “Năng tàng” nghĩa là thức này có thể giữ gìn chủng tử của các pháp bất tịnh tạp nhiễm (chủng tử giống với năng lực) (tức năng lực phát sinh các pháp).

⁽¹⁾ Mạn-na (manas) nghĩa là ý, tư lương. Để phân biệt với thức thứ 6 là ý thức (mana-vijnāna), nên thức thứ 7 này không dịch theo nghĩa, mà dùng âm Phạn là mạn-na làm tên gọi.

Thức này giữ gìn các thức kia, theo khả năng chứa giữ mà được gọi là tàng.

2. “Sở tàng” nghĩa là các chủng tử tập nhiễm huân tập vào thức này, thức này là chỗ nương tựa của các thức kia, tức do những gì nó chứa giữ mà được gọi là tàng.

3. “Chấp tàng” nghĩa là thức thứ 7 mặt-na chấp thức này [a-lại-da] là thực ngã, thức này là chỗ chấp trước của thức kia, tức bị chấp trước mà được gọi là tàng.

Hợp ba nghĩa này, nên gọi là tàng thức. Trong tám thức, chỉ thức thứ 8 có thể giữ gìn chủng tử của tất cả các pháp mà không mất mát hư hoại, các thức khác không như vậy. Sáu thức trước [từ nhãn thức đến ý thức] vào lúc ngủ mê thì có gián đoạn; thức thứ 7 tác dụng vi tế, tuy không gián đoạn, nhưng lúc hiện tại thấy đạo lý Tứ đế, thì thay đổi nhiễm tính trước kia của nó, nên đều không giữ gìn chủng tử của tất cả các pháp. Tám thức trên đây do nhân duyên sinh, là hữu vi và vô thường. Và lại bảy thức trước huân tập chủng tử của thức thứ 8 ở thức thứ 8, lại huân tập chủng tử của chính mỗi thức ở thức thứ 8, thức thứ 8 nhận các chủng tử huân tập ấy mà phát sinh các pháp. Thức thứ 8 và bảy thức trước làm nhân quả cho nhau như thế, nên có tám thức hiện hành liên tục, đến nỗi vũ trụ của cảnh giới mê lầm thấy đều hiển hiện. Lại nữa, xưa nay có chủng tử vô lậu là phiền não mê vọng nương vào thức thứ 8, sau do chủng tử mà khai triển vũ trụ pháp giới. Nên các pháp thế gian, xuất

thế gian, hữu lậu, vô lậu đều lấy thức thứ 8 làm gốc. Nếu luận về thực tính của các thức thì đó là chân như.

Tông này lại chia vạn hữu làm năm phẩm loại gồm 100 pháp:

1. Tâm vương 8 pháp.
2. Tâm sở 51 pháp.
3. Sắc pháp 11 pháp.
4. Bất tương ưng hành pháp 24 pháp.
5. Vô vi 6 pháp.

Chín mươi bốn pháp trước (từ tâm vương đến bất tương ưng hành pháp) là hữu vi, là pháp thế gian. Sáu pháp sau là vô vi, là pháp xuất thế gian. Trong năm phẩm loại lấy tâm vương làm chủ, bốn phẩm loại còn lại thì tâm sở là trợ thể, sắc pháp là hình bóng [của sự vật] hiện ra ở tâm vương và tâm sở, bất tương ưng là phần vị⁽²⁾ giả thiết; vô vi là thể tính, thể tính này tức là nhất chân như mà hiển bày sai biệt làm sáu pháp⁽³⁾. Bởi lấy tâm vương làm chủ, các pháp còn lại vì không lìa nó, nên gọi là Duy thức.

(2) Phần vị: thời phần và địa vị biến hóa của sự vật, chỉ các pháp giả lập (giả thiết), như sóng là do nước dấy động, nên sóng là phần vị giả lập của nước, lìa nước thì sóng không phải là thực pháp. Hai mươi bốn pháp bất tương ưng hành là phần vị giả lập của sắc và tâm hoặc tâm sở, không có thể tính riêng biệt.

(3) Sáu pháp vô vi: hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động diệt vô vi, thọ tướng diệt vô vi, chân như vô vi.

III. NGHĨA TỪ

萬法 *vạn pháp*: 一切事物 nhất thiết sự vật (tất cả sự vật).

以 *dĩ*: 猶謂也, 以為也 do vị dĩ, dĩ vị dĩ (giống như vị, dĩ vị - cho là, cho rằng).

了 *liễu*: 1. 畢也, 畢其事也 tất dã, tất kỳ sự dã (xong, làm xong việc) 2. 明白 minh bạch (rõ ràng).

量 *lượng*: 1. 斗斛之類, 用以量多少者也 量斛 chi loại, dụng dĩ lượng đa thiểu giả dã (loại cái đẩu, cái斛, đồ dùng để đo lường nhiều ít) 2. 容受事物之局度也 dung thọ sự vật chi cục độ dã (sức dung nạp sự vật, sức chứa; tầm lòng bao dung).

lượng: 1. 凡稱輕重, 度多少長短皆曰量 phạm xứng khinh trọng, đạc đa thiểu trường đoản giai viết *lượng* (phạm cân xem nhẹ nặng, đo xem nhiều ít, dài ngắn đều gọi là *lượng* - cân, đong, đo) 2. 度也 độ dã (xét lường).

思量 *tư lượng*: 思慮量度也 tư lự lượng độ dã (suy nghĩ xét lường).

構 *cấu*: 1. 架屋也 giá ốc dã (dựng nhà) 2. 凡建設造作皆曰構 phạm kiến thiết tạo tác giai viết *cấu* (phạm xây dựng tạo tác đều gọi là *cấu*) 3. 連也, 結成也 liên dã, kết thành dã (liên kết, kết thành).

藏 tàng: 1. 匿也 nặc dã (giấu) 2. 蓄也 súc dã (chứa).

tạng: 1. 藏物之所曰藏 tàng vật chi sở viết tạng (chỗ chứa đồ vật gọi là tạng - kho tàng) 2. 佛家之經典 Phật gia chi kinh điển (kinh điển nhà Phật).

熏 huân: 1. 火煙上出也 hỏa yên thượng xuất dã (lửa khói bốc lên) 2. 以香塗身也 dĩ hương đồ thân dã (lấy chất thơm bôi vào thân mình).

熏習 huân tập: (chữ huân cũng viết薰)薰習義者，如世間衣服，實無於香，若人以香而薰習故，則有香氣。按身口意所現之善惡業，其氣分留於阿賴耶識中，謂之種子或習氣；此種子或習氣對於阿賴耶識，有薰染之作用，謂之薰習 huân tập nghĩa giả, như thế gian y phục, thực vô ư hương, nhược nhân dĩ hương nhi huân tập cố, tắc hữu hương khí. Án thân, khẩu, ý sở hiện chi thiện ác nghiệp, kỳ khí phân lưu ư a-lại-da thức trung, vị chi chủng tử hoặc tập khí; thử chủng tử hoặc tập khí đối ư a-lại-da thức, hữu huân nhiễm chi tác dụng, vị chi huân tập (nghĩa của huân tập là như quần áo của thế gian, thật ra không có mùi thơm, nếu người ta lấy chất thơm xông vào, thì có mùi thơm. Xét nghiệp thiện ác của thân, miệng, ý hiện ra, cái khí của chúng phân ra và lưu lại trong thức a-lại-da, gọi là chủng tử hoặc tập khí; chủng tử hoặc tập khí này đối với thức a-lại-da có tác dụng huân nhiễm, gọi là huân tập).

- 展 *triển*: 1. 開放 khai phóng (buông thả ra)
2. 放寬 phóng khoan (mở rộng ra).

IV. NGỮ PHÁP

SO SÁNH GIỐNG NHAU

Để so sánh giống nhau, người ta dùng những từ có nghĩa “giống, như, giống như” như 同 *đồng*, 猶 *do*, 如 *như*, 若 *nhược*, 似 *tự*, 等 *dằng*.

1. *Đồng*

a. Chỉ dùng *đồng* (= giống, giống như)

迷悟界雖異，而為衆緣和合所生則同。

(Đệ tam thập ngũ khóa)

大乘之菩薩，不僅願解脫之同佛 [...] (Đệ tam thập khóa)

倘能一念回光，直同雲開月現。

Thắng năng nhất niệm hồi quang, trực *đồng* vân khai nguyệt hiện.

(Nếu có thể một niệm mà soi chiếu lại bản tâm, thì thật *giống* mây tan trăng hiện.)

b. *Đồng ư* (= giống với)

種子同於能力。(Đệ tam thập thất khóa)

c. Dữ ... đồng (= giống với)

此中末那是意義，與第六識原語全同。

(Đệ tam thập thất khóa)

亦有極微之色爲精神所依，名曰心識，實與色法同。(Đệ thập cửu khóa)

汝等誦取此偈，與吾意同。

Nhữ đấng tụng thủ thủ kệ, dữ ngô ý đồng.

(Các ông tụng bài kệ này, giống với ý ta.)

d. Để nói không giống nhau, người ta dùng *bất đồng*.

- *Bất đồng* (= không giống nhau, khác nhau):

聲聞獨覺，雖利鈍不同 [...] (Đệ tam thập nhất khóa)

此所以兩根本部立佛身論之不同也。

(Đệ thập thất khóa)

- *Dữ ... bất đồng* (= không giống với, khác với):

此我與外道之我不同。(Đệ nhị thập nhất khóa)

2. Do

a. Chỉ dùng *do* (= như, giống như)

[...]亦猶棟樑椽柱等集而爲室，衆木相依而爲林。(Đệ tam thập ngũ khóa)

惡人害賢者猶仰天而唾，唾不至天，還從己墮。

Ác nhân hại hiền giả do ngưỡng thiên nhi thóa, thóa bất chí thiên, hoàn tùng kỷ đọa.

(Kẻ ác hại người hiền *giống như* ngược lên trời mà nhỏ [nước miếng], nhỏ không đến trời, mà [nước miếng] trở lại rơi nhằm mình.)

b. *Do như* (= *giống như*)

愛欲之人猶如執炬逆風而行，必有燒手之患。

Ái dục chi nhân *do như* chấp cự nghịch phong nhi hành, tất hữu thiêu thủ chi họa.

(Người ái dục *giống như* cầm đuốc mà đi ngược gió, ắt có cái lo bị cháy tay.)

心是根法是塵，
兩種猶如鏡上痕。

Tâm thị căn, pháp thị trần,

Lưỡng chủng *do như* kính thượng ngân.

(Tâm là căn, pháp là trần,

Hai thứ ấy *giống như* vết bụi trên gương.)

3. *Như* (= *như*, *giống như*)

若達真諦，如幻如夢，即出生死，而得涅槃。(Đệ tam thập lục khóa)

喉口吼鳴，如挽鋸然。(Đệ nhị khóa)

夫爲道者，如被乾草，火來須避；道人
 見欲必當遠之。

Phù vi đạo giả, như bị can thảo, hỏa lai tu tị; đạo nhân kiến dục tất đương viễn chi.

(Người hành đạo như mang cỏ khô, lửa đến phải tránh; người tu hành thấy dục tất phải tránh xa.)

一切有爲法，如夢幻泡影。

Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh.

(Tất cả pháp hữu vi như mộng, huyễn, bọt, bóng.)

Để nói không như (không giống) thì dùng *bất như*.

若穀出芽，然不如蛇之出穴，故云不出。
 (Đệ tam thập ngũ khóa)

4. *Nhược* (= như, giống như)

上氣若漱。(Đệ nhị khóa)

妙圓覺性，本自空寂，清淨平等，廓若虛空。

Diệu viên giác tính, bản tự không tịch, thanh tịnh bình đẳng, khuếch nhược hư không.

(Tính giác tròn đầy mầu nhiệm, vốn tự rỗng lặng, thanh tịnh bình đẳng, rộng lớn như hư không.)

5. *Tự*

a. *Chỉ dùng tự (= giống như, tựa như)*

此有當於唯識之阿賴耶識，而立三定聚
[...] 亦有似唯識之五性各別。(Đệ tam thập tứ
khóa)

明如杲日，寬似太虛。

Minh như cảo nhật, khoan *tự* thái hư.

(Sáng như mặt trời tỏ, rộng *tựa* thái hư.)

我聞恰似飲甘露。

Ngã văn khắp *tự* ẩm cam lộ.

(Ta nghe [những lời phỉ báng, thị phi] thật *giống như* uống cam lộ.)

衆生隨業轉，恰似寐夢中。

Chúng sinh tùy nghiệp chuyển, khắp *tự*寐 mộng
trung.

(Chúng sinh theo nghiệp chuyển, thật *giống như*
trong giấc mộng.)

b. *Tự ư (= giống với)*

此有似於唯識之真如凝然不動。(Đệ tam
thập tứ khóa)

c. *Tương tự (= giống nhau)*

此實最相似者。(Đệ thập tứ khóa)

d. Dữ ... tương tự (= giống với, giống như)

蟋蟀性好鬥，與蟻相似。

Tất suất tính hiếu đấu, *dữ* nghị *tương* *tự*.

(Con dế mèn tính thích đánh nhau, *giống như* con kiến.)

6. Đẳng

a. Chỉ dùng *đẳng* (= như)

功名富貴等浮雲。

Công danh phú quý *đẳng* phù vân.

(Công danh phú quý *như* mây nổi.)

b. Dữ ... tương *đẳng* (= giống với, ngang với)

大乘之菩薩 [...] 即慈悲智慧亦願與佛相等。
等。(Đệ tam thập khóa)

第三十八課

三性三無性

唯識宗，對於宇宙諸法，說三性三無性。今略解其頌文如下：

“由彼彼徧計，徧計種種物，此徧計所執，自性無所有。”（註）彼彼猶言種種。徧，周徧。計，計度。即依見相二分加以刻畫計度，宇宙萬有由此而現。此種妄執自性差別，都名為徧計所執自性，如是自性全無所有。如黑夜見樹，由誤認故，執以為鬼，畢竟非有。

“依他起自性，分別緣所生。”（註）他，指眾緣。依他，言仗因託緣。如眼識九緣生，耳識八緣生等。分別，言明了分別之識。識即眾緣之集現，謂此心心所法及見相分有漏無漏，皆依眾緣而生起。悉有識心分別而顯現。如黑夜見樹，形相實有。

“圓成實於彼，常遠離前性。”（註）圓，謂圓滿。成，謂成就。實，謂真實。彼，指依他起性。前性，指徧計執性。言此圓滿，成就真

實之法，體非虛妄，即於彼依性起性，常遠離偏計性。如枯樹非鬼，鬼無樹有。

“故此與依他，非異非不異。”(註)此，指圓成實性。非異者，圓成實之真如，即依他起之真如。非不異者，依他起是一切有為之法相，圓成實是一切無為之法性。

“如無常等性，非不見此彼。”(註)無常，即生滅。性，即真理。等者，等於無我。言一切生滅之法，各有差別之相，亦共有無常無我之性。共有無常之性故非異，各有差別之相，故非不異。蓋無常自無常，法自法也。此，指無常性。彼，指一切法。非不見，猶言見也。即言無常性與一切法，見有非異，非不異之理，含于其中。圓成與依他亦爾。

三性	{	- 徧計 - 似有 - 鬼 - 蛇	_____ 情有理無
		- 依他起 - 假有 - 樹 - 繩	}
		- 圓成實 - 真有 - 木質 - 麻	

三無性	{	- 相無性 - 如幻華全無
		- 生無性 - 如幻事由因緣亦假有
		- 勝義無性 - 如太虛空離物質性

三無性者，(初)相無性，謂徧計所執之相皆無；(次)生無性，謂無彼凡夫妄執為自然

之法，但一切因緣所生而已；(三)勝義無性，謂真如性無彼徧計所執之實我實法性。如是一法之上有三性三無性，而其本體即是真如，其性常爾，無有變異，即是唯識之實性。意謂前龍樹之皆空論，但說三無性之一邊，乃佛之密意說，未為盡理。今此三性三無性同時並顯，則盡理也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP BÁT KHÓA

TAM TÍNH TAM VÔ TÍNH

Duy Thức tông, đối ưng vũ trụ chư pháp, thuyết tam tính tam vô tính. Kim lược giải kỳ tụng văn như hạ:

Do bỉ bỉ biến kế

Biến kế chủng chủng vật

Thử biến kế sở chấp

Tự tính vô sở hữu.

(Chú)

Bỉ bỉ do ngôn chủng chủng. Biến, chu biến. Kế, kế độ. Tức y kiến tướng nhị phần gia dĩ khắc họa kế độ, vũ trụ vạn hữu do thử nhi hiện. Thử chủng vọng chấp tự tính sai biệt, đô danh vi biến kế sở chấp tự tính, như thị tự tính toàn vô sở hữu. Như hắc dạ kiến thụ, do ngô nhận cố, chấp dĩ vi quỷ, tất cánh phi hữu.

*Y tha khởi tự tính,
Phân biệt duyên sở sinh.*

(Chú)

Tha, chỉ chúng duyên. Y tha, ngôn tượng nhân thác duyên. Như nhãn thức cứu duyên sinh, nhĩ thức bát duyên sinh đẳng. Phân biệt, ngôn minh liễu phân biệt chi thức. Thức tức chúng duyên chi tập hiện, vị thủ tâm tâm sở pháp cập kiến tướng phần hữu lậu vô lậu, giai y chúng duyên nhi sinh khởi. Tất hữu thức tâm phân biệt nhi hiển hiện. Như hắc dạ kiến thụ, hình tướng thực hữu.

*Viên thành thực ư bỉ,
Thường viễn ly tiền tính.*

(Chú)

Viên, vị viên mãn. Thành, vị thành tựu. Thực, vị chân thực. Bỉ, chỉ y tha khởi tính. Tiền tính, chỉ biến kế chấp tính. Ngôn thủ viên mãn, thành tựu chân thực chi pháp, thể phi hư vọng, tức ư bỉ y tính⁽¹⁾ khởi tính, thường viễn ly biến kế tính. Như khô thụ phi quả, quả vô thụ hữu.

*Cố thử dữ y tha,
Phi dị phi bất dị.*

(Chú)

Thử, chỉ viên thành thực tính. Phi dị giả, viên thành thực chi chân như, tức y tha khởi chi chân như. Phi bất dị giả, y tha khởi thị nhất thiết hữu vi chi pháp tướng, viên thành thực thị nhất thiết vô vi chi pháp tính.

⁽¹⁾ Chữ *tính* 性 này in lầm; “y tha 他” mới đúng.

*Như vô thường đẳng tính,
Phi bất kiến thử bỉ.*

(Chú)

Vô thường, tức sinh diệt. Tính, tức chân lý. Đẳng giả, đẳng ư vô ngã. Ngôn nhất thiết sinh diệt chi pháp, các hữu sai biệt chi tướng, diệt cộng hữu vô thường vô ngã chi tính. Cộng hữu vô thường chi tính cố phi dị, các hữu sai biệt chi tướng cố phi bất dị. Cái vô thường tự vô thường, pháp tự pháp dã. Thử, chỉ vô thường tính. Bỉ, chỉ nhất thiết pháp. Phi bất kiến, do ngôn kiến dã. Tức ngôn vô thường tính dữ nhất thiết pháp, kiến hữu phi dị, phi bất dị chi lý, hàm vu kỳ trung. Viên thành dữ y tha diệt nhĩ.

Tam tính	{	- Biến kế – tự hữu – qui – xà _____ tình hữu lý vô	}	tình vô lý hữu
		- Y tha khởi – giả hữu – thụ – thành		
		- Viên thành thực – chân hữu – mộc chất – ma		

Tam vô tính	{	- Tướng vô tính – như huyễn hoa toàn vô	}
		- Sinh vô tính – như huyễn sự do nhân duyên diệt giả hữu	
		- Thắng nghĩa vô tính – như thái hư không ly vật chất tính	

Tam vô tính giả, (sơ) tướng vô tính, vị biến kế sở chấp chi tướng giai vô; (thứ) sinh vô tính, vị vô bỉ phạm phu vọng chấp vi tự nhiên chi pháp, đăn nhất thiết nhân duyên sở sinh nhi dĩ; (tam) thắng nghĩa vô tính, vị chân

như tính vô bỉ biến kế sở chấp chi thực ngã thực pháp tính. Như thị nhất pháp chi thượng hữu tam tính tam vô tính, nhi kỳ bản thể tức thị chân như, kỳ tính thường nhĩ, vô hữu biến dị, tức thị Duy Thức chi thực tính. Ý vị tiền Long Thọ chi giai không luận, dẫn thuyết tam vô tính chi nhất biên, nãi Phật chi mật ý thuyết, vị vi tận lý. Kim thử tam tính tam vô tính đồng thời tịnh hiển, tắc tận lý dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 38

TAM TÍNH, TAM VÔ TÍNH

Tông Duy Thức, đối với các pháp trong vũ trụ, lập thuyết tam tính, tam vô tính. Nay giải thích sơ lược tụng văn của tông này như sau:

*Do bỉ bỉ biến kế
Biến kế chủng chủng vật
Thử biến kế sở chấp
Tự tính vô sở hữu.
(Do mọi thứ biến kế
Biến kế tất cả vật
Biến kế sở chấp này
Tự tính không thật có.)*

Chú:

Bỉ bỉ giống như nói “chủng chủng” (mọi thứ). *Biến* là khắp cả. *Kế* là suy lường. Tức là nương vào hai phần

kiến và tướng⁽¹⁾ lại thêm sự khắc họa suy lường, vũ trụ vạn hữu do đó mà hiển hiện. Loại vọng chấp này tự tính sai biệt, đều gọi là biến kế sở chấp tự tính⁽²⁾, như thế tự tính hoàn toàn không có vật sở hữu. Như đêm tối thấy cây, do nhận lầm mà chấp cho là ma, rốt cuộc không có.

Y tha khởi tự tính,

Phân biệt duyên sở sinh.

(Tự tính nương duyên khởi,

Phân biệt các duyên sinh.)

Chú:

Tha chỉ các duyên. *Y tha* là nói nhờ nhân mượn duyên. Như nhãn thức do chín duyên mà sinh khởi, nhĩ thức do tám duyên mà sinh khởi v.v... *Phân biệt* là nói thức phân biệt rõ ràng. Thức tức là các duyên tập hợp mà hiện khởi, nghĩa là tâm, tâm sở pháp này và kiến phần, tướng phần, hữu lậu, vô lậu đều nương các duyên mà sinh khởi. Tất cả đều có thức tâm phân biệt mà hiển hiện. Như đêm tối thấy cây, hình tướng thật có.

(1) Kiến phần: Kiến là kiến chiếu, soi tỏ các pháp, chỉ tác dụng năng duyên của các thức, là chủ thể nhận thức sự vật, cũng là tác dụng chủ thể nhận thức chiếu tri đối cảnh sở duyên (tức tướng phần). Tướng phần: Tướng tức tướng trạng, nghĩa là sở duyên, là đối tượng (khách thể) của nhận thức, cũng tức là hình tướng khách thể được nhận thức bởi tâm của chủ thể.

(2) Biến kế sở chấp tự tính: phạm phu nương theo vọng tình chấp các pháp y tha khởi (nương vào cái khác mà khởi) mà sinh ra tính vọng chấp là thật có ngã, thật có pháp, gọi là tính sở chấp. Tướng được hiện ra do vọng chấp này chỉ có trong vọng tình mà không có trong thật lý, gọi là pháp “tình có lý không”, pháp “thể tính đều không”.

.

*Viên thành thực ư bỉ,
Thường viễn ly tiền tính.*
(Viên thành đối y tha,
Luôn lia biến kế tính.)

Chú:

Viên là viên mãn. *Thành* là thành tựu. *Thực* là chân thực. *Bỉ* chỉ nương vào nhân duyên mà khởi tính. *Tiền tính* chỉ biến kế sở chấp tính. Câu này nói pháp viên mãn thành tựu chân thực này, thể không hư vọng, tức là đối với nương vào nhân duyên mà khởi tính kia, luôn xa lia biến kế tính. Như cây khô không phải là ma, ma không cây có.

*Cố thử dữ y tha,
Phi dị phi bất dị.*
(Nên đây và y tha,
Không khác, không chẳng khác.)

Chú:

Thử chỉ viên thành thực tính. *Phi dị* là chân như viên thành thực, tức chân như của y tha khởi. *Phi bất dị* nghĩa là y tha khởi là pháp tướng của tất cả hữu vi, viên thành thực là pháp tính của tất cả vô vi.

*Như vô thường đẳng tính,
Phi bất kiến thử bỉ.*
(Như vô thường đẳng tính,
Không chẳng thấy đây kia.)

Chú:

Vô thường tức là sinh diệt. *Tính* tức là chân lý. *Đẳng* là ngang với vô ngã. Câu này nói tất cả các pháp

sinh diệt đều có tướng sai biệt, cũng cùng có tính vô thường vô ngã. Cùng có tính vô thường nên chẳng khác, đều có tướng sai biệt nên không chẳng khác. Bởi vô thường tự nó là vô thường, pháp tự nó là pháp. *Thử* chỉ tính vô thường. *Bỉ* chỉ tất cả các pháp. *Phi bất kiến* (không chẳng thấy) giống như nói *kiến* (thấy). Tức là nói tính vô thường và tất cả các pháp thấy có cái lý phi dị, phi bất dị bao hàm ở trong đó. Viên thành và y tha cũng như vậy.

Tam tính	{	- Biến kế – tựa như có – ma – rắn	—	tình có
				lý không
		- Y tha khởi – giả có – cây – sợi dây	—	tình
		- Viên thành thực – thật có		không lý
		- chất gỗ – cây gai ⁽³⁾		có

Tam vô tính	{	- Tướng vô tính – như hoa đốm ⁽⁴⁾ hoàn toàn không có
		- Sinh vô tính – như việc huyện do nhân duyên cũng là giả có
		- Thắng nghĩa vô tính – như hư không lìa tính vật chất

(3) Vỏ cây gai có thể dùng để bện thành sợi dây hoặc dệt vải.

(4) Trong hư không vốn không có hoa, nhưng vì mắt người ta vọng thấy trong hư không có hoa đốm huyện hiện, nên gọi là huyện hoa, còn gọi là nhân hoa, không hoa, hư không hoa.

Tam vô tính là:

1. Tướng vô tính, nghĩa là tướng của biến kế sở chấp đều không.

2. Sinh vô tính, nghĩa là không có pháp mà phạm phu vọng chấp là tự nhiên, mà tất cả đều do nhân duyên sinh ra thôi.

3. Thắng nghĩa vô tính, nghĩa là tính chân như không có tính thực ngã thực pháp của biến kế sở chấp.

Như thế trên một pháp có tam tính và tam vô tính mà bản thể của nó tức là chân như, tính của nó luôn như vậy, không hề đổi khác, tức là thực tính của Duy Thức. Ý nói giai không luận của Long Thọ trước kia chỉ đề cập một mặt của tam vô tính, là lời Phật dạy hàm chứa chân ý ẩn kín, chưa phải là hết lý. Nay tam tính, tam vô tính này đồng thời cùng hiển bày, thì lý mới trọn vẹn.

III. NGHĨA TỪ

誤 *ngộ*: 1. 謬也 mậu dã (sai lầm) 2. 惑也 hoặc dã (mê hoặc).

認 *nhận*: 1. 辨識也 biện thức dã (nhận biết), 明辨事物也 minh biện sự vật dã (phân biệt rõ sự vật) 2. 允許 duãn (doãn) hứa (bằng lòng cho).

仗 *trượng*: 1. 器仗也 khí trượng dã (binh khí) 2. 憑倚也 bằng y dã (dựa vào, nhờ vào).

託 *thác*: 1. 寄也 ký dā (gởi) 2. 委也, 信任也 ủy dā, tín nhiệm dā (giao cho, tin tưởng giao cho) 3. 假託也 giả thác dā (mượn cơ).

枯 *khô*: 1. 槁也 cảo dā (khô héo) 2. 乾也 can dā (khô cạn, khô kiệt).

鬼 *quỉ*: 人死曰鬼 nhân tử viết quỉ (người chết gọi là quỉ - ma).

繩 *thằng*: 1. 索也 tác dā (sợi dây), 大者謂之索, 小者謂之繩 đại giả vị chi tác, tiểu giả vị chi thằng (dây lớn gọi là tác, dây nhỏ gọi là thằng) 2. 直也, 正也 trực dā, chính dā (ngay, thẳng).

IV. NGỮ PHÁP

是

1. Đại từ chỉ thị

Đại từ *thị* chỉ người hoặc sự vật đã nói ở trước, có những nghĩa sau đây:

a. *Người ấy, việc ấy, điều ấy, cái đó, đó, thế* (tùy trường hợp mà dịch).

- Làm chủ ngữ:

chủ ngữ	vị ngữ	
是	為依自起說。	(Đệ tam thập lục khóa) (1)
是	為第一義諦。	(Đệ tam thập ngũ khóa) (2)
是	亦非真滅。	(Đệ tam thập nhị khóa) (3)
是	為真佛。	(Đệ tam thập khóa) (4)
是	為三寶。	(Đệ nhị thập cửu khóa) (5)
是	為最後之說法。	(Đệ bát khóa) (6)
是	非解脫之因。	(Đệ tứ khóa) (7)
是	皆主智的大乘也。	(Đệ nhị thập lục khóa) (8)
是	謂之苦。	(Đệ ngũ khóa) (9)
是	謂之滅。	(như trên) (10)
是	謂之涅槃。	(Đệ nhất khóa) (11)

Từ (1) đến (7) là câu phán đoán dùng hệ từ *vị* hoặc *phi*.

Câu (8) là câu phán đoán tính lược hệ từ.

Các câu (9), (10), (11) dùng động từ *vị*.

- Làm tân ngữ

chủ ngữ	động từ	tân ngữ	
上座部	反	是。	(Đệ thập thất khóa)
爾	何曾比	予於是?	(1)
	姑舍	是。	(2)

(1) Nhĩ hà tăng tỳ dư ư thị?

(Sao ông lại ví ta [Tăng Tây] với ông ấy [Quản Trọng]?)

Hà tăng (= vì sao lại) là phó từ tu sức cho động từ *tỳ*. *Dư*: tân ngữ trực tiếp. *Thị*: đứng sau giới từ *ư* làm tân ngữ gián tiếp.

(2) Cô xả thị.

(Hãy bỏ *chuyện ấy*.)

Cô (= hãy, hãy tạm) là phó từ tu sức cho động từ *xả*. Mạnh Tử không muốn trả lời câu hỏi của Công Tôn Sửu, nên nói: “Cô xả thị”.

b. Đó là, ấy là

是我最後之所教誨。(Đệ cửu khóa)

德之不修，學之不講，聞義不能徙，不善不能改，是吾憂也。

Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng徙, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã.

(Đức chẳng sửa, học chẳng tìm hiểu, nghe điều nghĩa mà không thể làm theo, bất thiện mà không thể sửa đổi, đó là những điều lo của ta.)

c. *Như thị*

Như thị (= như thế, như vậy) là quán dụng từ tổ do *như* và đại từ *thị* tổ hợp mà thành.

- Đứng ở đầu câu theo cách đảo trí, chỉ những điều vừa nói để đề khởi đoạn văn sau:

如是第八與前七互爲因果 [...] (Đệ tam thập thất khóa)

如是否定萬物 [...] (Đệ tam thập ngũ khóa)

如是主張，頗類中國禪宗 [...] (Đệ thập ngũ khóa)

- Đứng trước động từ theo cách đảo trí, chỉ những điều vừa nói, làm bổ ngữ cho động từ:

如是反覆叮嚀 (Đệ cửu khóa)

爾時世尊如是三唱 (Đệ cửu khóa)

- Đứng trong câu, chỉ những điều vừa nói, làm định ngữ cho danh từ:

大小乘兩方面之解釋，有如是之差別也。 (Đệ tam thập nhị khóa)

Như thị làm định ngữ cho *sai biệt*.

不得如是功德者則不滿足。 (Đệ tam thập nhị khóa)

Như thị làm định ngữ cho *công đức*.

大天者决非如是之惡人。(Đệ thập tứ khóa)

Như thị làm định ngữ cho *ác nhân*.

- Đứng đầu câu theo cách đảo trí, chỉ những điều sẽ nói ở sau:

異部宗輪論云:如是傳聞 [...] (Đệ thập tam khóa)

如是我聞 [...]

Như thị ngã văn [...]

(Tôi nghe *như vậy* [...])

Đây là câu đầu trong các kinh điển Đại thừa. “Ngã văn” là A-nan tự nói chính Ngài đã nghe từ kim khẩu đức Thế Tôn, “*như thị*” chỉ ngôn hạnh của đức Phật được trình bày trong kinh.

- Đứng cuối câu, làm vị ngữ:

chủ ngữ	vị ngữ	
世相	如是。	(Đệ cửu khóa)
釋尊之根本 教義	大致如是。	(Đệ lục khóa) (1)
一切衆生	亦復如是。	(2)

(1) *Đại trí*: phó từ.

(2) Nhất thiết chúng sinh diệc phục *như thị*.

(Tất cả chúng sinh cũng lại *như vậy*.)

Diệc và phục đều là phó từ.

- Dùng như liên từ:

如是一法之上有三性三無性 [...] (Đệ tam thập bát khóa)

就真諦門則一切法性常住，如是於龍樹之皆空說略有轉變 [...] (Đệ tam thập lục khóa)

2. Hình dung từ

a. Hình dung từ chỉ thị

Thị (= ấy, đó) đứng trước danh từ làm định ngữ.

是	danh từ	
是	諸教	(Đệ tam thập nhị khóa)
是	等	(Đệ tam thập khóa)
是	時	(Đệ thập tam khóa)
是	處	(Đệ thất khóa)
是	年	(Đệ tứ khóa)

b. Hình dung từ tính thái

Thị (= phải, đúng) thường dùng đối xứng với *phi* 非 (= sai, trái).

是非之事

thị phi chi sự

(việc đúng sai, việc phải trái)

3. Hệ từ

a. *Thị* (= là) dùng trong câu phán đoán:

chủ ngữ	<i>thị</i>	biểu ngữ	
圓成實	是	一切無爲 之法性。	(Đệ tam thập bát khóa)
前九十 四法	是 是	有爲， 世法。	(Đệ tam thập thất khóa)
識	是	了別義。	(như trên)
意	是	思量義。	(như trên)
此	是	因，	
此	是	果。	(Đệ thập ngũ khóa)

b. Đảo trí

Thị hoặc *thị dã* đứng ở cuối câu phán đoán, đảo trí biểu ngữ ra trước để nhấn mạnh. Tùy ngữ cảnh, có thể dịch: đó là, chính là, là như thế, là đó.

- *Thị* đứng ở cuối câu:

四諦者何? 苦集滅道是。 (Đệ ngũ khóa)

欲知前世因， 今生受者是。

Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thọ giả *thị*.

(Muốn biết nhân đời trước, chính là những điều nhận ở đời này.)

- *Thị dã* đứng ở cuối câu:

考覈發智另著一書，現行之成實論是也。(Đệ tam thập tứ khóa)

三乘方便一乘真實，所謂會三歸一是也。(Đệ tam thập nhị khóa)

其中次第分爲三道。所謂見道修道無學道是也。(Đệ nhị thập khóa)

夫淨戒者，梵語波羅提木叉是也。

Phù tịnh giới giả, Phạn ngữ ba-la-đề-mộc-xoa thị dã.

(Tịnh giới chính là tiếng Phạn ba-la-đề-mộc-xoa [pratimoksa].)

4. Động từ

a. *Thị* (= biết điều thiện mà cho là phải) thường dùng đối xứng với *phi* (= biết điều ác mà cho là trái).

是非之心，智之端也。

Thị phi chi tâm, trí chi đoan dã.

(Lòng biết phải trái là đầu mối của trí.)

Thị phi: động từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ tâm.

b. *Thị*: cho là phải, khen phải.

是我而當者，吾友也。

Thị ngã nhi đáng giả, ngô hữu dã.

(Người *khen* ta mà *khen* đúng, là bạn ta.)

Thị: động từ, có đại từ *ngã* làm tân ngữ.

第三十九課

宇宙萬有唯識所變

唯識宗說有為諸法即宇宙之緣起，乃屬自心所變。然如何說明之歟？曰：此依於轉變之道理，及熏習之道理。八識中第八識為萬法種子所藏之處，又為無漏種子依附之處，此已略說於前矣。即由第八識變現五根，萬法種子，及外界一切之事物，而分別之；又變起前第七識。其第七識恆審思量，以阿賴耶識之了別功能為所緣，而為純內觀的，由是常執為實我實法。其第六識緣一切內外之境。其前五識之功效可知。以上八識所緣者，皆非心外之物，乃自心之所變起也。即於自心分別客觀與主觀，主觀上又有客觀之分別，謂知彼分別，及知彼知之功用。由此區別立為四分：(一)相分，以為對境，喻之為絹。(二)見分，以為分別功能，喻之如尺。(三)自證分，即能證分別之不謬者，喻如解所量尺寸之智。(四)證自證分，即能知彼者，喻如證明知數之人。一時具四分

功用，乃成心法。八識皆爾。以心內相分為所緣，帶之俱起，故云識變也。

第八識含藏萬法之種子凡有二類：(一)名言種子，前七識所見聞覺知者，即留印象於第八識內，謂之熏習，所成者即種子，乃為潛勢力而存在，為彼後來發智之因。又謂之等流習氣，以生等同流類之法，而由氣分所習成也。(二)業種子，即第六識造善惡業熏其種子於第八識，并能感動餘法名言種子增其勢力，視造業之種類程度而開展周圍之萬象。蓋此等名言種子性質皆無記，勢力羸弱不能自行開展，藉業種子之力而後起也。業種子又名異熟種子，謂由善惡業因得無記果報，果與因之性類相異而名異熟也。由過去阿賴耶所藏二類種子繼續等流而有現在阿賴耶識，又變起五根外界以及前七識，至成宇宙之全體。於是再由名言種子及業種子熏習之力，有未來阿賴耶識現行。如是無始以來相續現行遂無已時。其在阿賴耶識之種子有本來具備者，又有從新見聞覺知而來者，如次得為本有種子及新熏種子。由此種子之力而有迷界宇宙之變現。至於悟界成立，則由依附第八識之無漏，純淨種子為因，聞諸佛菩薩教法之熏習為緣，漸次開發無漏。終至有漏八識轉而無漏八識現行遂成佛果。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TAM THẬP CỬU KHÓA

VŨ TRỤ VẠN HỮU

DUY THỨC SỞ BIẾN

Duy Thức tông thuyết hữu vi chư pháp tức vũ trụ chi duyên khởi, nãi thuộc tự tâm sở biến. Nhiên như hà thuyết minh chi dư? Viết: Thử y ư chuyển biến chi đạo lý, cập huân tập chi đạo lý. Bát thức trung đệ bát thức vi vạn pháp chủng tử sở tàng chi xứ, hựu vi vô lậu chủng tử y phụ chi xứ, thử dĩ lược thuyết ư tiền hĩ. Tức do đệ bát thức biến hiện ngũ căn, vạn pháp chủng tử, cập ngoại giới nhất thiết chi sự vật, nhi phân biệt chi; hựu biến khởi tiền đệ thất thức. Kỳ đệ thất thức hằng thẩm tư lương, dĩ a-lại-da thức chi liễu biệt công năng vi sở duyên, nhi vi thuận nội quán đích, do thị thường chấp vi thực ngã thực pháp. Kỳ đệ lục thức duyên nhất thiết nội ngoại chi cảnh. Kỳ tiền ngũ thức chi công hiệu khả tri. Dĩ thượng bát thức sở duyên giả, giai phi tâm ngoại chi vật, nãi tự tâm chi sở biến khởi dã. Tức ư tự tâm phân biệt khách quan dĩ chủ quan, chủ quan thượng hựu hữu khách quan chi phân biệt, vị tri bỉ phân biệt, cập tri bỉ tri chi công dụng. Do thử khu biệt lập vi tứ phần:

(Nhất) Tương phần, dĩ vi đối cảnh, dụ chi vi quyển.

(Nhị) Kiến phần, dĩ vi phân biệt công năng, dụ chi như xích.

(Tam) Tự chứng phần, tức năng chứng phân biệt chi bất mâu giả, dụ như giải sở lượng xích thốn chi trí.

(Tứ) Chứng tự chứng phần, tức năng tri bỉ giả, dụ như chứng minh tri số chi nhân.

Nhất thời cụ tứ phần công dụng, nãi thành tâm pháp. Bát thức giai nhĩ. Dĩ tâm nội tương phần vi sở duyên, đái chi câu khởi, cố vân thức biến dã.

Đệ bát thức hàm tàng vạn pháp chi chủng tử phạm hữu nhị loại:

(Nhất) Danh ngôn chủng tử, tiền thất thức sở kiến văn giác tri giả, tức lưu ấn tượng ư đệ bát thức nội, vị chi huân tập, sở thành giả tức chủng tử, nãi vi tiềm thế lực nhi tồn tại, vi bỉ hậu lai phát trí chi nhân. Hựu vị chi đẳng lưu tập khí, dĩ sinh đẳng đồng lưu loại chi pháp, nhi do khí phần sở tập thành dã.

(Nhị) Nghiệp chủng tử, tức đệ lục thức tạo thiện ác nghiệp huân kỳ chủng tử ư đệ bát thức, tịnh năng cảm động dư pháp danh ngôn chủng tử tăng kỳ thế lực, thị tạo nghiệp chi chủng loại trình độ nhi khai triển chu vi chi vạn tượng. Cái tử đẳng danh ngôn chủng tử tính chất giai vô ký, thế lực luy nhược bất năng tự hành khai triển, tạ nghiệp chủng tử chi lực nhi hậu khởi dã. Nghiệp chủng tử hựu danh dị thực chủng tử, vị do thiện ác nghiệp nhân đắc vô ký quả báo, quả dữ nhân chi tính loại tương dị nhi danh dị thực dã. Do quá khứ a-lại-da sở

tàng nhị loại chủng tử kế tục đẳng lưu nhị hữu hiện tại a-lại-da thức, như biến khởi ngũ căn ngoại giới dĩ cập tiền thất thức, chí thành vũ trụ chi toàn thể. Ư thị tái do danh ngôn chủng tử cập nghiệp chủng tử huân tập chi lực, hữu vị lai a-lại-da thức hiện hành. Như thị vô thủy dĩ lai tương tục hiện hành toại vô dĩ thời. Kỳ tại a-lại-da thức chi chủng tử hữu bản lai cụ bị giả, hựu hữu tùng tân kiến văn giác tri nhị lai giả, như thứ đắc vi bản hữu chủng tử cập tân huân chủng tử. Do thử chủng tử chi lực nhị hữu mê giới vũ trụ chi biến hiện. Chí ư ngộ giới thành lập, tắc do y phụ đệ bát thức chi vô lậu, thuần tịnh chủng tử vi nhân, văn chư Phật, Bồ-tát giáo pháp chi huân tập vi duyên, tiệm thứ khai phát vô lậu. Chung chí hữu lậu bát thức chuyển nhị vô lậu bát thức hiện hành toại thành Phật quả.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 39

VŨ TRỤ VẠN HỮU DO THỨC BIẾN HIỆN

Tông Duy Thức nói các pháp hữu vi tức là duyên khởi của vũ trụ, là biến hiện thuộc về tự tâm. Nhưng thuyết minh vấn đề ấy như thế nào? Đáp: Tông này nương vào lý chuyển biến và lý huân tập. Thức thứ 8 trong tám thức là nơi chứa chủng tử của vạn pháp, lại là nơi nương tựa của chủng tử vô lậu, điều này đã nói sơ

qua ở bài trước. Tức do thức thứ 8 biến hiện năm căn, chủng tử vạn pháp và tất cả sự vật ngoại giới mà phân biệt chúng; lại biến khởi thức thứ 7 trước. Thức thứ 7 này thẩm xét suy lường không gián đoạn, lấy công năng liễu biệt của thức a-lại-da làm sở duyên, mà là thuần nội quán⁽¹⁾, do đó thường chấp là thực ngã thực pháp. Thức thứ 6 duyên với tất cả cảnh trong ngoài. Công hiệu của năm thức trước có thể biết được [không cần phải nói]. Sở duyên của tám thức trên đều không phải là vật ở ngoài tâm, mà chính là biến khởi của tự tâm. Tức ở tự tâm phân biệt khách quan và chủ quan, trong chủ quan lại có phân biệt khách quan, nghĩa là công dụng biết phân biệt khách quan và biết cái biết khách quan. Do sự phân biệt ấy mà lập ra bốn phần:

1. Tướng phần, để làm đối cảnh, thí dụ lựu.
2. Kiến phần, để làm công năng phân biệt, thí dụ cái thước đo.
3. Tự chứng phần, tức khả năng chứng biết phân biệt không sai lầm, thí dụ trí hiểu biết thước tắc đo được.
4. Chứng tự chứng phần, tức khả năng chứng biết tự chứng phần, thí dụ người chứng minh số lượng đã biết.

Một lúc có đủ cả công dụng của bốn phần ấy, mới thành tâm pháp. Tám thức đều như vậy. Lấy tướng phần

⁽¹⁾ Nội quán: sự quán tưởng không hướng ra bên ngoài tìm cầu, mà tự tỉnh lắng sâu vào bên trong, khiến cho nội tâm hướng về chân lý.

trong tâm làm sở duyên, gắn liền vào đó cùng khởi, nên gọi là thức biến.

Thức thứ 8 chứa giữ chủng tử của vạn pháp, gồm có hai loại:

1. Danh ngôn chủng tử, những gì thấy nghe hay biết của bảy thức trước, liền lưu lại ấn tượng trong thức thứ 8, gọi là huân tập, cái huân tập nên tức là chủng tử, lại thành thế lực tiềm tàng mà tồn tại, làm nhân cho phát trí khác sau này. Lại gọi nó là đẳng lưu tập khí⁽²⁾, vì sinh pháp đồng bậc cùng dòng, mà do khí phần huân tập thành.

2. Nghiệp chủng tử, tức thức thứ 6 tạo nghiệp thiện ác, huân tập chủng tử ở thức thứ 8, và có thể cảm động danh ngôn chủng tử của các pháp khác, tăng thêm thế lực của chúng, xem trình độ chủng loại tạo nghiệp mà khai triển vạn tượng chung quanh. Vì tính chất của loại danh ngôn chủng tử này đều vô ký, thế lực yếu kém không thể tự làm khai triển, nhờ sức của nghiệp chủng tử mới phát khởi. Nghiệp chủng tử còn có tên dị thực chủng tử, nghĩa là do nghiệp nhân thiện ác mà được quả báo vô ký, tính loại của quả và nhân khác nhau nên gọi là dị thực. Do a-lại-da quá khứ chứa hai loại chủng tử nối tiếp đẳng lưu mà có thức a-lại-da hiện tại, lại biến

⁽²⁾ Đẳng lưu: đẳng là đẳng đồng (đồng bậc), lưu là lưu loại (cùng dòng nước). Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí này và quả tương ứng có đồng bậc cùng dòng, tức cùng một tính chất, như nhân lành thì quả lành, nhân ác thì quả ác, nhân vô ký thì quả vô ký.

khởi năm căn ngoại giới cùng với bảy thức trước, tạo thành toàn thể vũ trụ. Thế rồi lại do sức huân tập của danh ngôn chủng tử và nghiệp chủng tử mà có thức a-lại-da vị lai hiện hành. Từ vô thủy đến nay liên tục hiện hành như thế nên không lúc nào dứt. Chủng tử trong thức a-lại-da có thứ xưa nay đầy đủ, lại có thứ do mới thấy nghe hay biết mà đến, theo thứ tự mà có chủng tử vốn có và chủng tử mới huân tập. Do sức của những chủng tử này mà có sự biến hiện của vũ trụ cõi mê. Thậm chí cõi ngộ thành lập thì cũng do nương vào chủng tử vô lậu, thuần tịnh của thức thứ 8 làm nhân, nghe giáo pháp của chư Phật, Bồ-tát huân tập làm duyên, dần dần khai phát vô lậu. Cuối cùng tám thức hữu lậu chuyển thành tám thức vô lậu hiện hành mà thành Phật quả.

III. NGHĨA TỬ

絹 *quyển*: 生繒也 sinh tăng dã (lụa sống).

謬 *mậu*: 1. 狂者之妄言也 cuồng giả chi vọng ngôn dã (lời nói xằng bậy của kẻ ngông cuồng) 2. 錯誤也 thác ngộ dã (sai lầm).

留 *lưu*: 1. 止也 chỉ dã (dừng lại) 2. 留下 lưu hạ (để lại, cầm lại).

潛 *tiềm*: 1. 在水下面活動 tại thủy hạ diện hoạt động (hoạt động dưới mặt nước - chìm, ngầm dưới

nước) 2. 隱藏 ǎn tàng (cất giấu) 3. 暗中行動 ám trung hành động (hành động ngầm, lén lút).

勢 *thế*: 1. 權力也 quyền lực dã (quyền lực, thế lực) 2. 凡力之奮發皆曰勢 phàm lực chi phấn phát giai viết *thế* (phàm sức phát mạnh ra đều gọi là *thế*) 3. 機會也 cơ hội dã (cơ hội - như thừa 乘 *thế*) 4. 形狀也 hình trạng dã (hình thế).

潛勢力 *tiềm thế lực*: 隱伏而未曾顯出之實際力量 ǎn phục nhi vị tăng hiển xuất chi thực tế lực lượng (sức mạnh thực tế tiềm ẩn bên trong mà chưa từng xuất hiện rõ).

IV. NGŨ PHÁP

… 者 … 也

Trường hợp *giả* và *dã* đi gián cách (... *giả* ... *dã*), *giả* có thể là đại từ hoặc trợ từ, còn *dã* luôn là trợ từ đứng cuối câu biểu thị ngữ khí phán đoán, giải thích hoặc khẳng định.

Chúng ta thường gặp *giả* đi gián cách với *dã* trong những loại câu sau đây:

1. Câu phán đoán dùng hệ từ.

Giả là đại từ đứng trong thành phần chủ ngữ. Mẫu câu:

chủ ngữ bao gồm *giả* + hệ từ + biểu ngữ + *dã*

chủ ngữ	hệ từ	biểu ngữ	也
以上八識 所緣者，	皆非 乃	心外之物， 自心之所 變起	也。
與汝說者，	即非	密	也。
今行者	即	惠明師	也。

(Đệ tam thập cửu khóa) (1)

(2)

(3)

(1) *Sở duyên giả* là kết cấu “*sở* + động từ + *giả*”.
Câu này có hai hệ từ là *phi* và *nãi*.

(2) Dữ nữ thuyết *giả*, tức phi mật *dã*.

(Những điều nói với ông tức không phải là mật.)

(3) Kim hành *giả* tức Huệ Minh sư *dã*.

(Nay hành *giả* tức là thầy của Huệ Minh này.)

2. Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ

Giả là đại từ đứng trong thành phần chủ ngữ. Mẫu câu:

chủ ngữ bao gồm *giả* + vị ngữ + *dã*

chủ ngữ	vị ngữ	也
應時代之要求而出現者，	實大聖釋尊其人	也。(Đệ nhất khóa)
使人愚蔽者，	愛與欲	也。(1)
無根而固者，	情	也。(2)

(1) Sử nhân ngu tế *giả*, ái dĩ dục *dã*.

(Điều khiến cho người ta ngu muội che lấp là ái và dục.)

(2) Vô căn nhi cố *giả*, tình *dã*.

(Thứ không rễ mà vững chắc là tình.)

3. Câu phán đoán tính lược hệ từ

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn. Mẫu câu:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*

chủ ngữ	者	vị ngữ	也
八識	者，	眼耳鼻舌 身意[...]及 阿賴耶識	也。
大乘	者，	一切有情 皆成佛	也。

(Đệ tam thập thất khóa)
(Đệ nhị thập cửu khóa)

4. Câu giải thích lý do dùng *sở dĩ*

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn. Mẫu câu:

chủ ngữ + (*chi*) *sở dĩ* ... *giả*, ... *dã*

向所以不即言者，懼從者之泄於外也。

Hướng *sở dĩ* bắt tức ngôn *giả*, cụ tùng *giả* chi tiết ư ngoại *dã*.

(Trước đây *sở dĩ* không nói ngay là vì sợ người đi theo tiết lộ ra ngoài.)

5. Câu giải thích lý do có cấu trúc:

phân cú 1 + *giả* + phân cú 2 + *dã*

Giả là trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn.

客之美我者，欲有求于我也。

Khách chi mỹ ngã *giả*, dục hữu cầu vu ngã *dã*.

(Khách mà khen ta đẹp là vì có điều muốn cầu xin ta.)

6. Câu có tân ngữ ngoại vị bao gồm đại từ *giả*

Mẫu câu:

tân ngữ ngoại vị bao gồm *giả* + ... *dã*

不好犯上而好作亂者，未之有也。

Bất hiếu phạm thượng nhi hiếu tác loạn *giả*, vị chi hữu *dã*.

(Người không thích phạm thượng mà thích làm loạn, chưa có hạng người ấy.)

Bất hiếu ... tác loạn giả: từ tổ, tân ngữ ngoại vị của động từ *hữu*. Tân ngữ ngoại vị là tân ngữ được đảo trí ra trước (để nhấn mạnh, để gây sự chú ý), ở vị trí của nó được thay bằng đại từ *chi*; và vì động từ *hữu* có vị là phó từ phủ định tu sức, nên tân ngữ của nó là *chi* được đặt ở trước nó, thành “vị *chi* hữu”.

所 + động từ + 者

1. Kết cấu

Ở phần ngữ pháp bài 8, chúng ta đã đề cập kết cấu “*sở* + động từ + *chi* + danh từ”. Ở bài này chúng ta gặp lại kết cấu ấy:

萬法種子所藏之處

Ở bài này lại xuất hiện đến ba lần kết cấu “*sở* + động từ + *giả*”.

Như chúng ta đã biết (đề cập ở phần ngữ pháp bài 1), đại từ *giả* tương đương với “*chi* + danh từ”, chẳng hạn:

出家之人 = 出家者

Nên “*sở* + động từ + *giả*” là biến thức của kết cấu “*sở* + động từ + *chi* + danh từ”.

“*Sở* + động từ + *giả*” thường được dùng để chỉ khái quát hoặc để tránh lặp lại danh từ đã dùng, thí dụ:

吾弟所買宅，勝兄所買者遠甚。

Ngô đệ *sở* mãi *trạch*, thắng huynh *sở* mãi *giả* viễn thậm.

(Cái nhà em tôi mua hơn cái nhà anh mua rất xa.)

Trong câu này, *sở mãi giả* được dùng để khỏi lặp lại *sở mãi (chi) trạch*. *Huynh sở mãi giả* là tân ngữ của động từ *thắng*.

2. Chức năng

“*Sở* + động từ + *giả*” là từ tổ có tính danh từ, có chức năng như “*sở* + động từ + *chi* + danh từ”.

a. Làm chủ ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
前七識所見 聞覺如者，	即留印象於第 八識內。	(Đệ tam thập cửu khóa)
所成者	即種子。	(như trên)
以上八識所 緣者，	皆非心外之物， 乃自心之所變 起也。	(như trên)
現今所流行 者	爲重刻本。	(1)

(1) Hiện kim *sở lưu hành giả* vi trùng khắc bản.

(Bản [*Lâm Tế lục*] lưu hành hiện nay là bản khắc lại.)

b. Làm tân ngữ

寧以佛在世時之所定者作爲最後之證
權。(Đệ thập nhất khóa)

Sở định giả làm đoạn từ trong từ tổ *Phật tại thế thời chi sở định giả*, từ tổ này là tân ngữ của động từ *dĩ*.

汝等若於苦等四諦，有所疑者，可疾問之 [...] (Đệ cửu khóa)

Sở nghi giả: tân ngữ của động từ *hữu*.

c. Làm biểu ngữ

其中必有若干部爲迦膩色迦王前後所成者。 (Đệ nhị thập ngũ khóa)

Sở thành giả: đứng sau hệ từ *vi* làm biểu ngữ. *Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu*: định ngữ của *sở thành giả*.

第四十課

唯識史及印度末運

唯識宗於佛說解深密經中可見其源。後彌勒降於印度阿輸陀國之講堂，為無著說五大部論，皆此宗之要籍也。依中國所傳，五部為瑜伽師地，分別瑜伽，大乘莊嚴，中邊分別，金剛般若論，由此漸次發達。無著著作亦多，乃大成其說，以法相唯識為主。其弟世親涉獵愈廣，乃於佛學全體，常被稱為千部論師，謂小乘論大乘論各五百也。從我國所譯藏經觀之，世親思想至少可分四期，(一)小乘有部時，(二)大乘唯識時，(三)法華涅槃時，(四)他力淨土時。此四時期之著作，現俱存在可考。由世親至佛寂千一百年間，唯識之十大論師先後繼起。其人名親勝，火辯，德慧，安慧，難陀，淨月，護法，勝友，勝子，智月。此中以護法為世親之正統者及大成者，唯識精義均在彼書。如前所說宗義，大半依之。此時有名陳那

者，立三分說為因明學之泰斗。護法門人中有戒賢，唐玄奘西渡時（佛寂千一百一十七年）曾從面受教義。蓋宣揚護法正義，而與中觀清辯一派之智光爭依他之空有也。是時摩揭陀之那爛陀寺，自世親以後，遂為佛教研究之根本道場。依義淨所記，那爛陀寺凡有八院三百房，僧徒五千，其盛可想。依西藏所傳，無著世親亦曾在彼寺宣揚正教云。釋尊寂後，千一百五十年頃，唐義淨至彼時，猶有法稱著集量論重興因明學。再越五十年，印度大陸之佛教漸呈衰象，其淨土法門早已傳於西藏及中國，印度反不流行。其純正顯教，則流於煩瑣之思辨，徒供學者之玩弄。其密教迷信，巫覡之風，日益增長，俱失佛教之宗旨。於是急轉直下而向衰運。外道吠曇多學派，前彌曼娑派之鳩摩利羅，後彌曼娑派之商羯羅等，乘機鼓吹自宗，佛教大受打擊。爾後秘密教更見腐敗，與印度教相混合，其去釋尊施教之本意，真有雲泥之差矣。迨至佛寂千六百餘年，（當中國宋末）回回教得勢後，仍能保其餘緒於東印度。迨至佛寂二千一百年頃，（當中國明末時）婆羅門教，火教，回教，耶穌教等，雜糅蔓延，佛教遂全絕其聲迹。然錫蘭全島及孟加拉灣以東暹羅緬甸諸國之南方佛教尚如故。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỨ THẬP KHÓA

DUY THỨC SỬ CẬP ẨM ĐỘ MẠT VẬN

Duy Thức tông ư Phật thuyết *Giải thâm mật kinh* trung khả kiến kỳ nguyên. Hậu Di-lặc giảng ư Ấn Độ A-du-đà quốc chi giảng đường, vị Vô Trước thuyết ngũ đại bộ luận, giai thử tông chi yếu tịch dã. Y Trung Quốc sở truyền, ngũ bộ vi *Du-già-sư-địa*, *Phân biệt Du-già*, *Đại thừa tạng nghiêm*, *Trung biên phân biệt*, *Kim cang Bát-nhã luận*, do thử tiệm thứ phát đạt. Vô Trước trừ tác diệc đa, nãi đại thành kỳ thuyết, dĩ pháp tướng duy thức vi chủ. Kỳ đệ Thế Thân thiệp lập dĩ quảng, nãi ư Phật học toàn thể, thường bị xưng vi thiên bộ luận sư, vị Tiểu thừa luận Đại thừa luận các ngũ bách dã. Tùng ngã quốc sở dịch tạng kinh quan chi, Thế Thân tư tưởng chí thiểu khả phân tứ kỳ:

(Nhất) Tiểu thừa Hữu bộ thời

(Nhị) Đại thừa Duy Thức thời

(Tam) Pháp Hoa Niết-bàn thời

(Tứ) Tha lực Tịnh độ thời

Thử tứ thời kỳ chi trừ tác, hiện câu tồn tại khả khảo. Do Thế Thân chí Phật tịch thiên nhất bách niên gian, Duy Thức chi thập đại luận sư tiên hậu kế khởi. Kỳ nhân danh Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Huệ, An

Huệ, Nan-đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Hữu, Thắng Tử, Trí Nguyệt. Thử trung dĩ Hộ Pháp vi Thế Thân chi chính thống giả cập đại thành giả, Duy Thức tinh nghĩa quân tại bỉ thư. Như tiền sở thuyết tông nghĩa, đại bán y chi. Thử thời hữu danh Trần-na giả, lập tam phần thuyết, vi Nhân minh học chi Thái Đầu. Hộ Pháp môn nhân trung hữu Giới Hiền, Đường Huyền Trang Tây độ thời (Phật tịch thiên nhất bách nhất thập thất niên) tăng từng diện thọ giáo nghĩa. Cái tuyên dương Hộ Pháp chính nghĩa, nhi dĩ Trung Quán Thanh Biện nhất phái chi Trí Quang tranh y tha chi không hữu dã. Thị thời Ma-kiệt-đà chi Na-lan-đà tự, tự Thế Thân dĩ hậu, toại vi Phật giáo nghiên cứu chi căn bản đạo tràng. Y Nghĩa Tịnh sở ký, Na-lan-đà tự phạm hữu bát viện tam bách phòng, tăng đồ ngũ thiên, kỳ thịnh khả tưởng. Y Tây Tạng sở truyền, Vô Trước, Thế Thân diệc tăng tại bỉ tự tuyên dương chánh giáo vân. Thích Tôn tịch hậu, thiên nhất bách ngũ thập niên khoảng, Đường Nghĩa Tịnh chí bỉ thời, do hữu Pháp Xứng trữ *Tập lượng luận* trùng hưng Nhân minh học. Tái viết ngũ thập niên, Ấn Độ đại lục chi Phật giáo tiếm trình suy tượng, kỳ Tịnh độ pháp môn tảo dĩ truyền ư Tây Tạng cập Trung Quốc, Ấn Độ phản bất lưu hành. Kỳ thuần chính Hiền giáo, tặc lưu ư phiên tỏa chi tư biện, đồ cung học giả chi ngoạn lộng. Kỳ Mật giáo mê tín, vu hịch (hích) chi phong, nhật ích tăng trưởng, câu thất Phật giáo chi tông chỉ. Ứ thị cấp chuyển trục hạ nhi hướng suy vận. Ngoại đạo Phệ-đàn-đa học phái, Tiền Di-man-sa phái chi Cưu-

ma-lợi-la, Hậu Di-man-sa phái chi Thương-yết-la đấng, thừa cơ cổ xúy tự tông, Phật giáo đại thọ đả kích. Nhĩ hậu Bí mật giáo cánh kiến hủ bại, dữ Ấn Độ giáo tương hỗn hợp, kỳ khứ Thích Tôn thí giáo chi bản ý, chân hữu vân nê chi sai hĩ. Đãi chí Phật tịch thiên lục bách dư niên (đương Trung Quốc Tống mạt), Hồi hồi giáo đắc thế hậu, nhưng năng bảo kỳ dư tự ư Đông Ấn Độ. Đãi chí Phật tịch nhị thiên nhất bách niên khoảnh (đương Trung Quốc Minh mạt thời), Bà-la-môn giáo, Hỏa giáo, Hồi giáo, Da-tô giáo đấng, tạp nhữ mạn diên, Phật giáo toại toàn tuyệt kỳ thanh tích. Nhiên Tích Lan toàn đảo cập Mạnh-gia-lạp loan dĩ đông Xiêm La, Miến Điện chư quốc chi Nam phương Phật giáo thượng như cố.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 40

LỊCH SỬ DUY THỨC VÀ MẬT VẬN CỦA ẤN ĐỘ

Có thể thấy nguồn gốc của tông Duy Thức trong *Kinh Giải thâm mật* do Phật nói. Về sau ngài Di-lặc (Maitreya) giảng xuống giảng đường ở nước A-du-đà tại Ấn Độ, vì ngài Vô Trước mà nói năm bộ luận lớn, đều là điển tịch trọng yếu của tông này. Theo sở truyền của Trung Quốc, năm bộ ấy là *Luận Du-già-sư-địa*, *Luận*

Phân biệt Du-già, Luận Đại thừa trang nghiêm, Luận Trung biên phân biệt, Luận Kim cang Bát-nhã, do đây mà dần dần phát triển. Vô Trước trừ tác cũng nhiều, mới đại thành học thuyết của tông này, lấy pháp tướng duy thức làm chủ yếu. Em của Ngài là Thế Thân đọc biết càng rộng, nên đối với toàn thể Phật học, thường được gọi là vị thầy của ngàn bộ luận, nghĩa là Tiểu thừa luận, Đại thừa luận mỗi bên 500 bộ. Theo tạng kinh nước ta (tức Trung Quốc) đã dịch mà xem xét, tư tưởng của Thế Thân ít ra cũng có thể chia làm bốn thời kỳ:

1. Thời Tiểu thừa Hữu bộ
2. Thời Đại thừa Duy Thức
3. Thời Pháp Hoa Niết-bàn
4. Thời Tha lực Tịnh độ

Trừ tác của bốn thời kỳ này, hiện nay đều còn, có thể khảo cứu được. Từ Thế Thân đến sau Phật nhập diệt khoảng 1100 năm⁽¹⁾, mười đại luận sư của Duy Thức trước sau kế tiếp nhau xuất hiện. Tên của mười vị ấy là Thân Thắng (Bandhuśri), Hỏa Biện (Citrabhana), Đức Huệ (Gunamati), An Huệ (Sthiramati), Nan-đà (Nanda [Hoan Hỉ]), Tịnh Nguyệt (Suddhacandra), Hộ Pháp (Dharmapāla), Thắng Hữu (Viśeṣamitra), Thắng Tử

⁽¹⁾ Tức khoảng 200 năm. Phật nhập diệt năm 485 trước Tây lịch, 1100 năm sau Phật nhập diệt là năm [1100 - 485 =] 615, tức đầu thế kỷ VII. Ngài Thế Thân sống vào khoảng thế kỷ IV - V. Như vậy từ ngài Thế Thân đến Phật nhập diệt 1100 năm là khoảng 200 năm.

(Jinaputra), Trí Nguyệt (Jnānacandra). Trong số đó, Hộ Pháp được coi là vị chính thống và đại thành của Thế Thân, tinh nghĩa Duy Thức đều ở sách của Ngài. Như đã nói ở trước, tông nghĩa Duy Thức hơn một nửa là dựa vào đó. Thời bấy giờ có Trần-na (Dignāga) lập thuyết tam phần⁽²⁾, là Thái Sơn Bắc Đẩu của Nhân minh học. Trong hàng môn đồ của Hộ Pháp có Giới Hiền (Silabhadra), khi Huyền Trang đời Đường sang Ấn Độ (sau Phật nhập diệt 1117 năm)⁽³⁾ từng trực tiếp theo học giáo nghĩa với Ngài. Vì tuyên dương giáo nghĩa chân chính của Hộ Pháp, mà Ngài đã tranh luận với Trí Quang thuộc phái Trung Quán của Thanh Biện về không và hữu của y tha. Thời ấy, chùa Na-lan-đà (Nālandā) ở Ma-kiệt-đà, từ Thế Thân về sau mới trở thành đạo tràng căn bản của việc nghiên cứu Phật giáo. Theo ghi chép của Nghĩa Tịnh, chùa Na-lan-đà gồm có 8 viện, 300 phòng, 5 ngàn tăng đồ, sự thịnh vượng của chùa này có thể tưởng tượng được. Theo sử truyền của Tây Tạng, Vô Trước, Thế Thân cũng từng tuyên dương chánh pháp tại chùa này. Sau đức Thích Tôn nhập diệt khoảng 1150 năm, lúc Nghĩa Tịnh đời Đường đến đó, còn có Pháp Xứng (Dharmakirti) trứ tác *Tập lượng luận* trùng hưng Nhân minh học. Lại trải qua 50 năm, Phật giáo của đại lục Ấn Độ dần dần hiển bay hiện tượng suy thoái, pháp

⁽²⁾ Ngài Trần-na lập thuyết tam phần gồm Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần, nên được gọi là Tam phần gia.

⁽³⁾ Sau Phật nhập diệt 1117 năm tức năm [1117 - 485 là năm Ngài nhập diệt =] 632 Tây lịch.

môn Tịnh độ đã sớm truyền sang Tây Tạng và Trung Quốc, thì ở Ấn Độ trái lại không lưu hành. Hiền giáo thuần chính thì rơi vào tư biện phiến toái, chỉ đem lại sự nghiên ngẫm cho các học giả. Còn Mật giáo thì thói tục mê tín, đồng bóng thầy cúng ngày càng tăng trưởng, mất hết tông chỉ của Phật giáo. Do đó nhanh chóng chuyển biến tụt xuống mà đi đến suy vận. Học phái ngoại đạo Phệ-đàn-đa (Vedānta), Cưu-ma-lợi-la (Kumārila) của phái Tiền Di-man-sa (Pūrva-mimāṃsā), Thương-yết-la (Śaṅkara) của phái Hậu Di-man-sa (Uttara-mimāṃsā) thừa cơ cổ xúy cho tông phái của mình, Phật giáo bị đả kích nặng nề. Từ đó về sau, Bí mật giáo càng thấy hủ bại, hỗn hợp với Ấn Độ giáo, bỏ mất bản ý thí giáo của đức Thích Tôn, thật sai biệt như mây với bùn. Đến Phật tịch diệt hơn 1600 năm (nhằm vào cuối đời Tống [960 - 1279] ở Trung Quốc), sau khi Hồi giáo đã có thế lực, Phật giáo vẫn giữ được đầu mối còn lại của mình ở Đông Ấn Độ. Đến Phật tịch diệt khoảng 2100 năm (nhằm vào cuối đời Minh [1368 - 1644] ở Trung Quốc), Bà-la-môn giáo, Hỏa giáo⁽⁴⁾, Hồi giáo, Đa-tô giáo lẫn lộn lan tràn, thì Phật giáo [ở Ấn Độ] hoàn toàn mất tiếng tăm dấu vết. Nhưng Phật giáo phương Nam ở toàn

⁽⁴⁾ Hỏa giáo còn gọi là Bái hỏa giáo. Giáo nghĩa của đạo này cho rằng có hai vị thần là Âm và Dương, Dương thần thì thiện, Âm thần thì ác, nên lấy lửa biểu trưng cho Dương thần mà sùng bái.

đảo Tích Lan và các nước phía đông vịnh Mạnh-gia-lạp⁽⁵⁾ như Xiêm La, Miến Điện vẫn như cũ.

III. NGHĨA TỪ

籍 *tịch*: 1. 書籍, 簿書 thư tịch, bộ thư (sách vở, sổ sách) 2. 籍貫 tịch quán (quê quán).

大成 *dại thành*: 1. 指事物全部集中完成 chỉ sự vật toàn bộ tập trung hoàn thành (chỉ toàn bộ sự vật tập trung mà làm nên) 2. 學問大有成就也 học vấn đại hữu thành tựu dã (học vấn có thành tựu lớn).

涉 *thiếp*: 1. 徒步渡水 đồ bộ độ thủy (lội qua sông) 2. 閱覽 duyệt lãm (xem sách).

獵 *liệp*: 逐取禽獸也 trục thú cầm thú dã (đuổi bắt chim thú - đi săn).

涉獵 *thiếp liệp*: 博涉書記 bác thiệp thư ký (đọc rộng các sách).

泰斗 *Thái Đẩu*: 泰山北斗之簡稱, 喻學問高深, 為當世所瞻仰也 Thái Sơn Bắc Đẩu chi giản xưng, dụ học vấn cao thâm, vi đương thế sở chiêm ngưỡng dã (gọi tắt Thái Sơn Bắc Đẩu, dụ cho học vấn cao thâm, được đương thời chiêm ngưỡng).

⁽⁵⁾ Tức vịnh Bengale ở giữa bán đảo Ấn Độ và bán đảo Ấn Độ Chi Na (Indo-China).

呈 *trình*: 呈現, 顯出 trình hiện, hiển xuất (lộ ra, lộ bày ra).

巫 *vu*: 以舞降鬼神替人祈禱為職業之人 dĩ vũ giáng quỷ thần thế nhân kỳ đảo vi chức nghiệp chi nhân (người lấy việc lên đồng cho quỷ thần giáng để cầu cúng cho người ta làm nghề nghiệp - đồng bóng, đồng cốt). 在男曰覡, 在女曰巫 Tại nam viết hịch (*hích*), tại nữ viết vu (ở người nam gọi là hịch (*hích*), ở người nữ gọi là vu - cô đồng, cô bóng).

覡 *hịch* (*hích*): 男巫 nam vu (người nam làm nghề đồng cốt - ông đồng, ông cốt).

鼓吹 *cổ xuy*: 宣傳之義 tuyên truyền chi nghĩa (có nghĩa là tuyên truyền).

雲泥 *vân nê*: 喻地位之高下懸殊也 dụ địa vị chi cao hạ huyền thù dã (dụ cho địa vị cao thấp rất khác xa nhau).

糅 *nhũ*: 雜也 tạp dã (lẫn lộn).

蔓延 *mạn diên*: 延長不絕也 diên trường bất tuyệt dã (lan rộng ra mãi, kéo dài ra không dứt).

IV. NGỮ PHÁP

CHỨC NĂNG CỦA HÌNH DUNG TỪ

Hình dung từ là từ biểu thị tính chất hoặc trạng thái của sự vật. Hình dung từ có những chức năng sau đây:

1. Làm định ngữ:

a. Đứng liền trước danh từ mà nó tu sức

Trong bài này, có rất nhiều hình dung từ làm định ngữ theo cách đứng liền trước danh từ mà nó tu sức.

	hình dung từ	danh từ
Hình dung từ tính thái	要	籍
	精	義
	大	論師
	純正	顯教
Hình dung từ chỉ thị	此	宗
	此	時
	此	四時期
	是	時
	彼	寺
	其	人

Hình dung từ sở hữu	}	其	源
		彼	書
Hình dung từ số lượng	}	十	大論師
		四	時期

b. Giữa hình dung từ và danh từ có *chi*:

hình dung từ	之	danh từ	
内外	之	境	(Đệ tam thập cửu khóa)
秘密	之	現象	(Đệ nhị thập lục khóa)
純粹	之	長篇頌文	(Đệ nhị thập ngũ khóa)
輕小	之	戒	(Đệ thập nhất khóa)

2. Làm biểu ngữ

Hình dung từ có thể đứng sau hệ từ, thường là hệ từ *vi*, làm biểu ngữ.

chủ ngữ	hệ từ	hình dung từ	
以上九無爲	悉皆是	善。	(Đệ thập cửu khóa) (1)
六道之中惟人	爲	貴。	(2)
民	爲	貴,	
[...]君	爲	輕。	(3)

(1) *Tất giai*: phó từ

(2) Lục đạo chi trung duy nhân vi *quí*.

(Trong sáu đường thọ sinh chỉ người là *quí*.)

(3) Dân vi *quí*, [...] quân vi *khinh*.

(Dân là *quí*, [...] vua là *khinh*.)

3. Làm vị ngữ

Câu có hình dung từ làm vị ngữ gọi là “hình dung từ vị ngữ cú”.

chủ ngữ	vị ngữ
異說	甚多。(Đệ tam thập tam khóa)
大天之性格	甚惡。(Đệ thập tứ khóa)
時附和大天五 事之凡衆	多，
而否認大 天五事之 賢聖	少。(Đệ thập tam khóa)
天網	恢恢。(1)

(1) Thiên võng khôi khôi.

(Lưới trời lồng lộng.)

4. Đứng sau tân ngữ làm bổ ngữ:

如今若見此理真正，不造諸業，隨分過
生。

Như kim nhược kiến thử lý *chân chính*, bất tạo chư nghiệp, tùy phận quá sinh.

(Như nay nếu thấy lý ấy đúng đắn, không gây các nghiệp, tùy phận qua một đời.)

Thử lý: tân ngữ của động từ *kiến*. *Chân chính*: hình dung từ, làm bổ ngữ cho *thử lý*.

孰謂子產智？

Thực vị Tử Sản trí?

(Ai bảo Tử Sản là trí?)

Trí: hình dung từ, đứng sau tân ngữ *Tử Sản* làm bổ ngữ.

MỤC LỤC

TRUNG ĐẢNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THỨ ĐỆ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC SỬ - THƯỢNG SÁCH

Lời nói đầu.....	5
1. Thích Tôn dĩ tiền chi Ấn Độ giáo nghĩa.....	9
Ngữ pháp: 之 Giới từ 者 Đại từ	
2. Thích Tôn xuất gia dĩ tiền.....	33
Ngữ pháp: Cách nói ngày tháng âm lịch 無不 - 靡不	
3. Thích Tôn tu hành thành Phật.....	51
Ngữ pháp: 以...爲 - 以爲 以 Giới từ chỉ phương tiện 爲 Giới từ	
4. Chuyển Pháp luân.....	67
Ngữ pháp: 乃	
5. Thích Tôn chi căn bản giáo nghĩa.....	83
Ngữ pháp: Câu phán đoán - Câu phán đoán dùng hệ từ - Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ Biểu ngữ đặt trước hệ từ 何 Đại từ nghi vấn 以 Giới từ chỉ tư cách	

6. Đạo đế dữ Lục độ	97
Ngữ pháp: 所 Đại từ	
所以	
或 Đại từ hư chỉ	
7. Thích Tôn chi nghị lực	113
Ngữ pháp: 自…以至	
其 Hình dung từ	
8. Thích Tôn chi nghịch duyên cập nhập diệt	127
Ngữ pháp: 其 Đại từ	
所 Đại từ (tiếp theo)	
9. Thích Tôn chi di chúc truân truân	139
Ngữ pháp: 之 Đại từ	
10. Căn bản Phật học phát triển chi khái hướng	151
Ngữ pháp: Chức năng của phó từ	
11. Đệ nhất kết tập	161
Ngữ pháp: 以…故	
由…故	
爲…故	
12. Đệ nhị kết tập	177
Ngữ pháp: 於是	
13. Bắc truyền nhị căn bản bộ phân liệt chi nguyên nhân	195
Ngữ pháp: 之 Đại từ (tiếp theo)	
何以 - 有餘	
14. Đại Thiên nhân cách chi thảo luận	211
Ngữ pháp: 所謂	

15. Đại Chúng bộ nhất tái phân bộ 225
 Ngữ pháp: 此 - 彼
16. Thượng Tọa bộ nhất tái phân bộ 243
 Ngữ pháp: 果...則...
 若...則...
 如...則...
 苟...則...
17. Phật thân luận chi dị nghị 261
 Ngữ pháp: So sánh với 比較
 Câu phán đoán tính lược hệ từ (tiếp theo)
18. Tam tạng tam học chi thiên trọng 277
 Ngữ pháp: 然
19. Đại Chúng bộ đẳng chi Pháp vô khứ lai tông 291
 Ngữ pháp: 其 Đại từ (tiếp theo)
20. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ đẳng chi Pháp hữu ngã vô
 tông 303
 Ngữ pháp: 等 Trợ từ - 誰
21. Độc Tử bộ đẳng chi Ngã pháp câu hữu tông cập kỳ dư 321
 Ngữ pháp: 不然 (tiếp theo)
 以 Giới từ chỉ nguyên nhân
 云
 云何 - 云胡
22. A-dục Vương chi chân tinh thần 337
 Ngữ pháp: 於 Giới từ chỉ thời gian và nơi chốn
 于 Giới từ chỉ thời gian và nơi chốn
23. Đệ tam kết tập cập Phật giáo chi truyền bá 357
 Ngữ pháp: 與

- 24. Ca-nị-sắc-ca Vương ư thời đại đệ tứ kết tập** 375
 Ngữ pháp: 諸
 於 Dùng trong câu so sánh
- 25. Mã Minh cập Phật giáo thịnh hành chi địa vực** 389
 Ngữ pháp: Câu bị động dùng 爲...所
 各
- 26. Đại thừa Phật giáo chi khái quan** 405
 Ngữ pháp: 及
 而 Liên từ
- 27. Đại thừa Phật giáo chi hưng long** 425
 Ngữ pháp: 爾 - 耶
- 28. Long Thọ** 443
 Ngữ pháp: Câu bị động dùng 見/受/被
 厥
 或 Đại từ (tiếp theo) - Liên từ - Phó từ
 Danh từ biến dụng thành phó từ
 Danh từ biến dụng thành động từ
- 29. Đại Tiểu thừa chi sai biệt** 461
 Ngữ pháp: Câu phán đoán tình lược hệ từ (tiếp theo)
 Tổ hợp thức từ kết
- 30. Đại thừa chi năng chứng nhân cập năng thuyên giáo
 sở thuyên lý** 479
 Ngữ pháp: 者 Đại từ (tiếp theo)
- 31. Đại thừa chi sở tu hành cập sở chứng quả** 495
 Ngữ pháp: 者 Trợ từ
 也 Trợ từ

32. Đại thừa Phật giáo chi hội tam qui nhất 513
 Ngữ pháp: Sử động dụng pháp - 矣
33. Tiểu thừa Phật học chi phát đạt 527
 Ngữ pháp: 者 Đại từ (tiếp theo)
 或者 - 者也
34. Tục tiền 545
 Ngữ pháp: 蓋 - 徒
35. Đại thừa chư pháp thực tướng luận 561
 Ngữ pháp: 所以 (tiếp theo)
 所以者何
36. Tục tiền cập kỳ lịch sử 579
 Ngữ pháp: 即
 焉 Trợ từ
37. Đại thừa a-lại-da thức duyên khởi luận 595
 Ngữ pháp: So sánh giống nhau
38. Tam tính tam vô tính 611
 Ngữ pháp: 是
39. Vũ trụ vạn hữu duy thức sở biến 629
 Ngữ pháp: ...者...也
 所 + động từ + 者
40. Duy Thức sử cập Ấn Độ mật vận 645
 Ngữ pháp: Chức năng của hình dung từ

